

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Nguyễn Anh Như

**ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ TRONG TÌNH YÊU
CỦA SINH VIÊN MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI
HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÂM LÝ HỌC

Thành phố Hồ Chí Minh – 2013

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Nguyễn Anh Như

**ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ TRONG TÌNH YÊU
CỦA SINH VIÊN MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI
HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành : Tâm lí học

Mã số : 60 31 04 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÂM LÍ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
TS. PHAN THỊ TỔ OANH

Thành phố Hồ Chí Minh - 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu do tôi thực hiện dưới sự hỗ trợ của giáo viên hướng dẫn là TS. Phan Thị Tố Oanh. Các nội dung nghiên cứu, kết quả và số liệu được trình bày trong luận văn hoàn toàn trung thực và chưa từng được công bố trong bất kì công trình nghiên cứu nào trước đây. Những thông tin, nhận xét về đề tài của các tác giả khác được sử dụng trong luận văn đều có nguồn gốc minh bạch và trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật và Hội đồng về kết quả luận văn nếu phát hiện bất kì sự gian lận nào.

Tác giả

Lê Nguyễn Anh Như

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện luận văn, bên cạnh sự nỗ lực không ngừng của bản thân, tôi nhận được rất nhiều sự hướng dẫn, giúp đỡ, hỗ trợ nhiệt tình từ các cá nhân và tập thể.

Đầu tiên, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc đến tập thể thầy cô và ban quản lý trường Đại học Sư phạm, quý thầy cô khoa Tâm lý học cùng các thầy cô phòng Sau Đại học.

Tôi xin chân thành cảm ơn tất cả quý thầy cô đã dạy dỗ, dìu dắt và đóng góp nhiều ý kiến quý báu trong quá trình học tập và nghiên cứu của tôi.

Tôi xin chân thành cảm ơn tất cả sinh viên của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Công nghiệp; các đồng nghiệp đã tận tình giúp đỡ và tạo điều kiện tốt nhất cho tôi tập trung nghiên cứu và hoàn thành luận văn này.

Cuối cùng, Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và chân thành cảm ơn người hướng dẫn khoa học: TS. Phan Thị Tố Oanh. Cô đã trực tiếp chỉ bảo và luôn động viên tôi trong quá trình thực hiện luận văn này.

.....

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	1
LỜI CẢM ƠN	2
MỤC LỤC	3
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	5
MỞ ĐẦU.....	6
1. Lý do chọn đề tài.....	6
2. Mục đích nghiên cứu	7
3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu.....	8
4. Giả thuyết khoa học	8
5. Nhiệm vụ nghiên cứu	8
6. Giới hạn của đề tài	8
7. Phương pháp nghiên cứu	8
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ TRONG TÌNH YÊU CỦA SINH VIÊN	11
1.1. Sơ lược lịch sử nghiên cứu vấn đề	11
1.1.1. Ngoài nước	11
1.1.2. Trong nước	12
1.2. Giá trị và định hướng giá trị.....	13
1.2.1. Giá trị.....	13
1.2.2. Định hướng giá trị	20
1.3. Tình yêu và tình yêu của sinh viên	24
1.3.1. Khái niệm tình yêu	24
1.3.2. Khái niệm tình yêu sinh viên.....	27
1.3.3. Cơ chế của tình yêu	28
1.3.4. Vai trò của tình yêu	31
1.4. Hệ thống giá trị tình yêu và định hướng giá trị tình yêu của sinh viên	31
1.4.1. Hệ thống giá trị trong tình yêu của sinh viên	31
1.4.2. Định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên	34
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ TRONG TÌNH YÊU CỦA SINH VIÊN MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.....	41
2.1. Thể thức nghiên cứu	41

2.1.1. Mô tả mẫu nghiên cứu.....	41
2.1.2. Mô tả công cụ nghiên cứu	41
2.2. Thực trạng định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh.....	44
2.2.1. Nhận định về sự thay đổi các giá trị trong tình yêu ở sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh.....	44
2.2.2. Nhận thức về các giá trị trong tình yêu của sinh viên một số trường	46
2.2.3. Thái độ đối với các giá trị trong tình yêu của sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh.....	58
2.2.4. Hành vi thể hiện các giá trị trong tình yêu của sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh.....	64
2.2.5. Mối tương quan giữa nhận thức – thái độ - hành vi trong định hướng giá trị tình yêu của sinh viên	73
2.2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên	74
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP GIÁO DỤC ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ TRONG TÌNH YÊU CHO SINH VIÊN.....	79
3.1. Cơ sở đề xuất biện pháp	79
3.1.1. Cơ sở lí luận	79
3.1.2. Cơ sở thực tiễn	79
3.2. Một số biện pháp cụ thể.....	82
3.2.1. Sinh viên tự phát huy năng lực nhận thức, tự giáo dục định hướng giá trị tình yêu cho bản thân.....	82
3.2.2. Xây dựng môi trường tốt đẹp, đảm bảo tính giáo dục trong gia đình nhất là đối với vấn đề định hướng giá trị tình yêu	84
3.2.3. Hình thành môi trường học tập, sinh hoạt tích cực, khoa học trong nhà trường để sinh viên có định hướng giá trị tình yêu đúng đắn.....	87
3.2.4. Đảm bảo môi trường sống lành mạnh, an toàn và tích cực trong xã hội cho sinh viên trong vấn đề TY, TD, giới tính.....	92
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	97
TÀI LIỆU THAM KHẢO	100
PHỤ LỤC	105

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ĐHGT	: Định hướng giá trị
ĐHNV	: Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
ĐHCN	: Đại học Công Nghiệp
ĐHTN	: Đại học Khoa học Tự nhiên
ĐLC	: Độ lệch chuẩn
ĐTB	: Điểm trung bình
GT	: Giá trị
Nxb	: Nhà xuất bản
QHTD	: Quan hệ tình dục
SL	: Số lượng
TD	: Tình dục
TY	: Tình yêu
XH	: Xã hội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Theo kết quả nghiên cứu của tâm lí học phát triển, tuổi sinh viên là lứa tuổi mà con người đạt đến trình độ phát triển sung mãn, trưởng thành về mặt thể chất lẫn tinh thần. Tuổi sinh viên là thời kì phát triển tích cực của các loại tình cảm cao cấp như tình cảm trí tuệ, tình cảm đạo đức và tình cảm thẩm mĩ. Tình bạn khác giới, cùng giới ở sinh viên tiếp tục phát triển theo chiều sâu. Bên cạnh đó, tình yêu nam – nữ ở lứa tuổi sinh viên là một lĩnh vực rất đặc trưng. Theo Erik Erickson, giai đoạn từ 18 – 20 tuổi là lúc con người thiết lập mối tương quan mật thiết với người khác phái để bắt đầu quá trình lập gia đình. Nếu không thành công trong việc thiết lập mối quan hệ tình cảm này, nó sẽ dẫn đến hiện tượng xa lánh người khác và con người bị cô độc. Nhìn chung, sinh viên thường khao khát khẳng định bản thân, lập nên sự nghiệp trong xã hội. Họ quan tâm đặc biệt đến sự thành đạt trong sự nghiệp, xác định vị thế xã hội, tình yêu và xây dựng cuộc sống gia đình.

Định hướng giá trị là một trong những lĩnh vực cơ bản và quan trọng trong đời sống tâm lí của người sinh viên. Nó có quan hệ mật thiết với xu hướng nhân cách và kế hoạch đường đời của sinh viên. Định hướng giá trị phát triển mạnh vào giai đoạn cuối tuổi thiếu niên và đầu tuổi thanh niên khi con người phải đứng trước việc chọn nghề nghiệp tương lai và bạn tâm giao để gắn bó lâu dài. Định hướng giá trị trong tình yêu ở lứa tuổi sinh viên có vai trò rất quan trọng và ảnh hưởng mạnh mẽ đến hạnh phúc gia đình sau này. Vì định hướng giá trị là cơ sở bên trong của hành vi, quyết định lối sống của con người. Do đó, chỉ có định hướng giá trị đúng đắn trong tình yêu thì các bạn sinh viên mới có được nhận thức, thái độ và hành vi phù hợp trong tình yêu để đạt được hạnh phúc trong mối quan hệ cá nhân lẫn đời sống gia đình sau này và góp phần đạt được thành công khác trong cuộc sống.

Xét về mặt thực tiễn, những công trình nghiên cứu khoa học đã chứng minh rằng con người vừa là đối tượng vừa là nhân tố chính của sự phát triển kinh tế - xã hội. Thanh niên, sinh viên là một trong những lực lượng quan trọng thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Việt Nam là quốc gia có dân số trẻ. Nước ta có tỉ lệ dân số tuổi thanh niên và trưởng thành (từ 15 đến 29 tuổi) là 29,3 % [10, tr.31]. Như vậy, lứa tuổi thanh niên – trưởng thành (bao gồm cả lứa tuổi sinh viên) chiếm phần lớn dân số. Điều này cho thấy bất kì sự thay đổi nào trong ĐHGT của họ nói chung và ĐHGT trong TY nói riêng cũng phản ánh diện mạo và có ảnh

hưởng lớn đến XH.

Theo số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009 (Tổng Cục thống kê, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Cấu trúc tuổi-giới tính và tình trạng hôn nhân ở Việt Nam), toàn quốc có khoảng 286,5 nghìn nam giới và hơn 658 nghìn phụ nữ ly hôn/ly thân và có xu hướng ngày càng gia tăng. Xét về mặt nguyên nhân, trong kết quả Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 (UNICEF, 2008) thì trong số các vụ li hôn có **28% do mâu thuẫn về lối sống**, 26% do ngoại tình và chỉ có 2,2% là do sức khỏe [10, tr.120]. Kết quả nghiên cứu này càng khẳng định mạnh mẽ vai trò quan trọng của định hướng giá trị trong tình yêu. Có câu “phòng bệnh hơn chữa bệnh”, việc nghiên cứu vấn đề trên khách thể sinh viên-những công dân sắp bước vào đời sống gia đình thật sự hợp lí và có ý nghĩa lớn trong việc giúp các bạn sinh viên trẻ có mối quan hệ tình yêu bền vững và thấu hiểu lẫn nhau trong đời sống gia đình sau này.

Mặt khác, xét về lĩnh vực khoa học, các nghiên cứu về định hướng giá trị đã được nhiều nhà chuyên môn tìm hiểu tuy nhiên, vấn đề định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh (đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, đại học Khoa học Tự Nhiên và đại học Công nghiệp) chưa được quan tâm khảo sát. Vì vậy, việc tìm hiểu cụ thể định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên một số trường này là cần thiết.

Xuất phát từ những lý do trên, người nghiên cứu quyết định tìm hiểu đề tài **“Định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh”**. Nó không những có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn có ý nghĩa thiết thực giúp các bạn trẻ nhận ra các giá trị quan trọng trong tình yêu để củng cố, cải thiện mối quan hệ và hướng tới việc xây dựng gia đình hạnh phúc, làm lợi cho xã hội theo như Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc đã nhấn mạnh: “Chúng ta quay trở lại những yếu tố cơ bản của xã hội loài người (gia đình) nhằm hướng đến một chương trình rõ ràng hơn và mạnh mẽ hơn cho công bằng xã hội”.

2. Mục đích nghiên cứu

Tìm hiểu thực trạng định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên; trên cơ sở đó, đề xuất một số biện pháp nhằm tác động phù hợp, tích cực đến định hướng giá trị của sinh viên trong tình yêu.

3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Định hướng giá trị trong tình yêu của sinh
- Khách thể nghiên cứu: Sinh viên một số trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh

4. Giả thuyết khoa học

- Hệ thống các giá trị trong tình yêu vẫn có sự kết hợp của các giá trị truyền thống lẫn hiện đại. Trong đó, các vấn đề liên quan đến giới tính - tình dục được sinh viên ngày nay xem xét là một giá trị trong tình yêu.

- Phần lớn các sinh viên có nhận thức, thái độ và hành vi tích cực đối với các giá trị trong tình yêu và có sự khác biệt trong định hướng giá trị về tình yêu giữa các nhóm sinh viên khác nhau trên các khía cạnh là trường học, giới tính và số năm học.

- Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến định hướng giá trị tình yêu của sinh viên nhưng quan trọng nhất vẫn là yếu tố xuất phát từ bản thân sinh viên - nhóm yếu tố bên trong.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu những vấn đề lí luận về giá trị, tình yêu, định hướng giá trị và định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên.

- Khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên một số trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh

- Đề xuất một số biện pháp giáo dục định hướng giá trị trong tình yêu cho sinh viên.

6. Giới hạn của đề tài

- Giới hạn đối tượng nghiên cứu: Đề tài chỉ tập trung nghiên cứu định hướng giá trị về tình yêu trong hệ thống nhân cách của sinh viên.

- Giới hạn không gian và thời gian nghiên cứu: Đề tài chỉ tập trung nghiên cứu 599 sinh viên 3 trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh (trong năm học 2013-2014): Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường đại học Khoa học Tự nhiên và Trường Đại học Công nghiệp (nhóm ngành kinh tế).

7. Phương pháp nghiên cứu

7.1. Phương pháp luận: Để thực hiện mục đích và nhiệm vụ của đề tài, người viết dựa trên các phương pháp luận là quan điểm thực tiễn, quan điểm hệ thống cấu trúc và quan

điểm hoạt động – nhân cách.

- Quan điểm thực tiễn đòi hỏi trong quá trình tìm hiểu, người nghiên cứu phải dựa trên nền tảng thực tiễn để đảm bảo tính khách quan và nhằm phục vụ lại cho thực tiễn. Do đó, đề tài nghiên cứu phải được xuất phát từ nhu cầu của thực tế xã hội và vừa có ý nghĩa lí luận vừa có ý nghĩa thực tiễn.

- Quan điểm hệ thống cấu trúc yêu cầu người nghiên cứu khi tiến hành tìm hiểu vấn đề phải xem xét nó một cách toàn diện, trên nhiều khía cạnh khác nhau và đặt trong nhiều mối quan hệ, trong trạng thái vận động phát triển và trong những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể.

- Quan điểm hoạt động - nhân cách nói lên mối quan hệ thống nhất giữa nhân cách và hoạt động của con người. Vì thế, trong quá trình nghiên cứu nhân cách con người nói chung, người nghiên cứu phải xem xét và dựa vào yếu tố quan trọng là hoạt động, hành động của con người.

7.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

7.2.1. Phương pháp nghiên cứu lí luận

Phương pháp này được sử dụng để xây dựng cơ sở lí luận và phương pháp nghiên cứu của đề tài. Nó cung cấp các thông tin cơ bản và cũng là nền tảng để nghiên cứu thực tiễn của đề tài.

7.2.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn

- **Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi:** Đây là phương pháp nghiên cứu chủ yếu của đề tài. Phương pháp này nhằm thu thập các thông tin định tính và định lượng với số lượng mẫu lớn về thực trạng nghiên cứu của đề tài.

- **Phương pháp phỏng vấn:** Đây là phương pháp nghiên cứu bổ trợ nhằm khẳng định lại thông tin chưa rõ, đáng ngờ đã thu thập được trong phiếu điều tra. Người nghiên cứu tiến hành phỏng vấn quan niệm, suy nghĩ của sinh viên đối với các vấn đề liên quan đến tình yêu được đề cập đến trong đề tài.

- **Phương pháp quan sát:** Đây là phương pháp nghiên cứu bổ trợ nhằm khẳng định lại kết quả nghiên cứu. Nó làm tăng tính thực tiễn, thực tế của kết quả nghiên cứu. Người nghiên cứu quan sát những biểu hiện về mặt hành vi như cách thức đối xử, thể hiện tình cảm... của sinh viên đối với người yêu.

- **Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia:** Đây là phương pháp bổ trợ cho quá trình

nguyên cứu đề tài. Người nghiên cứu tham khảo ý kiến của các nhà chuyên môn nhằm tăng tính khả thi, thành công khi tiến hành nghiên cứu bằng việc tham vấn và lựa chọn những ý kiến tối ưu nhất.

7.2.3. Phương pháp thống kê toán học

Đây là phương pháp chủ yếu để xử lí, phân tích thông tin thu được từ phiếu điều tra dựa trên việc ứng dụng phần mềm SPSS.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ TRONG TÌNH YÊU CỦA SINH VIÊN

1.1. Sơ lược lịch sử nghiên cứu vấn đề

ĐHGT là một vấn đề phức tạp và có tính biến đổi liên tục trong lĩnh vực nghiên cứu về con người nói chung và tâm lý học nói riêng. Nó được tìm hiểu bởi nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước với những công trình có thể được đề cập đến như sau:

1.1.1. Ngoài nước

Xét về các nghiên cứu liên quan đến ĐHGT của con người, trong tâm lý học Xô Viết, các nhà tâm lý học chủ yếu tìm hiểu nó dưới khía cạnh xu hướng nhân cách. Xu hướng nhân cách này được phân tích theo nhiều cách khác nhau như “Động cơ tạo ý” (Leonchev), “Xu thế năng động” (Rubinstein), “Quan hệ chiếm ưu thế” (Miaxishev), “Tổ chức cơ động các sức mạnh bản chất của con người” (Pranghishvili) hay “Xu hướng sống cơ bản” (Ananhev) nhưng những quan điểm này đều được xây dựng dựa trên nền tảng chung là phương pháp luận Mác-xít; và với các nhà tâm lý học Xô Viết, “tất cả đều cho rằng xu hướng là đặc điểm chủ đạo của nhân cách” [24, tr.466]. Một cách chung nhất, họ đánh giá xu hướng thể hiện mối liên hệ giữa các GT (vật chất lẫn tinh thần) mà con người tiếp thu từ XH. Xu hướng được tạo ra trong quá trình xã hội hóa cá nhân và phát triển nhân cách. Nó là một thuộc tính của nhân cách, qui định các đặc điểm tâm lý của con người.

Không chỉ được nghiên cứu sâu rộng về mặt lý luận, ĐHGT còn được khảo sát trong thực tiễn một cách rộng rãi ở nhiều quốc gia trên thế giới. Dựa trên các kết quả nghiên cứu về 13 cách sống (trung dung, triết để, yêu thương, thụ lạc, hợp tác, nỗ lực, đa sắc, an lạc, thụ nhận, kìm nén, suy tưởng, hành động và phục vụ) và ĐHGT sống của C. Morris, các nhà khoa học ở 6 nước là Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Indonesia và Na Uy đã tiến hành điều tra trên đối tượng là sinh viên tại các trường đại học để tìm hiểu về cách sống của họ. [30 , tr.37]

Ngoài ra, GT và ĐHGT là những đề tài có tính ứng dụng rất lớn. Chương trình “Giáo dục các giá trị sống” (LVEP) được UNESCO, Ủy ban UNICEF hỗ trợ đã triển khai trên 80 quốc gia khác nhau. Nó hướng dẫn nhằm giúp cho học sinh, thanh niên – sinh viên khám phá ra 12 GT sống căn bản của loài người là hòa bình, tôn trọng, yêu thương, khoan dung, trung thực, khiêm tốn, hợp tác, hạnh phúc, trách nhiệm, giản dị, tự do và đoàn kết. [12]

Tóm lại, ĐHGT và GT là những đề tài nghiên cứu có lịch sử phát triển lâu dài và được tìm hiểu bởi nhiều nhà khoa học dưới nhiều quan điểm, khía cạnh khác nhau như nghiên cứu lí luận, khảo sát thực tiễn, ứng dụng vào giáo dục... Dựa trên các công trình nghiên cứu của mình, các nhà tâm lí học đã tìm được ĐHGT sống của cá nhân cũng như đưa ra hệ thống các GT thiết yếu, cần có cho con người. Các nghiên cứu cũng chứng minh được tầm quan trọng và ảnh hưởng lớn của nó đến hành vi, nhận thức và nhân cách con người. Từ đây, có thể nói, ĐHGT là một đề tài cần được quan tâm tìm hiểu sâu hơn vì tính chất quan trọng, cần thiết của nó đối với cá nhân và XH, nhất là ở đối tượng sinh viên – người đạt được sự trưởng thành trong nhân cách để bước vào đời với tư cách là thành viên đóng góp xây dựng XH.

1.1.2. Trong nước

Công trình nghiên cứu về “ĐHGT con người Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập” do tác giả Phạm Minh Hạc & Thái Duy Tuyên chủ trì là kết quả tìm hiểu nhiều năm của các tác giả về vấn đề ĐHGT con người Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập trong khuôn khổ các chương trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước KX.07 (1991-1995), KHXX.04 (1996-2000), KX.05 (2001-2005) và là kết quả của sự hợp tác quốc tế về “Điều tra ĐHGT thế giới” do Viện Nghiên cứu xã hội Đại học Michigan (Mỹ) tiến hành tại Việt Nam (2001). Trong đó, các tác giả đã điều tra, khảo sát ĐHGT con người Việt Nam mà phần đông khách thể là học sinh, sinh viên trong thời kì đổi mới và hội nhập trên nhiều lĩnh vực như vấn đề đồng tiền và sự làm giàu; khoa học, công nghệ, tài năng; nghề nghiệp, việc làm, cơ cấu, chuyển đổi cơ cấu; cạnh tranh hợp tác; lí tưởng, niềm tin. Đặc biệt, những khảo sát về ĐHGT trong TY, hôn nhân, gia đình cho thấy có sự lành mạnh trong tình cảm đôi lứa, trong tiêu chuẩn chọn người yêu, bạn đời. Và các GT được đề cao để có gia đình hạnh phúc là vợ chồng bình đẳng, vợ chồng cùng có trách nhiệm chăm sóc con cái, tài sản gia đình là của chung, vợ chồng phải chân thành giúp đỡ nhau, vợ chồng phải biết điều... [30]

Trong bài báo “Một số chỉ báo về ĐHGT của sinh viên các trường đại học hiện nay” (tạp chí tâm lí học, 2008), tác giả Đặng Vũ Cảnh Linh nghiên cứu về ĐHGT của sinh viên trong bối cảnh XH hiện đại ngày nay với sự giao thoa văn hóa giữa Đông – Tây. Bài viết thể hiện một cách ngắn gọn và tổng kết ĐHGT của sinh viên trên các lĩnh vực là các GT trong tri thức (tri thức thực tiễn, tri thức kinh nghiệm, tri thức khoa học cơ bản...), lao động (yêu

nghe, chăm chỉ, đoàn kết, sáng tạo...) và ứng xử (kính trọng người lớn tuổi, hòa thuận với anh chị em, lịch sự, tôn trọng...).

Luận án Tiến sĩ “Ảnh hưởng của truyền thống gia đình đến ĐHGT của lứa tuổi đầu thanh niên” (2002) của tác giả Cần Hữu Hải nói đến nghiên cứu cơ sở lý luận về gia đình, truyền thống, truyền thống gia đình dưới góc độ tâm lý học, lý luận về GT, ĐHGT và ảnh hưởng của truyền thống gia đình đến ĐHGT; khảo sát thực trạng và một số nguyên nhân cơ bản của thực trạng ảnh hưởng của truyền thống gia đình đến ĐHGT của lứa tuổi đầu thanh niên. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất và thử nghiệm biện pháp tác động tâm lý xã hội nhằm nâng cao ảnh hưởng tích cực của truyền thống học hành, của giáo dục đến việc nhận thức những GT ở lứa tuổi đầu thanh niên.

Nhìn chung, ở Việt Nam, vấn đề ĐHGT là một đề tài nghiên cứu đã được tìm hiểu từ lâu và đạt được nhiều kết quả đa dạng. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu về ĐHGT trong TY còn chưa được triển khai rộng nhất là đối với nhóm khách thể sinh viên ở các trường ĐHN, ĐHTN và ĐHCN. Vì vậy, vấn đề *“Định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh”* còn mới mẻ, chưa được tìm hiểu nhiều. Bên cạnh đó, ĐHGT TY là vấn đề có vai trò quan trọng đối với cuộc sống của mỗi sinh viên lần XH vì theo nhiều nhà nghiên cứu, ĐHGT là cơ sở bên trong của hành vi, quyết định lối sống cá nhân. Như vậy, chỉ có ĐHGT đúng đắn trong TY mới là nền tảng vững chắc giúp các sinh viên xây dựng được gia đình hạnh phúc góp phần thúc đẩy XH phát triển.

1.2. Giá trị và định hướng giá trị

1.2.1. Giá trị

1.2.1.1. Khái niệm giá trị

Từ thời cổ đại, nhân loại đã có những hiểu biết sơ khai về lý luận GT bằng việc xác định ba GT tổng quát là Chân – Thiện – Mỹ và cho rằng “Con người là thước đo của mọi vật” [31, tr.30]. Nhưng đến thế kỷ XX, GT học mới được hình thành với tư cách là một khoa học độc lập và phát triển bùng nổ vào cuối thế kỷ. Trong đó, R. Hartman được coi là cha đẻ của GT học hiện đại [31, tr.34]. Như vậy, khoa học về GT có lịch sử phát triển lâu đời và ngày càng đạt được nhiều thành tựu tiên bộ.

Nói về khái niệm GT – khái niệm căn bản nhất của GT học, trong nghiên cứu này,

chúng tôi tiến hành tìm hiểu khái niệm GT ở hai phạm trù lớn là khái niệm GT theo từ điển và khái niệm GT theo quan điểm của các nhà khoa học nước ngoài và trong nước.

Đại từ điển tiếng Việt nêu rõ “GT có 4 ý nghĩa: 1. GT là cái được xác định có ích, có hiệu quả trong cuộc sống vật chất và tinh thần. Ví dụ: Quyền sách này rất có GT; 2. GT là xác định hiệu lực của một việc làm. Ví dụ: Giấy giới thiệu này có hiệu lực trong 3 ngày; 3. GT là kết quả của mọi điều kiện để sản xuất ra hàng hóa; 4. GT là số đo của một đại lượng hay số được thay thế bằng một kí hiệu. Ví dụ: GT của hàm số” [53].

Theo Từ điển tâm lí học, “GT là phạm trù triết học, XH học, tâm lí học thể hiện những gì có ích, có ý nghĩa của sự vật, hiện tượng tự nhiên hay XH có khả năng thỏa mãn nhu cầu và phục vụ lợi ích của con người. Các sự vật hiện tượng được nhìn nhận dưới góc độ có ý nghĩa hay không có ý nghĩa, có ý nghĩa tích cực hay không tích cực đối với đời sống XH. Người ta phân loại GT theo nhiều cách khác nhau. GT thiên nhiên (môi trường sống, tài nguyên...), GT văn hóa lịch sử (thiết chế giáo dục, y tế, công trình kiến trúc, tác phẩm văn học nghệ thuật), GT tinh thần (tư tưởng, lí tưởng, niềm tin, quan niệm...), GT vật chất, GT XH (dân chủ, công bằng, tự do...), GT nhận thức, GT đạo đức, GT thẩm mỹ...” [15, tr.209].

Nhà xã hội học người Mỹ H.J. Fichter cho rằng “tất cả cái gì có ích lợi, đáng ham chuộng, đáng kính phục đối với cá nhân hoặc XH đều có một GT” [65, tr.53].

Theo nhà nhân chủng học người Mỹ C. Kluckhohn (1905 - 1960), GT “là khái niệm hiện hoặc ẩn liên quan đến nguyện vọng xác định của cá nhân hay tập thể, đem lại ảnh hưởng cho khả năng cũng như cách chọn lựa phương tiện và mục đích của hành vi” [30, tr.38].

Theo nhà nghiên cứu người Bungari L.dramaliev, “GT là một thành tố khách quan của XH. Nó là một loại hiện tượng XH đặc biệt (một vật, một đối tượng, một liên hệ, một ý niệm), thỏa mãn được những nhu cầu nhất định của con người. GT là một phẩm chất khách quan, một đặc tính, một khả năng thỏa mãn những nhu cầu đã trở thành rõ rệt trong quá trình quan hệ qua lại có tính chất XH giữa người với người trong hành vi của họ. Với tính cách là một khách thể XH, GT không thể tách khỏi những nhu cầu, những mong muốn, thái độ, những quan điểm và những hành động của con người với tư cách là một chủ thể của các quan hệ XH” [65, tr.54]

Tác giả Lê Đức Phúc đưa ra luận điểm “GT là cái có ý nghĩa đối với XH, tập thể và cá nhân, phản ánh mối quan hệ chủ thể khách thể, được đánh giá xuất phát từ điều kiện lịch sử

XH thực tế và phụ thuộc vào trình độ phát triển nhân cách. Khi đã được nhận thức đánh giá lựa chọn, GT trở thành một trong những động lực thúc đẩy con người theo một xu hướng nhất định” [46, tr.12].

Theo Thái Duy Tuyên, có nhiều định nghĩa khác nhau về khái niệm GT, thông thường có thể hiểu GT là cái đáng quý, cái cần thiết, có ích lợi, có ý nghĩa, thỏa mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần của con người, của giai cấp, nhóm, XH nói chung. GT là một phạm trù lịch sử, thay đổi theo thời gian; là một phạm trù XH, phụ thuộc vào tính chất của dân tộc, tôn giáo, cộng đồng [63, tr.106].

Tác giả Phạm Minh Hạc cho rằng “GT là tính có nghĩa tích cực, đáng quý, có ích của các đối tượng với các chủ thể” [27, tr.301].

Nhìn chung, sau khi tìm hiểu và phân tích những luận điểm của các tác giả trên đây, chúng tôi nhận thấy khái niệm GT thể hiện các đặc điểm sau:

- Những sự vật hiện tượng nào thể hiện được tính ý nghĩa, tính lợi ích, sự tốt đẹp của nó và thỏa mãn được nhu cầu của con người, được con người thừa nhận, hướng tới hoặc đánh giá cao trong đời sống của họ thì nó được xem là có GT.

- Trong mọi GT đều chứa đựng yếu tố nhận thức, yếu tố tình cảm và yếu tố hành vi của chủ thể trong mối quan hệ với sự vật hiện tượng mang giá trị, thể hiện sự lựa chọn và đánh giá của chủ thể [65, tr.55].

- GT có tính khách quan nhưng lại được lựa chọn một cách chủ quan bởi mỗi người.

- GT mang tính lịch sử vì nó thay đổi, biến động theo thời gian.

Tóm lại, từ việc kế thừa và học hỏi những quan điểm nêu trên, chúng tôi tích hợp khái niệm: *GT là những cái được đánh giá có ích, có ý nghĩa tích cực, cần thiết và thỏa mãn được nhu cầu của chủ thể trong mối quan hệ với khách thể, thực tiễn.* Vì thế, GT là cái mà con người hướng tới với tư cách là mục đích hoặc phương tiện thực hiện một hành vi nào đó. Nó gắn liền với nhân cách và đóng vai trò động lực thúc đẩy hành vi của con người. GT tồn tại khách quan nhưng đối với cá nhân, nó được hình thành thông qua quá trình cá thể trải nghiệm thực tiễn nên thay đổi theo thời gian.

1.2.1.2. Phân loại giá trị

Cũng giống như khái niệm GT, đứng dưới những góc độ khác nhau và tùy vào mục đích tiếp cận, các tác giả phân loại GT theo những luận điểm khác nhau. Có nhiều cách

phân loại GT:

- **Xét theo sự thỏa mãn nhu cầu vật chất hay nhu cầu tinh thần của con người**, GT được phân chia thành: GT vật chất, bao gồm GT kinh tế và GT sử dụng; GT tinh thần bao gồm GT khoa học, GT chính trị, GT đạo đức, GT pháp luật và GT tôn giáo.

- **Dựa vào mối quan hệ giữa cá nhân - XH**, GT được chia thành 2 nhóm khác biệt là GT chung và GT riêng. GT chung được XH, cộng đồng chấp nhận và trở thành khuôn mẫu định hướng và điều tiết các quan hệ XH lẫn hành vi của cá nhân. Ngược lại, GT riêng lại mang đậm tính chủ thể nên có thể phù hợp hoặc trái với GT chung nhưng vẫn có ảnh hưởng, định hướng cho quá trình nhận thức, hành vi và thái độ của cá nhân

- **Căn cứ theo lịch sử - thời gian**, GT được phân thành 2 loại là GT truyền thống và GT hiện đại. GT truyền thống là những GT được hình thành, phát triển lâu dài qua nhiều quá trình, biến cố trong lịch sử XH và vẫn mang đậm tính tích cực, đúng đắn cho đến ngày nay. Vì thế, nó có đặc điểm là bền vững, ổn định và khó thay đổi. Ngược lại, GT hiện đại có quá trình hình thành và phát triển trong những năm hiện nay-giai đoạn hiện đại trong lịch sử nhân loại nên nó mang đậm tính chất thời đại và biến đổi không ngừng. Tuy nhiên, hệ GT chung cho toàn XH cụ thể nào đó luôn là sự kết hợp giữa các GT truyền thống và hiện đại.

- **Căn cứ vào các lĩnh vực hoạt động của con người**, GT được chia thành các nhóm: GT kinh tế, GT chính trị, GT luật pháp, GT nhân văn, GT đạo đức, GT văn hóa. Quan điểm này được các nhà nghiên cứu là Huỳnh Khái Vinh, H.J. Fichter, M. Popon và J.R. William cùng đồng thuận [67, tr.60].

- **Căn cứ trên các hiện tượng XH**, H.J. Fichter nhận định GT có thể được phân định dựa trên các hiện tượng XH. Theo ông, có 3 khởi điểm để phân loại GT là nhân cách, XH và văn hóa; tuy nhiên, dù được phân loại nhưng ranh giới giữa các GT không rõ ràng mà có sự đan xen, phối hợp của 3 mặt này. [65, tr.57]

Tựu trung lại, có rất nhiều cách để phân loại GT dựa trên các phương diện, khía cạnh khác nhau nhưng vẫn chưa có một hệ phân loại hoàn chỉnh thể hiện đầy đủ các mặt của GT. Điều quan trọng là mỗi nhà nghiên cứu tùy theo mục đích, quan điểm của mình sẽ lựa chọn cách tiếp cận phù hợp nhất để chứng tỏ được cấu trúc hệ thống của GT trong thực tiễn với các biểu hiện đa dạng, linh hoạt.

Trong khuôn khổ nghiên cứu của đề tài này, chúng tôi chọn cách tiếp cận phân loại GT dựa trên quan điểm “*Sự thỏa mãn nhu cầu vật chất hay nhu cầu tinh thần của con người*”

để chia GT trong TY thành hai nhóm là các GT tinh thần (trách nhiệm, chung thủy, chân thành...) và GT vật chất (tiền bạc, nhà cửa, ngoại hình...) mà trong đó, hệ GT TY còn được thể hiện thông qua *chiều dài lịch sử thời gian* (GT truyền thống và GT hiện đại). Vì suy cho đến cùng, trong TY, dù là ở thời đại nào thì con người đều mong muốn được thỏa mãn các GT tinh thần lẫn vật chất trong mối quan hệ đôi lứa của mình. Và các GT TY được biến đổi rõ ràng theo thời gian với giai đoạn lịch sử nào thì sẽ có những GT đặc trưng của thời đó.

1.2.1.3. Một số khái niệm liên quan đến giá trị

Cuộc sống của con người luôn chứa đựng hệ thống GT, những chuẩn mực mà trong đó, các GT thường được sắp xếp theo những vị trí khác nhau và có mối quan hệ nhất định. Vì thế, khi nghiên cứu khái niệm GT, hệ GT, thang GT, chuẩn GT và thước đo GT là các khái niệm công cụ cơ bản cần chú ý.

a. Hệ giá trị

Hệ GT (hệ thống GT) là một tổ hợp GT khác nhau được sắp xếp, hệ thống lại theo những nguyên tắc nhất định để tạo thành một tập hợp mang tính toàn vẹn và hệ thống, thực hiện các chức năng đặc thù trong việc đánh giá của con người theo những phương thức vận hành nhất định của GT [63, tr.62].

Các hệ thống GT tương đối độc lập và tương tác theo những thứ bậc khác nhau, phù hợp với quá trình thực hiện các chức năng XH trong mỗi thời kỳ lịch sử cụ thể. Hệ GT luôn mang tính lịch sử, chịu sự chế ước bởi lịch sử nên luôn chứa đựng các yếu tố của quá khứ, hiện tại và tương lai, các GT mang tính lý tưởng và hiện thực... Ngày nay, các hệ GT được hệ thống hóa theo thang bậc của cộng đồng là hệ GT nhân loại, hệ GT cộng đồng, hệ GT giai cấp, hệ GT cá nhân (trong đó có GT nhân cách). [29, tr.52]

Tổ chức UNESCO đã nêu lên hệ thống GT với 4 nhóm chủ đạo: Nhóm 1 - GT cốt lõi gồm có hòa bình, tự do, việc làm, gia đình, sức khỏe, an ninh, tự trọng, công lí, tình nghĩa, sống có mục đích, niềm tin, tự lập, nghề nghiệp, học vấn. Nhóm 2 - GT cơ bản bao gồm sáng tạo, tình yêu và chân lí. Nhóm 3 - GT có ý nghĩa gồm cuộc sống giàu sang và cái đẹp. Nhóm 4 - GT không đặc trưng là địa vị XH. [30, tr.52]

Còn đối với XH Việt Nam nói chung, trong chương trình nghiên cứu cấp nhà nước “Con người – mục tiêu, động lực của sự phát triển XH”, giáo sư Phạm Minh Hạc đã xác định “Hệ thống GT và định hướng GT đối với phẩm chất con người Việt Nam trong thời đại

công nghiệp hóa, hiện đại hóa có thể là: trung với nước, hiếu với dân, nhân phẩm và các quan hệ tốt đẹp giữa người với người, duy lý và khoa học, tri thức kỹ thuật công nghiệp, tiến bộ XH và hạnh phúc con người” [55, tr.78].

b. Thang giá trị

Thang GT là một tổ hợp GT, một hệ thống GT được sắp xếp theo một trật tự ưu tiên nhất định.

Thang GT có đặc điểm là không ổn định; thay đổi theo thời gian, theo sự phát triển, biến đổi của XH loài người và của từng dân tộc, cộng đồng cũng như của mỗi cá nhân. Dưới ảnh hưởng của quá trình XH hóa, mỗi cá nhân sẽ “hấp thụ” và tạo cho riêng mình một thang riêng từ chính thang GT của XH, cộng đồng. Và sau đó, thông qua tiến trình hoạt động, cá nhân sẽ cải thiện thang GT cho phù hợp hơn với thực tiễn. [65, tr.63]

Như vậy, “Hệ thống GT và thang bậc GT phụ thuộc vào từng hình thái XH trong lịch sử, chịu sự chi phối của XH đó và được XH đó công nhận. Ngược lại, khi hệ thống và thang bậc GT được hình thành thì chúng lại có tác dụng định hướng hoạt động cho cả XH, tập thể và từng cá nhân trong XH. Việc cá nhân tiếp thu hệ thống GT là điều kiện để hình thành nhân cách và duy trì kỷ cương XH” [15, tr.209].

Hiện nay, kết quả điều tra cho thấy thang GT cụ thể của người Việt Nam theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: Hòa bình, Tự do, Sức khỏe, Việc làm, Công lý, Học vấn, Gia đình, An ninh, Niềm tin, Nghề nghiệp, Sống có mục đích. [55, tr.68]

c. Chuẩn giá trị

Chuẩn GT là những GT giữ vị trí cốt lõi, chiếm vị trí ở thứ bậc cao hoặc vị trí then chốt và mang tính chuẩn mực chung cho nhiều người. Khi xây dựng các GT theo những chuẩn mực nhất định về kinh tế, về chính trị, về đạo đức, về XH hay về thẩm mỹ sẽ tạo ra các chuẩn GT. Mọi hoạt động của XH, của nhóm cũng như của từng cá nhân được thực hiện theo những chuẩn GT nhất định sẽ bảo đảm định hướng cho các hoạt động đó và hạn chế khả năng lệch chuẩn mực XH, đồng thời tạo ra những GT tương ứng đảm bảo sự tồn tại của con người. [65, tr.64] Hay nói cách khác, chuẩn GT là các GT cốt lõi được lựa chọn, đánh giá và xác định như các chuẩn mực chung cho đại đa số thành viên XH. [67, tr.62] Điều này có nghĩa: Trong XH, chuẩn GT thực hiện vai trò là chuẩn mực cho các GT khác và là chuẩn cơ bản cho định hướng GT của phần đông thành viên trong XH.

Trong thực tế đời sống TY – hôn nhân ngày nay, XH ta đang đối mặt với sự biến đổi,

đảo lộn thậm chí là khủng hoảng thang GT và các chuẩn GT với những hiện tượng từ một bộ phận thanh niên, sinh viên như nạo phá thai bừa bãi, tấn công TD... Để khắc phục hiện trạng này, việc nghiên cứu tìm hiểu định hướng GT trong TY của sinh viên rất cần thiết nhằm nắm bắt được một cách khách quan và đúng đắn về sự thay đổi thang GT, chuẩn GT trong TY của giới tri thức trẻ và có các biện pháp giáo dục, can thiệp phù hợp, góp phần hình thành những GT tốt nhất cho giới trẻ trong TY.

d. Thước đo giá trị

Theo giáo sư Phạm Minh Hạc và Thái Duy Tuyên, thước đo GT chỉ được hình thành khi thang GT cụ thể được một chủ thể (dân tộc, cộng đồng, nhóm cá thể) vận dụng vào đề tạo lập hoạt động, hành động, hành vi hay đánh giá và tự đánh giá một hiện tượng XH, một cử chỉ hành vi [29, tr52]. Như vậy, nói đến thước đo GT tức là nói đến sự đánh giá đối tượng, chủ thể dựa theo một hệ GT hay một thang GT nào đó.

Nói tóm lại, nghiên cứu GT học luôn gắn liền với bộ gồm 4 khái niệm công cụ cơ bản: 1. *Hệ GT*: là một tập hợp các GT khác nhau được sắp xếp theo những nguyên tắc nhất định mang tính toàn vẹn và hệ thống của một tập hợp người như nhân loại, dân tộc, nhóm XH hay cá nhân; 2. *Thang GT*: là tập hợp các GT được sắp xếp theo một trật tự nhất định; 3. *Chuẩn GT*: là những GT giữ vị trí cốt lõi, chiếm vị trí ở thứ bậc cao hoặc vị trí then chốt và mang tính chuẩn mực chung cho nhiều người; 4. *Thước đo GT*: là thang GT được chủ thể dùng để đánh giá một đối tượng nào đó.

1.2.1.4. Cơ chế hình thành giá trị

Edmund Husserl (1859 -1938) là một nhà toán học, tâm lí học, triết gia và là một trong những nhà tư tưởng có tầm ảnh hưởng sâu rộng của thế kỉ XX. Ông cho rằng kết quả của quá trình trải nghiệm, phán đoán và tư duy chính là việc nhận thấy ý nghĩa của thế giới, GT tinh thần và hình thành thái độ GT đối với sự vật hiện tượng.

Từ quá trình trải nghiệm và đánh giá các sự vật hiện tượng này, một cơ chế khác cũng đồng thời diễn ra là sự đánh giá các GT, tính ý nghĩa và biến GT trải nghiệm thành GT tinh thần – tâm lí – văn hóa. Hay nói cách khác, trải nghiệm chính là cơ chế hình thành GT. Thêm vào đó, tư tưởng Macxit cũng đã khẳng định quan điểm này: Con người trải nghiệm thông qua hoạt động thực tiễn và giao tiếp. Trải nghiệm này chính là trải nghiệm quan trọng nhất trong cơ chế tạo ra GT. Nó là hành vi mang đậm tính đánh giá có ý thức, logic về

những chuẩn mực, cái mà con người cho là phù hợp hay không phù hợp với bản thân để hình thành nên sản phẩm cuối cùng là GT, thước đo GT, hệ GT. Rõ ràng, “*trải nghiệm là giá đỡ của GT*”. [31, tr.77]

1.2.1.5. Vai trò của giá trị

Dưới góc độ tâm lý học, đối với mỗi cá nhân, vai trò của GT trong sự phát triển nhân cách của con người rất quan trọng và không thể phủ nhận được với 2 chức năng cơ bản chủ yếu sau: Chức năng định hướng và chức năng động cơ thúc đẩy hành vi.

Vì là các chuẩn mực, khuôn mẫu nên GT có tác dụng định hướng cho con người trong việc xác lập mục tiêu và hành động để hiện thực hóa mục tiêu khi tham gia vào đời sống XH. GT là cơ sở để đánh giá và điều chỉnh hành vi (nên – không nên, được phép – không được phép, phù hợp – không phù hợp...) vì mỗi cá nhân sẽ dựa vào GT, thang GT để so sánh, đối chiếu đâu là việc nên làm và cái nào không nên. Như vậy, GT là một bộ phận của ý thức mà nếu thiếu nó thì nhân cách con người không thể hoàn chỉnh. Ngoài ra, GT là cơ sở cho sự hình thành và bảo tồn những định hướng GT trong ý thức của cá nhân, cho phép họ hình thành và kiên trì giữ một lập trường xác định, bày tỏ quan điểm, đánh giá và phê phán. Ngoài ra, GT XH hình thành nên những dư luận XH, áp lực nhằm ngăn chặn những hành vi trái đạo đức. Bên cạnh đó, vai trò thúc đẩy hành vi của GT cũng được thể hiện rõ khi con người tham gia vào đời sống XH.

1.2.2. Định hướng giá trị

1.2.2.1. Khái niệm định hướng giá trị

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tìm hiểu khái niệm ĐHGT ở hai phạm trù lớn là theo từ điển và theo quan điểm của các nhà khoa học nước ngoài - trong nước.

Trong từ điển tâm lý học, “ĐHGT là phương thức chủ thể sử dụng để phân biệt các sự vật theo ý nghĩa của chúng đối với chính mình, từ đó hình thành nội dung cơ bản của xu hướng, động cơ hoạt động”. [14, tr.60]

Theo từ điển tâm lý học khác, “ĐHGT là một khái niệm của tâm lý học XH, được sử dụng với hai nghĩa sau:

1. Những cơ sở tư tưởng, chính trị, đạo đức, thẩm mỹ mà chủ thể dựa vào để đánh giá hiện thực và định hướng vào hiện thực đó.

2. Cách thức mà cá nhân dùng để phân loại các khách thể theo giá trị của chúng (ý nhân cách).

ĐHGT được hình thành trong quá trình cá nhân lĩnh hội kinh nghiệm XH và được bộc lộ rõ trong các mục tiêu, lí tưởng, quan điểm, sự ham thích và những biểu hiện khác của nhân cách. Trong cấu trúc hoạt động, chúng liên quan chặt chẽ với các khía cạnh nhận thức và ý chí. Hệ thống ĐHGT tạo nên mặt nội dung của xu hướng cá nhân và thể hiện cơ sở bên trong của các mối quan hệ của nhân cách đối với hiện thực. Trong quá trình hoạt động chung, ĐHGT nhóm được hình thành. Sự trùng hợp về các ĐHGT quan trọng của các thành viên trong nhóm đảm bảo tính cố kết nhóm (sự thống nhất ĐHGT)” [15, tr.161].

Tác giả V. A. Ladov nhận định ĐHGT là những biểu tượng của con người về những mục đích chủ yếu của cuộc đời và những phương tiện cơ bản đạt những mục đích ấy. ĐHGT đóng vai trò chủ đạo trong việc xây dựng các chương trình hành vi lâu dài. Chúng hình thành trên cơ sở những nhu cầu của chủ thể về việc nắm vững những hình thức cơ bản của hoạt động sống trong những điều kiện lịch sử cụ thể, xác định và do tính chất các quan hệ XH quy định. Các quan hệ XH là nguồn gốc khách quan hình thành những nhu cầu của chủ thể. [65 , tr.68]

Theo B.G.AnaNhep, “Việc cá nhân hướng vào những GT này hay GT khác tạo nên sự ĐHGT của họ” [3 , tr.26]

Tác giả Lê Đức Phúc cho rằng “ĐHGT là thái độ lựa chọn của con người đối với các GT vật chất và tinh thần, là một hệ thống tâm thế, niềm tin, sở thích được biểu hiện trong hành vi của con người” [46, tr.23]

Với Thái Duy Tuyên, khái niệm ĐHGT thường được hiểu 2 nghĩa : 1) Mỗi cá nhân hay cộng đồng nào đó ĐHGT cho mình có nghĩa là *lựa chọn cho mình* một GT hoặc hệ thống GT nào đấy ; 2) Mỗi cá nhân hay cộng đồng ĐHGT cho một người hay một tập thể có nghĩa là *giáo dục GT* [63,tr.37]. Phạm Minh Hạc cũng đồng ý với quan điểm này. [30, tr.53]

Đào Hiền Phương khẳng định: “ĐHGT là sự phản ánh chủ quan, có phân biệt các GT trong ý thức và tâm lý con người. ĐHGT của mỗi người mang những nét riêng biệt đặc trưng của người đó. Con người sống trong môi trường nào, thuộc thành phần XH nào, đều mang những nét chung nhất định của nó về ĐHGT. ĐHGT không phải là bất biến, nhất là các GT vật chất, nó có sự thay đổi theo môi trường sống và hoạt động thực tiễn. ĐHGT chi phối, điều chỉnh hành vi, hoạt động của con người, hướng tới những mục đích cơ bản trong

cuộc sống” [47, tr. 23].

Nhóm tác giả của đề tài nghiên cứu cấp nhà nước KX – 04 – 10 đưa ra luận điểm “ĐHGT là thái độ, là sự lựa chọn các GT vật chất và tinh thần, là một hệ thống tâm thế, niềm tin, sở thích của con người đối với một GT nào đó”. [62, tr.73]

Sau khi tìm hiểu lí luận về ĐHGT dưới nhiều quan điểm khác nhau, chúng tôi nhận thấy những đặc điểm chung sau:

- ĐHGT gắn liền với thái độ đánh giá cao, thừa nhận, lựa chọn các GT với tư cách là tiêu chuẩn cần thiết đối với nhân cách trong mối quan hệ với hiện thực khách quan và thể hiện thông qua xu hướng hành vi nhằm khẳng định, thực hiện các GT đó.

- ĐHGT được hình thành trong quá trình cá nhân tham gia vào đời sống XH, tiếp nhận các GT một cách tự chủ, có ý thức và thể hiện được đặc trưng, nhu cầu của cá nhân hay nhóm, tập thể, XH khi hướng vào các GT cơ bản đối với họ.

- ĐHGT là quá trình gắn liền với các yếu tố nhận thức (đánh giá), thái độ, hành vi, ý chí và cảm xúc trong sự phát triển nhân cách.

- ĐHGT là cơ sở bên trong của hành vi. Nó quyết định lối sống của mỗi cá nhân.

Từ việc học hỏi và kế thừa các quan điểm ĐHGT phân tích ở trên, trong khuôn khổ nghiên cứu của đề tài này, chúng tôi tiếp cận theo quan điểm của Thái Duy Tuyên và Phạm Minh Hạc: *Đối với cá nhân, ĐHGT là sự thừa nhận và lựa chọn cho bản thân những GT chuẩn mực, cơ bản, thiết yếu trong hệ thống GT dựa trên quá trình nhận thức, đánh giá logic một cách tự do, tự nguyện và theo đặc trưng, nhu cầu của riêng mình.* Nó có ảnh hưởng lớn, chi phối, điều chỉnh hành vi, hoạt động của con người và qui định xu hướng nhân cách cá nhân từ sâu bên trong. Đối với khách thể khác (cá nhân, nhóm người, cộng đồng...), ĐHGT là quá trình giáo dục GT mà chủ thể (cá nhân, nhóm người, cộng đồng...) tiến hành nhằm mục đích hình thành hệ thống GT mong muốn ở khách thể.

1.2.2.2. Quá trình định hướng giá trị

ĐHGT là một quá trình phức tạp của hoạt động nhân cách ở con người nhưng lại có vai trò quan trọng đến sự phát triển toàn diện cho cá nhân. Bàn về vấn đề này, các tác giả đưa ra nhiều lí luận, ý kiến khác nhau, trong đó, có một quan điểm nổi tiếng được bộ ba tác giả là Louis E. Raths, Merrill Harmin, Sidney B. Simon giới thiệu trong tác phẩm *Values and Teaching* (Tạm dịch: Các giá trị và dạy học) (1973). Các ông đã đưa ra ba quá trình

gồm bảy giai đoạn của ĐHGT ở mỗi cá thể người như sau: [65, tr.73]

Bảng 1.1: Các giai đoạn của quá trình định hướng giá trị

Các quá trình	Các giai đoạn	Đặc điểm
Chọn lựa	1. Chọn lựa tự do	Là sự lựa chọn không bị thúc đẩy bởi quyền lực hay sự cưỡng bách nào đó → Cá nhân tâm niệm, gửi gắm vào một sở thích, mục đích nào đó.
	2. Chọn lựa từ các khả năng	Có nhiều khả năng lựa chọn → Cá nhân xác định một tiêu chuẩn thích hợp làm cơ sở cho một mối quan tâm, chủ định hay hành động.
	3. Lựa chọn (sau cùng)	Trên cơ sở đã dự đoán kết quả có thể có của từng khả năng lựa chọn.
Cân nhắc (đánh giá)	4. Cân nhắc và tâm niệm	Cá nhân áp ủ tâm niệm hay cân nhắc một cái gì đó mà họ có tình cảm.
	5. Khẳng định	Sau khi cái lựa chọn được cân nhắc và tâm niệm, cá nhân sẵn sàng khẳng định và gắn bó với lựa chọn đó.
Hành động	6. Hành động theo lựa chọn	Đây là giai đoạn quan trọng trong quá trình định hướng GT, thông qua hành động mà cái được lựa chọn bộc lộ bản chất của GT.
	7. Lặp lại hành động	Đây là bước cuối cùng trong quá trình hình thành định hướng GT. Các GT phải được bộc lộ qua quá trình lặp lại hành động → Cá nhân hành động phù hợp và kiên trì theo những GT họ áp ủ, tâm niệm.

Như vậy, ta thấy, tập hợp những quá trình trên xác định sự đánh giá GT. Kết quả của quá trình ĐHGT là khẳng định được GT. [55, tr.75]

1.2.2.3. Vai trò của định hướng giá trị

ĐHGT là một trong những yếu tố quan trọng của cấu trúc nhân cách bên trong ở mỗi con người; gắn liền với quá trình nhận thức, tư duy logic và ý chí của cá nhân. Hệ thống định hướng GT “*hình thành nội dung cơ bản của xu hướng, động cơ hoạt động*”. Do đó,

cũng giống như GT, một khi đã được cá nhân lựa chọn thì định hướng GT có tác dụng là cơ sở bên trong điều chỉnh hành vi, lối sống cá nhân trong mối quan hệ giữa con người với hiện thực.

ĐHGT cũng góp phần tạo nên những nét đặc trưng của ý thức, thái độ và hành vi cá nhân; đảm bảo tính mục đích, tính tích cực, sự kiên định của nhân cách con người trong hoạt động. Vì thế, nếu biết được ĐHGT của một cá thể thì có thể dự đoán được thái độ, hành vi của họ dựa trên nền tảng phương thức xử lý các quan hệ tự nhiên – XH theo một phương hướng và nguyên tắc nhất định. Từ đây, dưới góc độ giáo dục và quản lý, việc tìm hiểu và xây dựng, giáo dục ĐHGT cho cá nhân là vô cùng cần thiết nhằm hạn chế những suy nghĩ, thái độ và hành vi vô đạo đức, trái với GT chung của nhân loại, của XH.

1.3. Tình yêu và tình yêu của sinh viên

Phần lí luận về TY này gồm các nội dung chính dưới đây: khái niệm TY nói chung, khái niệm TY của sinh viên, cơ chế hình thành và vai trò của TY.

1.3.1. Khái niệm tình yêu

Ta thấy, TY có nhiều loại như TY lãng mạn với sự hấp dẫn về thể xác; TY cao cả (yêu tổ quốc, chính nghĩa, tôn giáo); TY bằng hữu (yêu bạn bè, hàng xóm); ...[1, tr57]. Tuy nhiên, chúng tôi chỉ tìm hiểu lí luận khái niệm TY ở cách tiếp cận ***TY lãng mạn giữa nam và nữ (TY đôi lứa)*** theo hai phạm trù lớn là khái niệm TY theo từ điển và khái niệm TY theo quan điểm của các nhà khoa học nước ngoài - trong nước.

Trong ngôn ngữ tiếng Việt, TY được định nghĩa theo hai cách khác nhau: “1. Tình cảm yêu mến, nồng nhiệt làm cho gắn bó mật thiết và có trách nhiệm với người, với vật (Ví dụ: TY đất nước, thấp lên TY cuộc sống); 2. Tình cảm yêu thương giữa nam và nữ (Ví dụ: chuyện TY, bày tỏ TY, ái tình)” [53, tr.1281]

Theo Từ điển tâm lí học, TY đôi lứa (TY nam nữ) “là sự rung cảm sâu sắc nhất của sự thống nhất về nhiều mặt: mặt tự nhiên và XH, cơ thể và tinh thần, thẩm mỹ và đạo đức, nhưng lại mang tính cá nhân mạnh mẽ. Tình yêu đôi lứa có những đặc trưng cơ bản sau: sự gắn bó tình cảm chặt chẽ với một người thuộc giới khác; xu hướng suy nghĩ về người đó theo lối lí tưởng hóa; một sức hấp dẫn rõ rệt về thể xác mà người ta thường coi sự đụng chạm thân thể là thể hiện sức hấp dẫn ấy.” [15, tr.880]

Dựa trên ấn phẩm khác của Từ điển tâm lí học, TY đôi lứa (TY nam nữ) là “tình cảm

mãnh liệt, say đắm và tương đối bền vững và được tạo nên do những nhu cầu ẩn giấu sắc thái sinh lí của chủ thể. TY đôi lứa với tình cảm thường đi đôi với những cảm xúc dịu dàng, vui sướng, ghen tuông... Những tình cảm này xuất hiện và thay đổi tùy theo tình huống cụ thể và phụ thuộc vào các đặc điểm tâm lí cá nhân của hai người. Là một tình cảm cao đẹp nhất, TY nam nữ có chức năng duy trì nòi giống và luôn tạo ra những khả năng tốt nhất để giữ gìn tình cảm của mình và không cho phép chia sẻ với người khác. Khi xem xét TY cần xem xét hài hòa giữa hai yếu tố: bản năng tình dục và tình cảm của tâm hồn..." [14, tr.344]

Theo Hatfield (1988), "TY đôi lứa khác với các quan hệ TY khác như sự yêu thương giữa bạn bè hay cha mẹ - con cái là ở chỗ nó có sự tồn tại của mối quan tâm về tính dục, có sự say mê với người yêu và mong đợi về một TY chỉ dành riêng cho một người. TY say đắm chứa đựng cảm xúc sâu sắc và gây phấn khích. Đó là khao khát mạnh mẽ và tràn ngập được hòa hợp, kết hôn với người mình yêu." [33, tr.98]

Nhà nhân chủng học Helen Fisher trong cuốn "Giải phẫu TY" (The Anatomy of love) nhận định rằng việc yêu một người "là chuỗi phản ứng hóa học đặc biệt diễn ra trong não đồng thời có sự tương đồng với bệnh tâm thần" [1, tr.33].

Dựa trên việc tìm hiểu và tổng hợp nhiều công trình nghiên cứu tâm lí học khác nhau, Allan và Barbara Pease định nghĩa TY dưới góc nhìn sinh lí. Họ cho rằng TY là phản ứng hóa học trong não. Cụ thể hơn, TY không đơn giản chỉ có mặt xã hội mà còn là yếu tố được "lập trình" sẵn một cách mạnh mẽ trong mỗi cá nhân. Ngoài ra, TY khiến con người ngập tràn trong niềm vui, sự tuyệt vọng, nỗi sợ hãi hay căm thù và thường thì tất cả những cảm giác này đến cùng lúc. [1, tr.24]

Trong giáo trình "Giáo dục dân số - Sức khỏe sinh sản" do Trần Quốc Thành chủ biên, tập thể các tác giả quan niệm TY đôi lứa là "một loại tình cảm đặc biệt. Lòng luyến ái thúc đẩy mọi người vượt qua khỏi cái vỏ cá nhân của mình để đi đến hoà quyện với một người khác giới cả về tâm hồn lẫn thể xác; trong đó mỗi bên thấy mình phong phú hơn nhờ bên kia". [65, tr.240]

Tác giả Nguyễn Văn Đồng cho rằng TY lứa đôi là tình cảm đậm thắm nhất song cũng chứa nhiều sóng gió và biến động. Trong TY, con người thể hiện cả bằng cảm xúc lẫn hành động và có những đặc trưng rất riêng – đặc điểm của những người "đang yêu". Đó chính là những mâu thuẫn như vừa yêu vừa giận, vừa thấy mềm lòng vừa không muốn khoan nhượng, vừa muốn phụ thuộc vừa kháng cự lại mong muốn phụ thuộc đó, vừa thờ ơ vừa

quan tâm... [14, tr.667]

Tác giả Bùi Ngọc Oánh bày tỏ quan điểm về TY trong cuốn “Tâm lý học giới tính và giáo dục giới tính” như sau: TY là dạng tình cảm tất yếu, cao cấp và rất phức tạp (nhiều khi tưởng chừng như không tuân theo quy luật nào) trong đời sống con người. Nó chịu sự chi phối của đời sống tâm lý; của nhiều hiện tượng tâm lý khác như: nhu cầu, nguyện vọng, lý tưởng, ước mơ, tài năng, đạo đức, cá tính...; của các hiện tượng sinh lý (TD, sức khỏe...) và có sự tham gia của nhiều loại tình cảm (tình thương, tình bạn, lòng nhân ái, danh dự, lương tâm...). TY liên quan, gắn bó mật thiết với đời sống tâm sinh lý con người; liên quan đến đời sống xã hội, kinh tế, văn hoá...

Tóm lại, sau quá trình tìm hiểu và tổng hợp lý luận về TY, chúng tôi nhận thấy khái niệm này có những đặc điểm sau:

- TY là dạng tình cảm cấp cao phức tạp, tương đối bền vững, chỉ hướng đến một đối tượng duy nhất và vô cùng mãnh liệt của cá nhân. Nó có tính tất yếu và cần thiết cho đời sống lẫn quá trình phát triển của con người.

- TY được hình thành dựa trên nền tảng XH lẫn sinh học trong quá trình con người tham gia vào đời sống XH và hình thành nhân cách.

- TY có vai trò quan trọng và ảnh hưởng mạnh đến nhân cách cá nhân.

- TY có bền vững hay không tùy thuộc vào nỗ lực thường xuyên của những người trong cuộc nhằm duy trì tình yêu chín chắn, tốt đẹp và lành mạnh.

- Đặc trưng cơ bản của TY là sự hấp dẫn giới tính, TD giữa hai người yêu nhau.

- Mối quan hệ giữa TY và TD:

- Đời sống TD hòa hợp, viên mãn là yếu tố tăng cường, góp phần làm cho TY ngày càng sâu đậm, tha thiết. Trong TY chân chính, TD không chỉ đơn thuần mang tính chất bản năng, “sinh học” mà trở nên thăng hoa cao hơn rất nhiều. Tóm lại, TY làm cho TD được bay cao và ngược lại, TD làm cho TY phát triển thêm sâu sắc.

- Biểu hiện của sự hấp dẫn TD trong TY rất đa dạng. Nó có thể là những rung cảm nhẹ nhàng cho đến những rung cảm mãnh liệt. Tuy nhiên, nhìn chung, nữ giới có xu hướng nhìn nhận TD gắn liền với TY còn nam giới có xu hướng tách rời TD và TY. Điều này lý giải sự khác biệt đặc trưng trong biểu hiện và hành vi TD của hai giới khi yêu.

Như vậy, sau quá trình phân tích các quan điểm về TY phân tích ở trên, theo chúng tôi: *TY là dạng tình cảm cấp cao rất mạnh mẽ, bền vững; chỉ có ở con người; được đặc trưng*

bằng sự hấp dẫn giới tính, TD và nhằm hướng đến một đối tượng nhất định để hình thành sự gắn kết về **tâm hồn, thể xác lẫn cuộc đời** với nhiều cung bậc cảm xúc, biểu hiện phức tạp khác nhau. Nó có nền tảng và chịu sự chi phối của yếu tố sinh học bẩm sinh, đặc điểm nhân cách, nhận thức lẫn môi trường XH mà cá nhân đang sống. Ngoài ra, TY chân chính khiến con người hạnh phúc và trở nên tốt đẹp. Vì thế, nó có vai trò vô cùng quan trọng đối với đời sống cá nhân và sự phát triển nhân cách. Nó là động lực thôi thúc mạnh mẽ khiến con người vượt mọi khó khăn để hành động vì mục đích hướng tới người mình yêu.

1.3.2. Khái niệm tình yêu sinh viên

Như đã phân tích ở trên, thông qua khái niệm TY nói chung, chúng tôi nhận định như sau: *TY sinh viên là dạng tình cảm cấp cao rất mạnh mẽ, bền vững; xuất hiện khi con người bước vào tuổi trưởng thành và đang thực hiện vai trò là sinh viên trong đời sống xã hội. TY sinh viên được đặc trưng bằng sự hấp dẫn giới tính, TD và nhằm hướng đến một đối tượng nhất định để hình thành sự gắn kết về **tâm hồn, thể xác lẫn cuộc đời** với nhiều cung bậc cảm xúc, biểu hiện phức tạp khác nhau.*

TY sinh viên là thời kì yêu đương thực sự của con người, là TY tuổi trưởng thành (nữ từ 18 đến 20, nam từ 24 đến 25 tuổi) trở đi. Nó rất khác với TY khi con người mới lớn và mang những đặc điểm đặc trưng sau:

- Những dấu hiệu cơ bản của TY thường biểu hiện rất rõ rệt (tình thương, tình bạn, nhất là tình dục).
- TY được xây dựng trên cơ sở nhận thức, có cân nhắc suy xét, có tính đến chuyện lâu dài. Hôn nhân là mục đích thường được nhắc tới với ý thức rõ rệt.
- TY ổn định và bền vững hơn, nhưng cũng khó hình thành hơn. Trước khi quyết định yêu nhau, sinh viên thường có sự suy xét phân tích khá kĩ lưỡng và nghiêm túc. Như vậy, ta thấy, TY thời kì này mang tính thực tiễn rõ rệt. [44, 103]

Tựu trung lại, TY sinh viên là dạng tình cảm của lứa tuổi trưởng thành, xuất hiện ở những người đang đóng vai trò XH là sinh viên. Nó có biểu hiện đa dạng, phong phú tùy theo quan niệm, tính cách của từng bạn. Trong đó, một trong những động lực mạnh mẽ thúc đẩy sinh viên tìm kiếm và trải nghiệm TY chân chính là ĐHGT trong TY của họ. Vì vậy, nghiên cứu ĐHGT trong TY của sinh viên sẽ giúp phản ánh được xu hướng yêu của các bạn sinh viên hiện nay để từ đó có tác động giáo dục phù hợp.

1.3.3. Cơ chế của tình yêu

1.3.3.1. Cơ chế sinh học

Ngày nay, nhờ sự tiến bộ của khoa học kĩ với các kĩ thuật chụp hình não như chụp cộng hưởng từ chức năng (fMRI), từ não đồ (MEG)..., những tấm màn bí mật về TY diễn ra trong bộ não con người được vén lên và mang đến cái nhìn khách quan hơn.

Các nhà khoa học đã nghiên cứu não bộ của những người đang yêu và khám phá được ba hệ thống não khác nhau dành cho việc kết đôi và sinh sản (nỗi ham muốn, TY lãng mạn và sự gắn bó lâu dài). Các kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng: Cảm giác của TY có nguồn gốc từ phần cơ bản nhất của bộ não – võ não hay chất xám.

Năm 2005, tiến sĩ thần kinh học Lucy Brown (Mỹ) cùng cộng sự là Fisher đã phác thảo nên “bản đồ” TY và TD ở bộ não con người. Trong đó, vùng não nhân đuôi (caudate nucleus) liên quan đến sự thèm muốn, kỉ ức, cảm xúc và khả năng chú ý. Chỏm não (ventral tegmental) là nơi sản sinh ra hormone dopamin (hormone mang lại cảm giác hạnh phúc). Mặt khác, vùng não nhân đuôi liên quan đến TY lãng mạn còn nhân vỏ hén (ventral putamen) và cầu nhát (pallidum) liên quan đến sự gắn bó dài lâu. Những vùng não liên quan đến ham muốn TD đa phần đều thuộc bán cầu não trái. Họ cũng đưa ra kết luận về vị trí khác nhau giữa các phần não đảm nhiệm hoạt động của ham muốn TD và TY – chúng không phải là một. [1, tr.37 - 39] Sự hoạt động của mỗi hệ thống này đều liên quan đến 3 nhóm hormone khác nhau – yếu tố dẫn đến sự thay đổi cụ thể trong hành vi và cảm xúc của những người đang yêu:

1. Nhóm hormone gây nên cảm giác nhớ nhung, gắn bó: Adrenalin gây cảm xúc mạnh mẽ nhất, khiến người đang yêu căng thẳng, thậm chí thần thờ. Dopamin là một dạng hormone hạnh phúc, liên quan mật thiết đến trạng thái sung sướng, khao khát nhưng dopamin tăng cao sẽ khiến người ta bị ám ảnh, “nghiện yêu”, mù quáng ...

2. Nhóm hormone thúc đẩy sự gắn kết lâu dài: Serotonin giúp tạo ra các cảm giác yên tâm, hài lòng. Oxytocin là một loại hormone “hạnh phúc” được não bộ tiết ra với hàm lượng lớn khi cả 2 giới đang ở giai đoạn đạt được cực khoái TD khiến những người yêu nhau cảm thấy ấm áp, đắm say khi nghĩ đến nhau. Endorphin mang lại cảm xúc sung sướng, đê mê khiến con người có nhớ nhung, hạnh phúc và thỏa mãn.

3. Nhóm hormone tác động đến sự “đam mê”: Testosterone và oestrogen là nguyên

nhân dẫn đến các ham muốn về thể xác của hai phái. Noradrenalin khiến cơ thể nóng lên, giải phóng cảm xúc, tạo cảm hứng cho TD thăng hoa và tăng cường sự hòa hợp, kết nối giữa hai cá thể “tuy hai mà một”.

Bên cạnh đó, năm giác quan của con người bao gồm thị giác, xúc giác, vị giác, thính giác và khứu giác là phương tiện giúp cá thể tiếp nhận thông tin về người yêu; góp phần vào quá trình hình thành và phát triển TY cá nhân. Như vậy, TY có cơ chế sinh học vô cùng phức tạp và diễn ra chủ yếu trong não bộ của con người dưới tác động của năm kênh giác quan thu thập thông tin. Những cơ chế sinh học này ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến cảm xúc, hành vi của con người trong TY.

1.3.3.2. Cơ chế xã hội

Các nghiên cứu tâm lý học trên người lẫn động vật đã chứng minh sự thiếu hụt các mối quan hệ gắn bó đầu đời, sự cô lập khỏi xã hội khi con người còn nhỏ sẽ dẫn đến những tổn thương sâu sắc, cản trở sự phát triển bình thường của nhân cách và gây khó khăn trong việc phát triển mối quan hệ xã hội sau này. Điều này cho thấy sự gắn bó tuổi ấu thơ (với cha mẹ, người chăm sóc...) là khởi đầu của các mối quan hệ gần gũi và tạo nền tảng cho các mối quan hệ khi con người trưởng thành [27, tr.68 - 69].

Cụ thể hơn, trẻ em thể hiện sự gắn bó chặt chẽ với cha mẹ, người chăm sóc mình theo nhiều cách khác nhau (*Gắn bó an toàn, Gắn bó tránh né không an toàn, Gắn bó chống đối không an toàn và Gắn bó rối loạn tổ chức không an toàn* - John Bowlby) ngay từ ngày đầu tiên chào đời. Đây là mối quan hệ có tính chất ràng buộc đầu tiên trong đời trẻ và cũng là sự khởi đầu của tất cả các quan hệ ràng buộc khác sau này trong suốt cuộc đời (TY, tình bạn...).

Nói cách khác, phong cách gắn bó đầu đời ảnh hưởng lâu dài cho đến khi con người trưởng thành và thậm chí quyết định, là khuôn khổ hoạt động cho các mối quan hệ cá nhân của họ. Điều này đã được chứng minh trong các nghiên cứu của Cindy Hazan và Phillip Shaver (1987), Kirkpatrick và Hazan (1994), Fraley và Spieker (2003). Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn chỉ ra: Ở người trưởng thành, về cơ bản, quan hệ yêu thương cũng chia thành 3 loại theo hình mẫu của sự gắn bó thuở bé là gắn bó an toàn, né tránh và lo âu – lẫn lộn. [33, tr.74]

Như vậy, ta thấy, cơ chế của TY là một quá trình dài và phức tạp với khởi đầu là sự

gắn bó đầu đời ở giai đoạn sơ sinh để theo thời gian, con người trưởng thành bắt đầu biết thích một người để dẫn đến tình cảm thân mật lứa đôi lãng mạn. Sau đó, trong quá trình tìm hiểu, gắn bó của hai người, dưới những tác động thuận lợi, cảm giác này ngày càng lớn dần lên thành nhớ nhung, thương mến và cuối cùng là thiết lập mối quan hệ yêu đương nam nữ.

1.3.3.3. Cơ chế tâm lý

Đời sống tình cảm là một lĩnh vực tất yếu và quan trọng đối với tâm lý người, trong đó, TY nam nữ là một dạng tình cảm đặc trưng nảy sinh ở hầu hết các cá nhân trong XH. Do đó, cũng giống như tình cảm, sự hình thành của TY được bắt đầu bằng những xúc cảm đồng loại tích cực dành cho bạn khác giới.

Điều này có nghĩa TY của một cá nhân nào đó hình thành từ những xúc cảm cùng loại tốt đẹp được lặp đi lặp lại nhiều lần dành cho một đối tượng cụ thể trong thời gian nhất định. Bên cạnh đó, cơ chế này vẫn phù hợp khi xét trường hợp vô cùng đặc biệt và phổ biến là “TY sét đánh”. Vì khi đó, các xúc cảm tích cực đồng thời xuất hiện một cách mãnh liệt, mạnh mẽ, dồn dập như một đợt sóng thần thậm chí gây nên chấn động tình cảm sâu sắc ở những người mới gặp nhau và khiến họ rơi vào TY.

Mặt khác, xúc cảm còn đóng vai trò là yếu tố biểu hiện của tình cảm, TY. Đây là mối quan hệ qua lại 2 chiều. Tức là, tình cảm được tạo nên và biểu hiện thông qua xúc cảm nhưng khi đã được hình thành thì nó lại ảnh hưởng đến xúc cảm (Xúc cảm diễn ra nhanh hay chậm, tốt đẹp hay tiêu cực là tùy thuộc vào mức độ tình cảm). Như vậy, mối quan hệ giữa xúc cảm, tình cảm có tính biện chứng và vô cùng mạnh mẽ. Xúc cảm là cơ sở hình thành và biểu hiện của tình cảm. Đến phiên mình, một khi đã được hình thành thì tình cảm chi phối ngược lại xúc cảm.

Xét về đặc điểm, nếu xúc cảm mang tính hoàn cảnh cụ thể và dễ thay đổi thì ngược lại, tình cảm, TY là trạng thái rất bền vững, ổn định thậm chí trở thành thuộc tính của nhân cách. Tình cảm xuất hiện sau xúc cảm và được hình thành dựa trên sự tổng hợp, khái quát hóa các cảm xúc được lặp đi lặp lại nhiều lần để từ đó, con người có thái độ nhất quán đối với người yêu. Tình cảm, TY của con người gắn với nhận thức lý tính và mang đậm bản chất XH, chỉ xuất hiện trong môi trường XH loài người. Bên cạnh đó, nó còn mang bản chất cá nhân và chịu sự ảnh hưởng của giáo dục gia đình, nhà trường.

Tựu trung lại, xét về mặt tâm lý, TY được hình thành dựa trên quá trình tổng hợp

những cảm xúc tích cực được lặp lại nhiều lần dành cho một đối tượng cụ thể. Và sau đó, TY này chỉ phôi ngược lại những xúc cảm mà cá nhân dành cho người họ yêu.

1.3.4. Vai trò của tình yêu

Theo tiến sĩ David G. Myers, các mối quan hệ là nền tảng quan trọng đối với sức khỏe thể chất, tinh thần cũng như hạnh phúc của con người [33, tr.71]. Nhiều công trình nghiên cứu đã chứng minh được vai trò to lớn của TY đối với con người, sức khỏe và sự phát triển nhân cách cá nhân.

Về mặt thể lý, tiến sĩ Dean Ornish đã chứng minh những người cảm thấy mình được yêu sống lâu hơn và khỏe mạnh hơn. Nghiên cứu còn cho thấy, mối quan hệ gần gũi, yêu thương lúc trưởng thành có thể bù đắp cho những mất mát, tổn thương với cha mẹ trước đó nhưng nếu một người vẫn tiếp tục gặp các mối quan hệ xấu như hồi nhỏ thì họ có nguy cơ mắc những bệnh trầm trọng khi về già [1, tr55 - 56].

Đối với sự phát triển nhân cách cá nhân, với bản chất tốt đẹp của tình yêu chân chính, con người thỏa mãn được như cầu đặc biệt về mặt tinh thần; cảm thấy cuộc sống có ý nghĩa, hạnh phúc và muốn hoàn thiện bản thân mình để trở nên tốt hơn. TY đẹp có sức mạnh biến đổi nhân cách theo hướng tích cực, khiến con người có ý thức trách nhiệm cao hơn với bản thân, người yêu và cả XH.

Nhìn chung, tình cảm, TY có vai trò quan trọng trong đời sống của con người. Nó là điều kiện cần thiết cho sự phát triển nhân cách một cách toàn diện, hài hòa của con người. Nó chứa sức mạnh lớn lao thôi thúc con người hành động và vượt mọi khó khăn để thực hiện hành động. Tuy nhiên, có một vấn đề cần lưu ý: TY cũng có thể gây nên những hậu quả nặng nề và gây nên những nỗi bất hạnh lớn lao cho cả hai bên nếu nó phát triển theo hướng tiêu cực như yêu vì vụ lợi, yêu vội, yêu gấp hoặc tình yêu ngộ nhận...

1.4. Hệ thống giá trị tình yêu và định hướng giá trị tình yêu của sinh viên

Trong phần này, chúng tôi phân tích và tổng hợp các nội dung chính như sau: GT TY và hệ thống các GT TY của sinh viên, ĐHGT TY của sinh viên và những yếu tố ảnh hưởng đến nó.

1.4.1. Hệ thống giá trị trong tình yêu của sinh viên

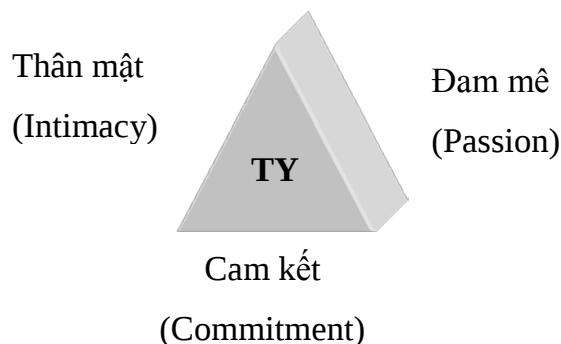
1.4.1.1. Giá trị trong tình yêu của sinh viên

Từ các phân tích nêu trên, ta thấy, *GT trong TY của sinh viên là những cái được đánh giá là có ích, có ý nghĩa tích cực, cần thiết và thỏa mãn được nhu cầu của các bạn sinh viên trong mối quan hệ với người mình yêu*. GT trong TY được hình thành thông qua việc sinh viên trải nghiệm quá trình yêu thương thực tiễn, tồn tại một cách khách quan và thay đổi theo thời gian. Nó là cái mà những sinh viên đang yêu hướng tới với tư cách là mục đích hoặc phương tiện thực hiện một hành vi nào đó trong TY. Nó còn là yếu tố gắn liền với nhân cách và đóng vai trò động lực thúc đẩy hành vi trong mối quan hệ TY lãng mạn của các bạn.

GT trong TY thường thiên về bình diện cá nhân. Nó là những cái được mỗi sinh viên lựa chọn và đánh giá cao trong mối quan hệ của mình nên vô cùng phong phú, bao gồm cả GT vật chất lẫn tinh thần. Và sự lựa chọn các GT trong TY của số đông sinh viên sẽ đóng vai trò là một yếu tố cấu thành nên và phản ánh được diện mạo XH của thời đại, của một nền văn hóa hay dân tộc.

1.4.1.2. Hệ thống giá trị trong tình yêu của sinh viên hiện nay

Như đã phân tích trước đó, TY là dạng tình cảm mãnh liệt giữa 2 cá nhân dẫn đến sự gắn kết về *tâm hồn, thể xác và cuộc đời*. Mặt khác, bàn về hệ GT TY, vì sự tương đồng trong quan niệm, chúng tôi dựa trên lý thuyết “Tam giác TY” (1986) của Robert Sternberg để phân chia các GT trong TY thành 3 nhóm cụ thể tùy theo chức năng của chúng là *thân mật* (gắn kết về tâm hồn, khiến TY thêm sâu sắc), *đam mê* (gắn kết về thể xác) và *cam kết* (gắn kết lâu dài/kết hôn). Theo Sternberg, TY là sự kết hợp của 3 thành phần trên [16, tr.679].



Hình 1.1: Lý thuyết tam giác TY của Sternberg (học thuyết tâm lý học về TY)

Trong đó, nhóm GT thân mật là các GT mang lại hoặc đảm bảo sự gắn kết với tình

cảm ám áp, thân thiết và gắn bó hai người lại với nhau để khiến TY thêm sâu đậm. Nhóm GT này thiên về tinh thần nhiều hơn. Kể đến, nhóm GT đam mê bao gồm các GT thể hiện sự lãng mạn, sự lôi cuốn thể xác và hấp dẫn TD trong quan hệ lứa đôi. Đây là những GT thiên về thể xác, giới tính. Cuối cùng là nhóm GT cam kết/ nghĩa vụ gồm có cam kết dài hạn và ngắn hạn. Các GT củng cố cam kết ngắn hạn nằm ở chỗ sinh viên quyết định hoặc cảm thấy mình yêu ai một cách có ý thức hoặc vô thức. Còn các GT cam kết dài hạn thể hiện TY chân thành, sâu sắc và/hoặc mong muốn gắn bó lâu dài. Hệ GT thuộc nhóm này thường bao gồm cả các GT tinh thần và vật chất.

Căn cứ trên sự phân chia theo 3 nhóm GT này, người nghiên cứu nhận thấy sự khác biệt rõ ràng trong sự lựa chọn các GT TY của sinh viên Việt Nam thời xưa và nay. Cụ thể là càng trở về trước (thời ông bà hoặc xa hơn) thì nhóm GT thân mật và đam mê hầu như không được đề cao thậm chí là bị hạ thấp, cảm đoán nhưng nhóm GT cam kết lại có vị trí quan trọng. Nguyên nhân là do thời xưa, tư tưởng lễ giáo nặng nề như “cha mẹ đặt đâu, con ngồi đó”, “nam nữ thụ thụ bất tương thân”, “chữ trinh đáng giá ngàn vàng”, “môn đăng hộ đối”... nên con cái không được quyền chọn người yêu, không có thời gian tìm hiểu trước khi cưới và sự gài gông về thể xác mà chỉ kết hôn theo ý muốn của cha mẹ. Ngược lại, càng trở về sau, những tư tưởng này ngày càng mất đi sức ảnh hưởng của nó và cùng với các đặc điểm của thời hiện đại thì nhóm GT thân mật, đam mê được các bạn sinh viên coi trọng nhiều hơn cùng với nhóm GT cam kết.

Ngày nay, hệ GT TY của sinh viên có đầy đủ cả 3 nhóm này. Và để xây dựng hệ GT TY cho đề tài, người viết tổng hợp, bổ sung từ nhiều nguồn khác nhau như lý luận của Sternberg, kết quả khảo sát của nghiên cứu khoa học cấp nhà nước KX.07 do Phạm Minh Hạc và Thái Duy Tuyên thực hiện cũng như quan sát thực tiễn... để làm phong phú, đầy đủ hơn hệ GT trong TY của sinh viên. Đặc biệt, sau quá trình hỏi ý kiến chuyên gia, trong đề tài này, người viết đưa ra hệ GT TY cho sinh viên theo 3 nhóm GT gắn bó, GT TD và GT cam kết như sau:

Bảng 1.2: Các giá trị trong tình yêu của sinh viên hiện nay

Nhóm GT	Các GT cụ thể
Gắn bó	1. Yêu thương, mong muốn mang lại điều tốt đẹp cho người yêu
	2. Cảm giác hạnh phúc trong TY
	3. Quý trọng người yêu

(Các GT mang lại hoặc đảm bảo sự gắn kết với tình cảm ấm áp, thân thiết và gắn bó hai người lại với nhau để khiến TY thêm sâu đậm)	4. Đáng tin cậy, có thể nhờ vả
	5. Hiểu biết lẫn nhau
	6. Chia sẻ với người yêu
	7. Chấp nhận tình cảm của người yêu
	8. Ủng hộ người yêu
	9. Tâm sự những điều thầm kín (sự giao tiếp về mặt tinh thần)
	10. Đánh giá cao sự hiện diện của người yêu
	11. Chung thủy
	12. Sẵn sàng học hỏi, thay đổi bản thân tốt hơn vì người yêu
	13. Quan tâm, chăm sóc
	14. Trung thành, cùng nhau vượt qua khó khăn
TD (các GT thể hiện sự lãng mạn, sự lôi cuốn thể xác và hấp dẫn TD trong quan hệ lứa đôi)	1. Năng lực TD (khả năng thỏa mãn TD cho người yêu)
	2. Ham muốn sinh hoạt TD
	3. Ngoại hình, cơ thể cân đối, săn chắc
	4. Sức khỏe
	5. Quyên rũ, hấp dẫn
	6. Biết giữ mình, không quan hệ TD bừa bãi
	7. Còn “trong trắng” (chưa từng quan hệ tình dục)
	8. Biết giữ gìn sức hấp dẫn và duy trì, khơi gợi “đam mê” TD
	9. Lãng mạn
	10. Hiểu biết về sức khỏe sinh sản (TD an toàn ...) và kiến thức tình dục (cách mang lại khoái cảm cho người yêu...)
	11. Thấu hiểu và đáp ứng nhu cầu của người yêu
	12. Tôn trọng người yêu
	13. “Giữ gìn” cho nhau (không quan hệ TD đến khi cưới)
	14. Trao đổi thẳng thắn, cởi mở về TD và những vấn đề liên quan
	15. Sáng tạo trong sinh hoạt TD, thử nghiệm những điều mới
	16. Gắn gũi về tình cảm, trí tuệ trước khi gắn gũi thể xác
Cam kết (Các GT củng cố cam kết ngắn hạn - quyết định yêu một ai đó hoặc cam kết dài hạn - gắn bó lâu dài/suốt đời) trong TY	1. Tính cách phù hợp
	2. Đạo đức tốt
	3. Có trách nhiệm với gia đình
	4. Tương đồng về quan điểm sống cơ bản (chuẩn mực đạo đức, cách tiêu tiền, nuôi dạy con...)
	5. Có học thức, trình độ
	6. Biết cách nuôi dạy, chăm sóc trẻ con
	7. Đảm bảo được bốn phận, trách nhiệm cơ bản của người vợ (biết nội trợ, chăm sóc trẻ con...) hoặc chồng (trụ cột gia đình, gánh vác việc nặng...)
	8. Tuổi tác phù hợp
	9. Điều kiện kinh tế khá giả trở lên
	10. Hoàn cảnh xuất thân tốt, gia đình nề nếp
	11. Có nghề nghiệp ổn định, tốt
	12. Khả năng sinh sản tốt
	13. Thái độ tốt đối với cha mẹ 2 bên
	14. Biết “giữ lửa” tình yêu (tránh nhàm chán trong hôn nhân)

1.4.2. Định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên

1.4.2.1. Định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên

Trên cơ sở định nghĩa ĐHGT và GT trong TY nêu trên, chúng tôi tiếp cận theo hướng như sau: *ĐHGT trong TY của sinh viên là sự thừa nhận và lựa chọn cho bản thân những GT TY chuẩn mực, cơ bản, thiết yếu trong hệ thống GT dựa trên quá trình nhận thức, đánh giá logic một cách tự do, tự nguyện và theo đặc trưng, nhu cầu của riêng mình.* Nó có ảnh hưởng lớn, chi phối, điều chỉnh hành vi, hoạt động của sinh viên và qui định xu hướng nhân cách cá nhân từ sâu bên trong. Như vậy, ta thấy, bản chất của quá trình này bao gồm ba yếu tố kết hợp chặt chẽ là nhận thức, thái độ và hành vi được biểu hiện ra bên ngoài của cá nhân. Do đó, việc tìm hiểu ĐHGT phải dựa trên ba yếu tố này. Đây là điều hết sức cần thiết.

- Nhận thức: là kiến thức, sự hiểu biết một cách đúng đắn, độc lập, tự chủ và rõ ràng của sinh viên đối với các GT trong TY. Bên cạnh đó, các bạn còn hiểu được tầm quan trọng, mức độ cần thiết, tính chất “đúng tương đối” của các GT trong những trường hợp cụ thể và sự kết hợp hài hòa giữa các GT. Nhận thức này là nền tảng cơ bản để các bạn thực hiện hành vi đúng đắn trong mối quan hệ gắn bó với người yêu của mình.

- Thái độ: được hiểu là trạng thái tâm lý sẵn sàng, ổn định của sinh viên để phản ứng với một tình huống hay một thử thách về những vấn đề, GT trong TY theo một xu hướng rõ rệt, hình thành quy luật nhất quán trong cách cư xử của các sinh viên. Nó tạo khuynh hướng nhận thức, tư duy, cảm nhận, hứng thú của sinh viên đối với các GT trong TY như: thích hay không thích, tán thành hay không tán thành, đồng ý hay không đồng ý, mong muốn đạt được... một GT nào đó để từ đó tạo ra xu hướng hành động.

- Hành vi: là một hay nhiều hành động cụ thể được cá nhân tự giác, tự nguyện thực hiện dựa trên sự thúc đẩy của động cơ có ý nghĩa (nhận thức và thái độ) ở sinh viên đối với các GT trong TY. Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá mức độ nhất quán của ĐHGT trong TY của sinh viên vì hành vi là “dạng vật chất” có thể đánh giá được của quá trình ĐHGT vô hình bên trong sinh viên. Thông thường, nếu nhận thức đúng, thái độ tích cực thì sẽ có hành vi phù hợp hoặc ngược lại. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp cá biệt, có sự mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa nhận thức – thái độ - hành vi như nhận thức đúng, thái độ tích cực nhưng hành vi sai... mà nguyên nhân của hiện tượng này là rất đa dạng (đạo đức cá nhân, tác động bên ngoài, kinh nghiệm ứng xử...).

Nhìn chung, đánh giá ĐHGT trong TY của một cá nhân là quá trình phức tạp đòi hỏi

phải nghiên cứu đủ cả ba mặt của vấn đề là nhận thức, thái độ cảm xúc và hành. Vì giữa chúng có mối quan hệ biện chứng, tác động ảnh hưởng lẫn nhau mà nếu thiếu một trong ba yếu tố thì kết quả sẽ không chính xác và trọn vẹn.

1.4.2.2. Yếu tố tác động đến định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên

Cũng như quá trình hình thành nhân cách, quá trình ĐHGT trong TY của sinh viên chịu tác động của nhiều yếu tố. Trong đó, chúng được chia thành hai nhóm là yếu tố tác động bên trong (đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi của sinh viên, khả năng tự ý thức, tự giáo dục...) và bên ngoài (gia đình, nhà trường, xã hội)

a. Yếu tố bên trong

Sinh viên là những người đang theo học ở các trường cao đẳng hoặc đại học [25]. Mặc dù không có giới hạn độ tuổi qui định dành cho sinh viên nhưng ở nước ta, độ tuổi thường thấy của sinh viên là từ 18 – 25 tuổi (cuối giai đoạn vị thành niên và đầu giai đoạn trưởng thành) và trong nhiều trường hợp thì sinh viên có thể nhỏ hoặc lớn hơn giai đoạn tuổi này. Trong đề tài nghiên cứu này, chúng tôi tìm hiểu về tâm lí lứa tuổi giai đoạn 18 – 25 tuổi của con người.

• Đặc điểm sinh lí

Theo tâm lí học phát triển, đến độ tuổi thanh niên – sinh viên, sự phát triển của cơ thể con người đạt đến mức hoàn thiện. Mọi cơ quan trong cơ thể hoạt động tốt. Não bộ đạt kích thước tối đa. Đây là giai đoạn phát triển ổn định, đồng đều, củng cố về hệ xương, tạo ra nét đẹp thanh tú của người thanh niên. Ngoài ra, các cơ quan khác đều phát triển toàn diện về mặt sinh lí như: Hệ cơ phát triển hoàn chỉnh, sự phối hợp các hoạt động nhịp nhàng, bền bỉ; tim mạch phát triển cân đối và hoạt động đều đặn và đặc biệt là hệ sinh dục đã phát triển hoàn thiện... Các yếu tố như sức mạnh, sự dẻo dai, sức bền... đều phát triển mạnh. [43,tr.138]

• Đặc điểm hoạt động học tập và nhận thức

Tuổi sinh viên là thời kỳ phát triển mạnh mẽ của tư duy lý luận và sự phát triển cao về mặt nhận thức, trí tuệ để thực hiện tốt các nhiệm vụ tư duy phức tạp (so sánh, tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa...). Các bạn học tập một cách độc lập, tự chủ, sáng tạo cao và có sự phối hợp nhịp nhàng, tinh tế, uyển chuyển, linh động tùy theo từng hoàn cảnh có vấn đề. Hoạt động học tập diễn ra một cách có kế hoạch, có mục đích, nội dung, chương trình,

phương thức đào tạo theo thời gian một cách chặt chẽ. Riêng xét về mặt nhận thức trong TY, sinh viên đã đạt được sự trưởng thành nhất định nên có kiến thức, nhận thức đúng đắn về TY nhiều hơn so với lứa tuổi vị thành niên trước đó.

- **Đời sống tình cảm**

Tuổi sinh viên là giai đoạn phát triển đời sống tình cảm của con người với sự hình thành các loại tình cảm cao cấp như tình cảm trí tuệ, tình cảm đạo đức và tình cảm thẩm mỹ. Thêm vào đó, lĩnh vực tình bạn khác giới cũng có sự phát triển tích cực. Ngoài ra, tình yêu nam – nữ ở lứa tuổi sinh viên là một lĩnh vực rất đặc trưng và tất yếu. Tóm lại, đời sống tình cảm cấp cao của sinh viên đạt được chiều sâu và chất lượng hơn so với trước đây.

- **Một số phẩm chất nhân cách tiêu biểu**

Có thể nói, khi đạt đến giai đoạn tuổi sinh viên, nhân cách của con người đã được hình thành rõ nét với các đặc trưng cơ bản sau:

- Sự phát triển khả năng tự đánh giá, tự ý thức, tự giáo dục và định hướng giá trị. Tự đánh giá là một trong những phẩm chất quan trọng, thể hiện trình độ phát triển cao của nhân cách con người. Sinh viên nhìn nhận về bản thân mình, xác định được vai trò, vị trí của mình trong XH để định hướng, điều chỉnh hoạt động, hành vi của cá nhân nhằm đạt được mục đích, lí tưởng sống một cách tự giác.

- ĐHGT là một lĩnh vực cơ bản và quan trọng trong đời sống tâm lí của người sinh viên. Nó có quan hệ mật thiết với xu hướng nhân cách và kế hoạch đường đời của sinh viên. ĐHGT phát triển mạnh vào giai đoạn cuối tuổi thiếu niên và đầu tuổi thanh niên khi con người phải đứng trước việc chọn nghề, chọn ngành để thi vào các trường trung cấp, cao đẳng hoặc đại học. Bên cạnh đó, sinh viên còn phát triển ĐHGT trong TY vì đây cũng là giai đoạn con người bắt đầu “tìm kiếm bạn đời” một cách nghiêm túc.

Ta thấy, bản chất của ĐHGT có sự kết hợp chặt chẽ của ba yếu tố là nhận thức, thái độ và hành vi của cá nhân mà trong đó, sinh viên tự quyết định lựa chọn các GT cho chính mình một cách tự do. Bởi mỗi cá nhân với những đặc điểm tâm sinh lí riêng sẽ tiếp nhận tác động khác nhau từ XH để từ đó khẳng định các GT phù hợp với bản thân. Như vậy, quá trình này hiển nhiên chịu sự ảnh hưởng của các đặc điểm nhân cách bên trong sinh viên như đặc điểm tâm lí lứa tuổi, quan điểm, sở thích, tư duy, nhu cầu, lí tưởng sống, những kinh nghiệm sống.... Đặc biệt, đây là nhóm yếu tố quyết định trong ĐHGT của cá nhân vì quá trình này được bắt đầu bởi sự chọn lựa tự do nên những nhân tố bên ngoài còn lại chỉ đóng

vai trò tác động. Thêm vào đó, tự giáo dục, tự rèn luyện là cách thức tốt để sinh viên ngày càng hoàn thiện bản thân mình và có được ĐHGT đúng đắn. Như vậy, quá trình ĐHGT trong TY của sinh viên tất yếu phải chịu sự tác động của các yếu tố xuất phát từ bên trong nhân cách của họ bao gồm đặc điểm tâm lý lứa tuổi sinh viên và quan trọng nhất là năng lực tự đánh giá, tự ý thức và tự giáo dục. Và đây cũng là yếu tố quyết định trong ĐHGT của cá nhân.

b. Yếu tố bên ngoài

• Gia đình

Đối với mỗi người, có thể nói, gia đình là môi trường quan trọng nhất vì đó là nơi họ được sinh ra, nuôi dưỡng và giáo dục ngay từ lúc mới chào đời để từ đó hình thành nhân cách cá nhân. Trong cuộc đời của mình, sinh viên được giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau mà trong đó, hình thức giáo dục sâu sắc, ảnh hưởng lớn đến nhân cách, đến ĐHGT của họ là giáo dục trong gia đình. Bởi trong suốt thời gian dài sống trong gia đình, sinh viên đã được thấm nhuần những đạo lý, truyền thống, nề nếp, GT được đề cao trong gia đình và mang theo nó làm hành trang cho cả cuộc đời. Tất cả GT nền tảng được đúc kết trong gia đình chính là tiền đề đầu tiên cho sinh viên trong việc lựa chọn, định hướng các GT khác trong đời, bao gồm cả các GT trong TY. Đặc biệt, đối với XH phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng, ảnh hưởng của cha mẹ và gia đình đối với chuyện tình cảm, hôn nhân của con cái rất đáng kể thậm chí là tuyệt đối như “Cha mẹ đặt đâu, con ngồi đó”.

• Nhà trường

Trường học là môi trường giáo dục chính thống, khoa học và hệ thống logic mà hầu hết mỗi người đều được trải qua và chiếm thời gian dài trong đời từ mẫu giáo cho đến đại học, sau đại học. Giáo dục nhà trường mang lại phần lớn kiến thức khoa học cho mỗi người lẫn những ảnh hưởng tích cực, to lớn trong quá trình phát triển toàn diện nhân cách cá nhân. Riêng với sinh viên, trường học mang lại nguồn tri thức vô giá và tác động mạnh đến nhận thức, thái độ, quyết định lựa chọn GT sống, GT TY của họ. Ngoài ra, trường học cũng là một trong những môi trường quan trọng, một XH thu nhỏ mà trong đó, sinh viên có cơ hội gặp được TY của mình.

• Xã hội

Như Marx đã nói: “Bản chất con người là tổng hòa của các mối quan hệ XH”, điều này chứng tỏ tầm quan trọng của XH đối với quá trình hình thành nhân cách của cá nhân mà

trong đó, sự ĐHGT trong TY cũng không phải là ngoại lệ. Đây là điều tất yếu khi con người, sinh viên tham gia vào đời sống XH và chọn bạn đời, người yêu cho chính mình. Theo kết quả nghiên cứu của hai nhà tâm lý học xã hội là Karen K. Dion và Kenneth L. Dion, “người Mỹ có xu hướng tập trung vào tình cảm lãng mạn cá nhân – một xa xỉ phẩm của XH giàu có. Ngược lại, người châu Á lại quan tâm nhiều hơn đến các khía cạnh thực tế của cuộc hôn nhân chung sống với nhau” [33, tr.99]. Như vậy, ta thấy, mỗi XH đều có những đặc trưng riêng về văn hóa, kinh tế của mình và chính điều này tác động đến những cư dân sống trong XH đó trên nhiều bình diện mà tất nhiên gồm cả TY đôi lứa, ĐHGT trong TY và tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời.

Tiểu kết chương 1

Nội dung chương 1 trình bày cơ sở lý luận về ĐHGT trong TY của sinh viên với bốn phần cơ bản là sơ lược lịch sử nghiên cứu vấn đề, các khái niệm cơ bản của đề tài, lý luận về hệ thống GT trong TY của sinh viên và lý luận về ĐHGT trong TY của sinh viên. Chương 1 thể hiện kết quả nghiên cứu lý luận của đề tài và là cơ sở cho việc xây dựng bảng hỏi, khảo sát thực tế trên sinh viên. Từ đây, người nghiên cứu rút ra nội dung khảo sát chủ yếu của đề tài “Định hướng giá trị trong TY của sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh” gồm các phần sau:

1. Nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của các GT TY được chia thành 3 nhóm: nhóm GT mang lại hoặc đảm bảo sự gắn kết, thân mật; nhóm GT thể hiện sự lãng mạn, sự lôi cuốn thể xác và hấp dẫn TD trong quan hệ lứa đôi; nhóm GT củng cố cho sự cam kết dài hạn hoặc ngắn hạn trong TY ở hai thời điểm khác nhau là khi hẹn hò (hiện tại) và khi kết hôn (tương lai).

2. Thái độ biểu hiện của sinh viên đối với các GT TY theo thang đo 5 mức độ từ không phù hợp đến rất phù hợp.

3. Hành vi (cách ứng xử) của sinh viên trong các tình huống cụ thể liên quan đến việc thể hiện các GT TY.

4. Các yếu tố ảnh hưởng đến ĐHGT của sinh viên bao gồm 2 nhóm chính là yếu tố bên trong (bản thân sinh viên) và yếu tố bên ngoài (gia đình, nhà trường và xã hội).

5. Mong muốn, nguyện vọng của sinh viên đối với gia đình, nhà trường và xã hội để giúp họ hình thành ĐHGT đúng đắn trong TY.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ TRONG TÌNH YÊU CỦA SINH VIÊN MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Thể thức nghiên cứu

2.1.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ của đề tài, người nghiên cứu tiến hành khảo sát tổng cộng 690 sinh viên một cách ngẫu nhiên ở 3 trường ĐHNV, ĐHTN và ĐHCN với số lượng phiếu cho mỗi trường là 230 nhưng chỉ thu về được 599 phiếu hợp lệ. Trong đó, đặc điểm cụ thể của mẫu nghiên cứu thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.1: Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm		SL	%
Trường	ĐHNV	205	34.2
	ĐHTN	179	29.9
	ĐHCN	215	35.9
Năm học	Năm 1	224	37.4
	Năm 2	152	25.4
	Năm 3	116	19.4
	Năm 4	107	17.9
Giới	Nam	230	38.4
	Nữ	369	61.6
Tôn giáo	Có	161	26.9
	Không	438	73.1
Kinh tế	Giàu	10	1.7
	Khá	102	17.0
	Đủ sống	455	76.0
	Khó khăn	32	5.3
Cư trú	Thành phố	233	38.9
	Thị trấn, thị xã	162	27.0
	Nông thôn	204	34.1
Có người yêu	Có	261	43.6
	Không	338	56.4
Tổng		599	100

2.1.2. Mô tả công cụ nghiên cứu

Như đã giới thiệu từ trước, điều tra bằng bảng hỏi là phương pháp chủ yếu của đề tài

nên vấn đề xây dựng, biên soạn bảng hỏi hay còn gọi là phiếu thăm dò ý kiến có vai trò vô cùng quan trọng. Để có được phiếu hỏi chính thức, người nghiên cứu đã thực hiện quá trình gồm 5 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Nghiên cứu lí luận
- Giai đoạn 2: Xây dựng và phát phiếu điều tra mở dành cho 15 giảng viên và 100 sinh viên ở 3 trường ĐHTN, ĐHCN và ĐHNV
- Giai đoạn 3: Xây dựng phiếu thăm dò ý kiến của đề tài nghiên cứu từ kết quả thu được ở giai đoạn 1 và 2
- Giai đoạn 4: Phát thử phiếu thăm dò và chỉnh sửa
- Giai đoạn 5: Hoàn thành phiếu thăm dò chính thức và tiến hành phát phiếu rộng rãi trên khách thể nghiên cứu. Bảng hỏi nghiên cứu hoàn chỉnh gồm 2 phần chính là nội dung khảo sát và thông tin cá nhân. Trong đó, phần nội dung gồm 6 câu hỏi cụ thể sau:

• **Câu 1:** Khảo sát ý kiến của sinh viên (đồng ý hay không đồng ý) dành cho các nhận định: sự thay đổi các GT trong TY của sinh viên hiện nay (các tiêu chí 1, 2, 4, 5, 6, 7, 9); ý nghĩa của TY đối với sự phát triển cá nhân (các tiêu chí 3, 8) và nhu cầu được học về TY, TD của sinh viên (các tiêu chí 10, 11).

• **Câu 2:** Khảo sát nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của 3 nhóm GT TY (nhóm 14 GT mang lại hoặc đảm bảo cho sự gắn kết, thân mật; nhóm 16 GT thể hiện sự lôi cuốn, hấp dẫn TD và nhóm 14 GT củng cố cho sự cam kết ngắn hạn hay lâu dài trong TY) ở 2 thời điểm khác nhau là khi hẹn hò và khi kết hôn với thang đo 5 mức độ từ 1 (Không quan trọng) đến 5 (Rất quan trọng).

Đối với câu hỏi này, nhóm GT thứ 2 có nhiều hơn 2 GT so với các nhóm còn lại do người nghiên cứu đặt giả thuyết “sinh viên ngày nay xem xét TD là một GT trong TY” nên muốn khảo sát vấn đề kĩ hơn. Bên cạnh đó, nhóm GT này còn thêm vào một GT vốn được rút ra từ quan sát thực tiễn đặc trưng của nước ta (GT “trình tiết”).

• **Câu 3:** Khảo sát thái độ trong TY của sinh viên dành cho bản thân và người yêu với thang đo 5 mức độ từ 1 (Không phù hợp) đến 5 (Rất phù hợp). Câu hỏi này gồm 26 tiêu chí với 6 tiêu chí tiêu cực (tiêu chí 3, 4, 6, 7, 14 và 19), 17 tiêu chí tích cực và 3 tiêu chí về xu hướng lựa chọn người yêu (tiêu chí 16, 25, 26). Tập hợp những thái độ này thể hiện đủ cả 3 nhóm GT TY và được sắp xếp lẫn lộn để tăng độ tin cậy của câu trả lời. Tuy nhiên, nhóm GT gắn bó được tác giả quan tâm tìm hiểu nhiều hơn vì nhận thấy TY tuổi sinh viên chưa

hướng sự cam kết lâu dài hoặc kết hôn.

Nhóm GT gắn bó gồm các tiêu chí: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 13, 18, 20, 21, 24

Nhóm GT TD có các tiêu chí: 8, 10, 11, 12, 15, 22

Nhóm GT cam kết bao gồm những tiêu chí sau: 7, 14, 16, 17, 19, 23, 25, 26

• **Câu 4:** Khảo sát cách ứng xử thể hiện hành vi của sinh viên đối với người yêu thông qua 12 tình huống khác nhau ẩn chứa cả 3 nhóm GT TY.

Nhóm GT gắn bó gồm các tình huống: 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10

Nhóm GT TD có các tình huống: 11

Nhóm GT cam kết bao gồm những tình huống sau: 2, 3

Đa số các tình huống có 4 lựa chọn riêng tình huống 1, 4, 6 có 5 lựa chọn và tình huống 10 có 3 lựa chọn. Các tình huống 1, 4, 6 có 5 lựa chọn vì người nghiên cứu muốn khảo sát hành vi của sinh viên đối với các GT khác nhau lồng trong một tình huống (tình huống 1 thể hiện GT chung thủy và trung thành; tình huống 4 thể hiện GT thể hiện GT đáng tin cậy và quý trọng người yêu; tình huống 6 thể hiện GT chia sẻ và ủng hộ người yêu).

Tình huống 10 có 3 lựa chọn vì từ kinh nghiệm rút ra được của bản thân, người nghiên cứu nhận thấy sinh viên thường có xu hướng lựa chọn các giải pháp có tính dung hòa (tức tốt cho nhiều phía) nên muốn thêm vào câu hỏi chỉ có 3 lựa chọn nhằm giảm giải pháp trung hòa để khảo sát xem các bạn lựa chọn như thế nào (cho bản thân hay cho người yêu).

• **Câu 5:** Khảo sát đánh giá của sinh viên về 20 yếu tố (bên trong và bên ngoài) ảnh hưởng đến ĐHGTT trong TY đối với bản thân ở thông qua thang đo 5 mức độ từ 1 (Không ảnh hưởng) đến 5 (Rất ảnh hưởng).

Yếu tố bên trong: các tiêu chí 1, 2, 3, 4, 5

Yếu tố bên ngoài: Gia đình (các tiêu chí 6, 7, 8, 9); nhà trường (tiêu chí 14); xã hội (các tiêu chí 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20). Trong đó, nhóm yếu tố nhà trường chỉ có 1 tiêu chí cơ bản vì vấn đề TY sinh viên được cho là thuộc về cá nhân hơn là của nhà trường.

• **Câu 6:** Khảo sát nhu cầu, nguyện vọng của sinh viên dành cho gia đình, nhà trường và XH về các vấn đề liên quan đến TY, TD và giáo dục, ĐHGTT trong TY cho sinh viên.

* Trong quá trình biên soạn bảng hỏi, người viết có thiết kế “*phản ý kiến khác*” cho các câu 1, 2, 5 và 6 để khảo sát thêm ý kiến của các bạn sinh viên nhưng kết quả thu lại được hoặc là không đáng kể hoặc là trùng với ý kiến khảo sát đã nêu. Vì thế, khi phân tích số liệu, người nghiên cứu quyết định dùng nó như là thông tin bổ sung cho đề tài với tư cách

là ý kiến của cá nhân chứ không phải là ý kiến chung của mẫu khảo sát.

*** Độ tin cậy của bảng hỏi:** Để kiểm định độ tin cậy của bảng hỏi, người nghiên cứu sử dụng kiểm nghiệm Cronbach Alpha với phần mềm SPSS và thu được kết quả như sau:

Bảng 2.2: Kết quả kiểm định độ tin cậy của phiếu thăm dò ý kiến

Case Processing Summary			
		N	%
Cases	Valid	14	2.3
	Excluded ^a	585	97.7
	Total	599	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.927	164

Scale Statistics			
Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
628.6429	1786.401	42.26584	164

Nhìn vào bảng Reliability Statistics, ta thấy chỉ số Cronbach's Alpha là 0.927 và gần bằng 1. Như vậy, kết quả này cho thấy phiếu thăm dò ý kiến được thiết kế tốt và có độ tin cậy cao.

2.2. Thực trạng định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh

2.2.1. Nhận định về sự thay đổi các giá trị trong tình yêu ở sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh

GT thay đổi theo thời gian và các GT TY cũng không ngoại lệ. Bảng 2.3 dưới đây thể hiện sự thay đổi trong đánh giá của sinh viên hiện nay về các GT TY được rút ra từ khảo sát thực tiễn.

Bảng 2.3: Nhận định của sinh viên về sự thay đổi các GT TY hiện nay

Nhận định	SL	%	Hạng
-----------	----	---	------

Cần/nên có quãng thời gian hẹn hò để tìm hiểu, gắn bó với nhau trước khi quyết định yêu chính thức	552	92.2	1
Các giá trị truyền thống trong tình yêu có nhiều thay đổi	421	70.3	6
Chỉ có tình yêu trong sáng mới mang lại hạnh phúc và khiến con người trưởng thành	408	68.1	7
Tình yêu của sinh viên có sự bình đẳng giới cao hơn so với ngày xưa	503	84.0	4
Tình dục là một giá trị quan trọng, tất yếu trong tình yêu	228	38.1	10
Sinh viên ngày nay được tự do hơn trong tình yêu và trong việc lựa chọn người yêu	549	91.7	2
Sinh viên hiện nay “thoáng” trong tình dục	357	59.6	8
Tình yêu tuổi sinh viên là nhằm hướng tới hôn nhân	102	17.0	11
Sinh viên ngày càng đề cao và lựa chọn các giá trị vật chất, tình dục trong tình yêu	280	46.7	9
Sinh viên vẫn thiếu kiến thức về tình yêu và tình dục (giới tính, sức khỏe sinh sản...)	430	71.8	5
Sinh viên cần được học về các vấn đề tình yêu, tình dục để có định hướng đúng	523	87.3	3

Nhìn vào bảng trên, ta thấy: Ngày nay, các GT TY có nhiều sự thay đổi so với thời xưa của ông bà, cha mẹ mà cụ thể là các bạn trẻ được tìm hiểu, hẹn hò với nhau trước khi đi đến hôn nhân. Đây là điều mà trước đây là không thể được vì vi phạm vào chuẩn mực đạo đức của XH xưa, vốn xuất phát từ quan niệm “nam nữ thụ thụ bất tương thân”. Sinh viên còn được tự do lựa chọn người yêu chứ không phải theo tục lệ “cha mẹ đặt đâu, con ngồi đó”. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển của đời sống văn hóa XH thời hiện đại, sự bình đẳng giới trong TY của sinh viên nam nữ cũng được tăng lên. Điều này thể hiện tính văn minh, tiến bộ của XH Việt Nam theo cùng xu hướng thế giới.

Có một thực trạng hoàn toàn khác trước đang diễn ra là: Hiện nay, sinh viên xem xét TD là một GT TY với tỉ lệ đồng tình là 38,1%. Thực trạng này gây nên xáo trộn rất lớn đối với XH nước ta nói chung, và gia đình, bản thân sinh viên nói riêng. Một mặt, nó là điều không thể tránh khỏi vì với đặc điểm của thời đại hiện nay, cuộc “Cách mạng tình dục” – thuật ngữ ám chỉ những thay đổi trong quan niệm XH và những qui tắc biểu hiện liên quan đến TD đang ngày càng lan rộng trên thế giới. Và xu hướng “TD thoáng” đang có ảnh hưởng mạnh mẽ đến giới trẻ Việt Nam. Mặt khác, một bộ phận không nhỏ trong XH ta mà thường là người cao tuổi hay thậm chí là các bạn trẻ vẫn còn đề cao GT “trinh tiết, trong

sáng” hoặc coi TD là vấn đề xấu hổ, thấp kém, trái đạo đức... Vì những mâu thuẫn này, có thể nói, sinh viên hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, băn khoăn về vấn đề TD trong TY.

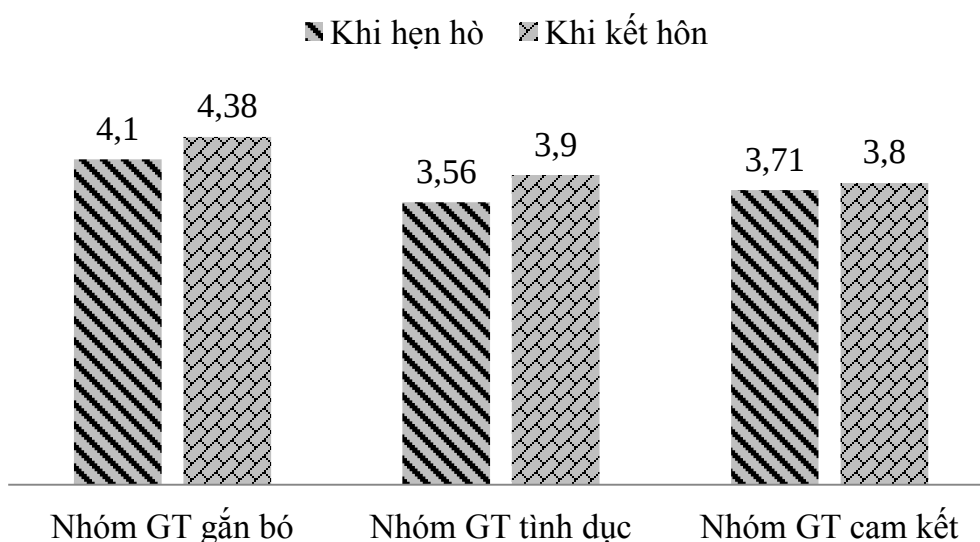
Thêm vào đó, một thực trạng nữa cần chú ý là gần 90% sinh viên đồng ý với nhận định *“Sinh viên cần được học về các vấn đề TY, TD để có định hướng đúng”* và hơn 70% cho rằng *“Sinh viên vẫn thiếu kiến thức về tình yêu và tình dục (giới tính, sức khỏe sinh sản...)”*. Điều này càng khẳng định thêm sự thật là các bạn sinh viên gặp khó khăn trong mối quan hệ TY cá nhân và có nhu cầu được tìm hiểu về nó.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu bước đầu cho thấy có sự thay đổi so với trước đây trong ĐHGT TY của sinh viên. Trong đó, các vấn đề liên quan đến giới tính – TD được sinh viên ngày nay xem xét là một GT trong TY. Từ thực trạng trên, câu hỏi được đặt ra không phải là có nên giáo dục ĐHGT TY cho sinh viên hay không mà là nên làm như thế nào để sinh viên có được định hướng đúng đắn và hạn chế các hiện tượng tiêu cực như *“đề cao và lựa chọn các GT vật chất, TD trong TY”*.

2.2.2. Nhận thức về các giá trị trong tình yêu của sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh

2.2.2.1. Kết quả chung về nhận thức của sinh viên

Khi phân tích một cách tổng quát về nhận thức của sinh viên dành cho 3 nhóm GT TY (với thang đo 5 mức độ từ 1- Không quan trọng đến 5 – Rất quan trọng), ta thu được kết quả thể hiện ở biểu đồ 2.1 và bảng số liệu 2.4 dưới đây. Trước tiên, nhìn vào biểu đồ, ta thấy các nhóm GT TY dù ở thời điểm khi hẹn hò hay kết hôn đều được sinh viên đánh giá tầm quan trọng ở trên mức bình thường đến rất quan trọng (ĐTB thấp nhất là 3.56). Trong đó, nhóm GT gắn bó được coi trọng hơn cả; kế đến là nhóm GT cam kết và cuối cùng là GT TD. Điều này cho thấy sinh viên hiện nay tuy có quan tâm đến nhóm GT TD nhưng không quá đề cao nó mà lại chú trọng các GT tinh thần trong TY - những GT giúp họ xây dựng, duy trì mối quan hệ bền vững, thân thiết. Đây là những GT không thể thiếu trong TY như một bạn sinh viên K (ĐHCN) chia sẻ *“TD kèm TY chân thành là tuyệt nhất! Thấy thiếu cái nào cũng dở”*.



Biểu đồ 2.1. Nhận thức chung về các nhóm GT TY (tính theo ĐTB)

Tiếp theo, khi so sánh từng nhóm GT ở các thời điểm khác nhau, sự chênh lệch giữa các nhóm là không lớn với tỉ số lần lượt là 0.28; 0.34; 0.09 và sự khác biệt này có ý nghĩa về mặt thống kê với số liệu thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 2.4. Nhận thức chung về các nhóm GT TY

Nhóm GT		ĐTB	ĐLC	T	P
GT gán bó	Khi hẹn hò	4.10	.52771	-14.596	.000
	Khi kết hôn	4.38	.49066		
GT TD	Khi hẹn hò	3.56	.57597	-17.164	.000
	Khi kết hôn	3.90	.56077		
GT cam kết	Khi hẹn hò	3.71	.59579	-4.949	.000
	Khi kết hôn	3.80	.48260		

Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa

Bảng 2.4 cho thấy, bàn về nhóm GT cam kết – nhóm GT với các tiêu chuẩn chọn bạn đời thì ít có sự khác biệt khi sinh viên yêu hay quyết định kết hôn. Thêm vào đó, các bạn cũng đề cao các GT gán bó ở thời điểm kết hôn hơn là khi hẹn hò. Tuy nhiên, vấn đề cần được chú ý là sự khác biệt lớn trong nhóm GT TD. Rõ ràng, trong hôn nhân, các sinh viên đề cao GT TD hơn nhiều so với thời điểm hẹn hò với những mong muốn người vợ/chồng tương lai của mình như là “*Hợp nhau về mặt tình dục*” (nam sinh viên ĐHTN); “*Mình nghĩ vợ chồng tâm đầu ý hợp về chuyện yêu sau khi kết hôn rất quan trọng đấy chứ*” (nữ sinh V -ĐHNV) hay “*Em không rành lắm chuyện TD nhưng thấy chắc nó cũng quan*

trọng lắm, nhất là khi cưới nhau rồi. Em đọc báo thấy nhiều người li dị vì chuyện đó lắm nên cũng có vài băn khoăn khó hiểu.” (Tân sinh viên H - ĐHNV).

Song song với hiện thực này, vẫn tồn tại một bộ phận sinh viên chú ý đến những GT TD khi hẹn hò. Đây là điều hiển nhiên vì nhu cầu sinh lí ở con người là điều tự nhiên tất yếu. Các bạn chia sẻ “*Lửa gần rơm thì phải cháy thôi. Con trai với con gái là chuyện dễ hiểu mà*” (nam sinh Q - ĐHCN) hay “*Lúc trước đi ngang công viên thấy người ta ôm ấp, em ghét lắm! Bất lịch sự gì đâu! Nhưng có người yêu rồi mới hiểu chị ơi. Không hiểu sao tự nhiên lại gần gũi hơn à.*”(nữ sinh L - ĐHNV)

Mặt khác, khi đi sâu vào phân tích từng nhóm GT riêng biệt, người nghiên cứu tổng kết ngắn gọn vào bảng sau (Xem thêm các bảng số liệu 1, 2 và 3 phần phụ lục 1).

Bảng 2.5. Một số GT TY được sinh viên nhận thức

Nhóm GT	Các GT lựa chọn cao nhất		Các GT lựa chọn thấp nhất	
GT gần bó	Khi hẹn hò	Khi kết hôn	Khi hẹn hò	Khi kết hôn
	1. Chung thủy	1. Chung thủy	1. Đáng tin cậy, có thể nhờ vả	1. Đánh giá cao sự hiện diện của người yêu (dành thời gian cho nhau)
	ĐTB = 4.47	ĐTB = 4.75	ĐTB = 3.78	ĐTB = 3.99
	T = - 8.600; P = .000		T = .696; P = .486	
	2. Cảm giác hạnh phúc trong TY	2. Trung thành, cùng nhau vượt qua khó khăn	2. Đánh giá cao sự hiện diện của người yêu (dành thời gian cho nhau)	2. Chấp nhận tình cảm của người yêu
	ĐTB = 4.37	ĐTB = 4.59	ĐTB = 3.76	ĐTB = 4.09
	T = - 5.692; P = .000		T = -6.723; P = .000	

	3. Quý trọng người yêu	3. Hiểu biết lẫn nhau	3. Tâm sự những điều thầm kín	3. Sẵn sàng học hỏi, thay đổi bản thân tốt hơn vì người yêu
	ĐTB = 4.32	ĐTB = 4.56	ĐTB = 3.80	ĐTB = 4.15
	T = - .16783 ; P = .000		T = -7.096; P = .000	
GT TD	1. Biết giữ mình, không quan hệ TD bừa bãi	1. Tôn trọng người yêu	1. Ham muốn sinh hoạt TD	1. Ngoại hình, cơ thể cân đối, săn chắc
	ĐTB = 4.47	ĐTB = 4.50	ĐTB = 2.46	ĐTB = 3.26
	T = - .859; P = .391		T = - 15.452; P = .000	
	2. Tôn trọng người yêu	2. Biết giữ mình, không quan hệ TD bừa bãi	2. Sáng tạo trong sinh hoạt TD, thử nghiệm những điều mới	2. Sáng tạo trong sinh hoạt TD, thử nghiệm những điều mới
	ĐTB = 4.39	ĐTB = 4.43	ĐTB = 2.67	ĐTB = 3.43
	T = - .966; P = .334		T = - 15.235; P = .000	
	3. Hiểu biết về sức khỏe sinh sản (TD an toàn ...) và kiến thức tình dục (cách mang lại khoái cảm cho người yêu...)	3. Hiểu biết về sức khỏe sinh sản (TD an toàn ...) và kiến thức tình dục (cách mang lại khoái cảm cho người yêu...)	3. Năng lực TD (khả năng thỏa mãn TD cho người yêu)	3. Còn “trong trắng” (chưa từng quan hệ tình dục)
	ĐTB = 4.04	ĐTB = 4.32	ĐTB = 2.70	ĐTB = 3.51
	T = - 7.063; P = .000		T = - 10.047; P = .000	
GT cam kết	1. Đạo đức tốt	1. Có trách nhiệm với gia đình	1. Điều kiện kinh tế khá giả trở lên	1. Tuổi tác phù hợp
	ĐTB = 4.28	ĐTB = 4.74	ĐTB = 2.88	ĐTB = 3.15
	T = - 15.060; P = .000		T = - 12.749; P = .000	
	2. Có trách nhiệm với gia đình	2. Thái độ tốt đối với cha mẹ 2 bên	2. Tuổi tác phù hợp	2. Điều kiện kinh tế khá giả trở lên
	ĐTB = 4.26	ĐTB = 4.48	ĐTB = 2.96	ĐTB = 2.87
	T = - 5.268; P = .000		T = 1.491; P = .136	

	3. Thái độ tốt đối với cha mẹ 2 bên	3. Đạo đức tốt	3. Khả năng sinh sản tốt	3. Hoàn cảnh xuất thân tốt, gia đình nề nếp
	ĐTB = 4.24	ĐTB = 4.47	ĐTB = 3.19	ĐTB = 3.54
	T = - 5.831; P = .000		T = -4.596; P = .000	

Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa

Như vậy, nhìn vào bảng số liệu 2.5 ta thấy một thực tế rõ ràng là có sự khác nhau trong đánh giá của sinh viên về tầm quan trọng của các GT TY vào 2 thời điểm khi hẹn hò và khi kết hôn. Số liệu thống kê cũng cho thấy đa số sự khác biệt này là có ý nghĩa với mức $P < 0.05$. Nhiều bạn sinh viên cũng đồng ý với quan điểm này: “Tất nhiên là chọn người yêu và chọn chồng là khác nhau rồi. Yêu thì vui là chính nhưng kết hôn thì phức tạp hơn nhiều nên phải khác chứ” (Nữ sinh A - ĐHCN) hay “Tôi chưa bao giờ nghĩ đến điều này nhưng chắc là không thể cưới một người bạn gái không biết nội trợ” (Nam sinh Đ - ĐHTN). Như vậy, có thể thấy, các kết quả nghiên cứu thống nhất với nhau và phản ánh được thực tế hiển nhiên trong cuộc sống: Tồn tại sự khác biệt trong nhận thức về các GT TY khi yêu và cưới.

Xem xét sâu hơn, đối với nhóm GT gắn kết, sinh viên đánh giá cao nhất 3 GT “Chung thủy”, “Cảm giác hạnh phúc trong TY”, “Quý trọng người yêu” khi hẹn hò và 3 GT “Chung thủy”, “Trung thành, cùng nhau vượt qua khó khăn”, “Hiểu biết lẫn nhau” lúc kết hôn. Tất cả các sự khác biệt trong nhận thức này đều có ý nghĩa về mặt thống kê. Thực trạng này phản ánh nhu cầu, nguyện vọng khác nhau của sinh viên dành cho người yêu của mình ở những giai đoạn khác nhau trong mối quan hệ tình cảm đôi lứa. Rõ ràng là khi chọn vợ/chồng, các bạn đề cao những GT giúp gia đình bền vững theo năm tháng chứ không phải là những GT củng cố cho cảm xúc yêu thương lãng mạn, nồng nàn thời hẹn hò.

Mặt khác, các bạn sinh viên xem nhẹ các GT “Đáng tin cậy, có thể nhờ vả”, “Đánh giá cao sự hiện diện của người yêu (dành thời gian cho nhau)”, “Tâm sự những điều thầm kín” khi hẹn hò. Lí giải cho vấn đề này, có thể sinh viên cảm thấy ái ngại khi nhờ vả người yêu và mong muốn có “khoảng trời riêng” dù đã hẹn hò nên không muốn dành quá nhiều thời gian bên nhau hay tâm sự những điều quá thầm kín. Hoặc là ở giai đoạn này, họ chưa thực sự cảm thấy hòa hợp, tin tưởng hoàn toàn vào người yêu. Đây là những hiện tượng tâm lí rất bình thường.

Đối với nhóm GT TD, điều thú vị là sinh viên coi trọng nhiều nhất 3 GT “Biết giữ

mình, không quan hệ TD bừa bãi”, “Tôn trọng người yêu”, “Hiểu biết về sức khỏe sinh sản (TD an toàn ...) và kiến thức TD (cách mang lại khoái cảm cho người yêu...)” nhưng chúng có thứ tự ưu tiên khác nhau tùy vào thời điểm yêu hay cưới. Thông qua kết quả này, người nghiên cứu nhận thấy được những nhận thức cơ bản nhất của sinh viên về các GT TD trong TY của họ. Những GT tinh thần tốt đẹp vẫn luôn được đề cao. Kết quả này phù hợp với những tìm hiểu ban đầu ở phần 2.2.1 và có thể được sử dụng cho những nghiên cứu sâu hơn trong tương lai.

Ngược lại, những GT TD bị xem nhẹ khi hẹn hò là “Ham muốn sinh hoạt TD”, “Sáng tạo trong sinh hoạt TD, thử nghiệm những điều mới”, “Năng lực TD (khả năng thỏa mãn TD cho người yêu)”. Nhận thức này có thể là do XH ta vẫn còn tư tưởng gán hành vi, ham muốn TD là không hợp với đạo đức, thảm mỹ nên dẫn đến sự xem nhẹ các yếu tố trên. Bên cạnh đó, khi kết hôn, sinh viên đánh giá thấp các GT TD “Ngoại hình, cơ thể cân đối, săn chắc”, “Sáng tạo trong sinh hoạt TD, thử nghiệm những điều mới”, “Còn “trong trắng” (chưa từng quan hệ TD)”.

Điều này rất thú vị vì nó phản ánh một thực trạng khác xưa trong XH. Đó chính là sự nhận thức mới, có thể nói là tiến bộ và bình đẳng hơn cho nữ giới về vấn đề “trinh tiết”. Nếu như ngày xưa, người phụ nữ bị xem là “mất trinh” sẽ chịu những điều tiếm và hình phạt khủng khiếp thì hiện nay, điều đó đã được cải thiện đáng kể trong quan niệm của sinh viên – tầng lớp trí thức, vốn được tiếp xúc nhiều với các tư tưởng mới của thời đại. Họ có thể hiểu được ý nghĩa sâu sắc của chữ “trinh tiết”. Nó không nằm ở khía cạnh sinh học, tức chỉ một bộ phận trong cơ thể người phụ nữ mà được thể hiện ở tinh thần “biết giữ mình, không quan hệ TD bừa bãi” như một nam sinh viên L – ĐHTN chia sẻ “TD là chuyện của hai người tự nguyện đến với nhau. Nếu vì điều đó mà lên án người phụ nữ thì không đáng mặt đàn ông. Thực ra, tôi thấy đàn ông cần chịu trách nhiệm nhiều hơn vì họ thường là người mong muốn chuyện đó nhiều hơn...”

Cuối cùng là nhóm GT cam kết. “Đạo đức tốt”, “Có trách nhiệm với gia đình”, “Thái độ tốt đối với cha mẹ 2 bên” là 3 GT được sinh viên coi trọng nhất; tuy nhiên, chúng lại có thứ tự ưu tiên khác nhau tùy thuộc vào thời điểm trong mối quan hệ TY của sinh viên. Từ kết quả nghiên cứu, ta có thể thấy sinh viên đề cao các GT tinh thần và đạo đức ở người bạn mà họ muốn sánh đôi; đặc biệt là tử tế với các đấng sinh thành. Đây là truyền thống tốt đẹp của XH ta và cũng thể hiện vai trò, ảnh hưởng to lớn của cha mẹ trong chuyện tình cảm, hôn

nhân ở con cái.

Ngoài ra, các GT cam kết bị coi nhẹ khi hẹn hò là “*Điều kiện kinh tế khá giả trở lên*”, “*Tuổi tác phù hợp*”, “*Khả năng sinh sản tốt*” và khi kết hôn là “*Tuổi tác phù hợp*”, “*Điều kiện kinh tế khá giả trở lên*”, “*Hoàn cảnh xuất thân tốt, gia đình nề nếp*”. Nói tóm lại, kết quả điều tra thể hiện sự thống nhất với nhau và cho thấy sinh viên đề cao các GT tinh thần hơn các GT vật chất. Ngoài ra, điều dễ hiểu là khi còn đang hẹn hò thì các bạn không đánh giá cao yếu tố “*Khả năng sinh sản tốt*” vì nó liên quan đến việc lập gia đình nhiều hơn; còn khi yêu thì chưa cần tìm hiểu về vấn đề cá nhân nhạy cảm này. Một yếu tố khác biệt nữa là tại thời điểm kết hôn, sinh viên không quan tâm đến yếu tố “*Hoàn cảnh xuất thân tốt, gia đình nề nếp*”. Đây cũng thể hiện một sự khác biệt nữa của giới trẻ ngày nay so với ông bà ta ngày xưa vì họ quan niệm “*Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống*” là điều không thể thiếu khi chọn vợ/chồng.

Tóm lại, kết quả tìm hiểu nhận thức của sinh viên về các GT TY cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa giữa những nhóm GT với nhau, giữa các GT thành phần được lựa chọn nhiều nhất cũng như ít nhất trong từng nhóm và giữa từng GT thành phần tại 2 thời điểm chuyên biệt. Nó cũng thể hiện được thực tế cuộc sống: có sự khác nhau trong nhận thức về các GT TY khi yêu và khi cưới của sinh viên. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng phản ánh được sự đề cao các GT tinh thần tốt đẹp trong TY của sinh viên. Đây là một dấu hiệu rất đáng mừng. Nhưng điều đó không có nghĩa là việc giáo dục ĐHGTY cho các bạn là không cần thiết vì sự thật hiển nhiên là vẫn tồn tại một bộ phận sinh viên có nhận thức chưa đúng đắn. Thậm chí, đối với những sinh viên có nhận thức tốt thì họ vẫn có nhu cầu học hỏi về TY nói chung và các GT TY nói riêng (Xem bảng 2.3, phần 2.2.1, tr.43).

2.2.2.2. So sánh giữa các nhóm khách thể về nhận thức các giá trị trong tình yêu

Khi tiến hành thực hiện chức năng kiểm định T-test và Anova để so sánh sự khác biệt giữa các nhóm khách thể về nhận thức tầm quan trọng của các GT TY ở cả 2 thời điểm hẹn hò và kết hôn, người nghiên cứu nhận thấy chỉ có sự khác biệt ý nghĩa giữa nhóm sinh viên xét theo trường học, số năm học, giới và điều kiện kinh tế gia đình. Bên cạnh đó, người nghiên cứu cũng tiến hành kiểm định Bronferroni trong Anova để xác định yếu tố khác biệt.

a. Xét theo trường học:

Từ bảng 2.6 sau đây, ta có thể nhận xét: Sinh viên đề cao các nhóm GT theo thứ tự ưu

tiên là gắn bó, cam kết và TD; các nhóm GT đều được đánh giá cao trên mức bình thường (ĐTB tối thiểu là 3.46). Ngoài ra, ta còn có thể thấy rõ sự khác biệt trong nhận thức của sinh viên ở những trường khác nhau về các GT TY.

Bảng 2.6. Nhận thức về các nhóm GT TY xét theo trường học

Nhóm GT	Thời gian	Trường	ĐTB	ĐLC	F	P	Yếu tố khác biệt có ý nghĩa
GT gắn bó	Khi hẹn hò	ĐHNV	4.22	.49799	13.474	.000	- ĐHNV và ĐHCN (Mean Difference .25805*) - ĐHTN và ĐHCN (Mean Difference -.16743*)
		ĐHTN	4.13	.47892			
		ĐHCN	3.96	.56331			
	Khi kết hôn	ĐHNV	4.41	.49922	.556	.574	Không có
		ĐHTN	4.37	.47747			
		ĐHCN	4.36	.49427			
GT TD	Khi hẹn hò	ĐHNV	3.68	.58151	7.625	.001	- ĐHNV và ĐHCN (Mean Difference -.21697*)
		ĐHTN	3.57	.59411			
		ĐHCN	3.46	.53526			
	Khi kết hôn	ĐHNV	4.02	.56590	8.409	.000	- ĐHNV và ĐHTN (Mean Difference -.23193*)
		ĐHTN	3.78	.59926			
		ĐHCN	3.89	.50067			
GT cam kết	Khi hẹn hò	ĐHNV	3.79	.57648	3.590	.028	- ĐHNV và ĐHCN (Mean Difference .15362*)
		ĐHTN	3.73	.62661			
		ĐHCN	3.63	.58027			
	Khi kết hôn	ĐHNV	3.87	.49705	3.280	.038	- ĐHNV và ĐHTN (Mean Difference .12072*)
		ĐHTN	3.75	.48363			
		ĐHCN	3.79	.46226			

Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa

Cụ thể hơn, đối với nhóm GT gắn kết ở thời điểm hẹn hò, sinh viên ĐHNV đánh giá nó cao nhất, kế đến là sinh viên ĐHTN và cuối cùng là ĐHCN. Trong đó, sự khác biệt nhận thức của sinh viên ĐHNV – ĐHTN và ĐHTN – ĐHCN có ý nghĩa về mặt thống kê. Và nguyên nhân của thực trạng này có thể là do tính chất khối ngành mà sinh viên lựa chọn: Khối nhân văn có đặc trưng là giàu tình cảm; khối tự nhiên thì tư duy logic và khối kinh tế lại năng động, thực dụng.

Xét GT TD, kết quả một lần nữa phản ánh sự đề cao GT TD trong TY của sinh viên Nhân văn cũng như sự khác biệt có ý nghĩa trong nhận thức về tầm quan trọng của GT TD

giữa các nhóm sinh viên ĐHVN – ĐHCN và ĐHNV – ĐHTN. Rõ ràng, TY, giới tính là các lĩnh vực mà sinh viên Nhân văn có cơ hội tiếp cận nhiều hơn trong môi trường học đường của mình cũng như vì những đặc điểm nhân cách đặc trưng của bản thân mà họ có sự nhận thức đề cao những GT TY hơn so với những trường còn lại.

b. Xét theo số năm học

Bảng 2.7. Nhận thức về các nhóm GT TY xét theo số năm học

Nhóm GT	Thời gian	Năm học	ĐTB	ĐLC	F	P	Yếu tố khác biệt có ý nghĩa
GT gắn bó	Khi hẹn hò	Năm 1	4.01	.56755	4.464	.004	- Năm 1 và Năm 3 (Mean Difference -.20858*)
		Năm 2	4.10	.47443			
		Năm 3	4.22	.52833			
		Năm 4	4.15	.48510			
	Khi kết hôn	Năm 1	4.37	.50153	.029	.993	Không có
		Năm 2	4.38	.47435			
		Năm 3	4.39	.53294			
		Năm 4	4.38	.44739			
GT TD	Khi hẹn hò	Năm 1	3.47	.58901	6.861	.000	- Năm 1 và Năm 3 (Mean Difference -.26263*) - Năm 1 và Năm 4 (Mean Difference -.19280*) - Năm 2 và Năm 3 (Mean Difference -.21372*)
		Năm 2	3.52	.56160			
		Năm 3	3.73	.55130			
		Năm 4	3.66	.54512			
	Khi kết hôn	Năm 1	3.86	.53420	2.809	.039	Không tìm thấy nhóm yếu tố khác biệt
		Năm 2	3.84	.58518			
		Năm 3	4.02	.57533			
		Năm 4	3.94	.54979			
GT cam kết	Khi hẹn hò	Năm 1	3.63	.60394	3.709	.012	- Năm 1 và Năm 3 (Mean Difference -.19785*)
		Năm 2	3.70	.58198			
		Năm 3	3.83	.54180			
		Năm 4	3.80	.63047			
	Khi kết hôn	Năm 1	3.78	.47302	1.163	.323	Không có
		Năm 2	3.79	.46520			
		Năm 3	3.86	.49919			
		Năm 4	3.85	.50688			

Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa

Xét một cách tổng quát, sinh viên các năm học xem trọng nhóm GT gắn kết nhất, kế đến là GT cam kết và sau chót là GT TD. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với kết quả kiểm nghiệm trước đó nói chung và kiểm nghiệm khác biệt theo trường học nói riêng. Số liệu xử

lí cũng cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa trong nhận thức về GT TY của sinh viên có năm học, tuổi đời khác nhau.

Phân tích kĩ sự khác biệt, ta nhận thấy sinh viên năm nhất ít đề cao nhóm GT gắn bó ở thời điểm hẹn hò so với sinh viên năm 3. Không giống với các anh chị đã có nhiều trải nghiệm trên giảng đường đại học, phải chăng các bạn tân sinh viên vẫn còn sống trong niềm vui hứng khởi vì được bước chân vào trường đại học nên họ vẫn còn chú tâm vào chuyện học, thích nghi với cuộc sống mới và vẫn chưa có thời gian để nghĩ đến chuyện tình cảm và các GT TY? Hiện tượng này rất phổ biến. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng khẳng định thực tế này với tỉ lệ sinh viên năm nhất chưa có người yêu là hơn 50% (138/224). Khi được phỏng vấn, nhiều bạn sinh viên cũng cho biết “*Trời, mới vô học mà yêu đương gì chị! Ba mẹ em la chết. Phải lo học chứ nên em chưa nghĩ tới nó đâu. Một lăm ạ*” (nữ tân sinh viên C ở ĐHNV) hay “*Mình chưa nghĩ đến chuyện yêu vội nhưng chắc nó sẽ xảy ra trong tương lai thôi. Mấy năm nữa hẵn hay*” (nam sinh X - ĐHTN) hoặc “*Có người yêu cũng hay lắm chứ nhưng mới lên “đây” mà, chưa quen được ai hết, rồi còn học hành, ăn ở nữa. Đủ thứ phải lo*” (tân nam sinh C - ĐHCN):

Bàn về sự khác biệt trong nhận thức của sinh viên các năm học về GT TD ở giai đoạn hẹn hò, sinh viên năm 3 chú trọng GT này nhất; kế đến là năm 4; tiếp theo là năm 2 và cuối cùng là năm 1. Trong đó, sự khác biệt giữa sinh viên Năm 1- Năm 3, Năm 1- Năm 4 và Năm 2 - Năm 3 có ý nghĩa về mặt thống kê. Lí giải cho vấn đề này, có thể các bạn sinh viên năm 1 và 2 chưa có nhiều trải nghiệm chuyện tình cảm như các anh chị; còn sinh viên năm cuối tuy có nhiều kinh nghiệm nhưng phải lo học để ra trường nên họ có ít thời gian hơn cho chuyện yêu đương và sinh viên năm 3 thì vừa đủ trưởng thành, lại ít áp lực học tập nên có thể dành nhiều thời gian gần gũi người yêu.

c. Xét theo giới tính

Bảng 2.8. Nhận thức về các nhóm GT TY xét theo giới tính

Nhóm GT	Thời gian	Giới	ĐTB	ĐLC	T	P
GT gắn bó	Khi hẹn hò	Nam	4.11	.52670	.234	.815
		Nữ	4.10	.52901		
	Khi kết hôn	Nam	4.35	.49754	-1.127	.260
		Nữ	4.40	.48616		
GT TD	Khi hẹn hò	Nam	3.66	.59228	3.118	.002

GT cam kết		Nữ	3.51	.55794		
		Nam	3.87	.57971		
	Khi kết hôn	Nữ	3.92	.54847	-1.141	.254
	Khi hẹn hò	Nam	3.67	.55450	-1.510	.132
		Nữ	3.74	.61919		
	Khi kết hôn	Nam	3.71	.49247	-4.099	.000
		Nữ	3.87	.46603		

Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa

Nói tóm lại, kết quả từ bảng 2.8 cho thấy ít có sự khác biệt có ý nghĩa trong nhận thức về các GT TY giữa 2 giới nam nữ trừ 2 nhóm là GT TD khi hẹn hò và GT cam kết khi kết hôn. Đối với nhóm GT TD, nam sinh viên có sự đánh giá cao nó hơn so với nữ. Kết quả này phù hợp với những nghiên cứu khác về TY, giới tính ở con người. Khoa học đã chứng minh nam giới có lượng hormone TD cao hơn nữ giới từ 10 – 20 lần nên hiện tượng này là điều tất yếu và dễ hiểu.

Mặt khác, phân tích về sự khác biệt của nhóm GT còn lại, ta thấy các bạn nữ đề cao nhóm GT cam kết trong hôn nhân hơn so với nam sinh. Kết quả này phù hợp với thực tế cuộc sống lẫn các công trình nghiên cứu khoa học về tâm lý gia đình: Phụ nữ coi trọng gia đình và điều đó dẫn đến việc họ coi trọng những yếu tố giúp gia đình bền vững, hạnh phúc. Lí giải cho thực trạng này, bạn Y – nữ sinh ĐHCN nói “*Là con gái, tất nhiên ai cũng muốn cưới người mình yêu và có gia đình vui vẻ rồi*”. Bạn L – ĐHNV chia sẻ “*Mẹ mình hay nói gia đình là quan trọng nhất. Nghĩ tới nghĩ lui, mình thấy mẹ rất đúng. Nếu chỉ được chọn 1 thứ, mình muốn có gia đình đầm ấm, hòa thuận hơn là có nhiều tiền*”.

d. Xét theo điều kiện kinh tế

Triết học khẳng định “*vật chất quyết định ý thức*”, do đó, lẽ hiển nhiên là điều kiện kinh tế có ảnh hưởng đến nhận thức về các GT TY của sinh viên và kết quả khảo sát cũng phản ánh thực tế này. Nội dung bảng 2.9 thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa trong nhóm GT TD (khi kết hôn) giữa sinh viên nhà khá và sinh viên nhà đủ sống; nhóm GT cam kết (khi hẹn hò) tuy có $P < 0.05$ nhưng lại không tìm thấy nhóm yếu tố khác biệt và nhóm GT cam kết (khi kết hôn) giữa sinh viên nhà giàu – sinh viên nhà khá; sinh viên nhà khá – sinh viên nhà khó khăn.

Bảng 2.9. Nhận thức về các nhóm GT TY xét theo điều kiện kinh tế

Nhóm	Thời	Kinh tế	ĐTB	ĐLC	F	P	Yếu tố khác biệt có ý nghĩa
------	------	---------	-----	-----	---	---	-----------------------------

GT	gian						
GT gắn bó	Khi hẹn hò	Giàu	3.81	.79625	1.439	.230	Không có
		Khá	4.16	.54587			
		Đủ sống	4.09	.52167			
		Khó khăn	4.12	.43898			
	Khi kết hôn	Giàu	4.11	.62836	2.103	.099	Không có
		Khá	4.45	.44399			
		Đủ sống	4.36	.49546			
		Khó khăn	4.44	.49335			
GT TD	Khi hẹn hò	Giàu	3.52	.46682	1.661	.174	Không có
		Khá	3.66	.53995			
		Đủ sống	3.56	.58146			
		Khó khăn	3.43	.60951			
	Khi kết hôn	Giàu	3.56	.66862	3.831	.010	- Khá và Đủ sống (Mean Difference .16798*)
		Khá	4.05	.51012			
		Đủ sống	3.88	.56222			
		Khó khăn	3.87	.58684			
GT cam kết	Khi hẹn hò	Giàu	3.36	.97007	3.411	.017	Không tìm thấy nhóm yếu tố khác biệt
		Khá	3.85	.55647			
		Đủ sống	3.70	.58461			
		Khó khăn	3.59	.66652			
	Khi kết hôn	Giàu	3.47	.43670	5.162	.002	- Giàu và Khá (Mean Difference -.45504*) - Khá và Khó khăn (Mean Difference .29031*)
		Khá	3.93	.43645			
		Đủ sống	3.80	.47746			
		Khó khăn	3.64	.60347			

Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa

Phân tích từng nhóm yếu tố khác biệt, đầu tiên, ta có: sinh viên nhà khá coi trọng nhóm GT TD lúc cưới hơn sinh viên nhà đủ sống và họ cũng đề cao nhóm GT cam kết (khi kết hôn) hơn nhóm sinh viên nhà giàu lẫn nhà khó khăn. Rõ ràng, có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này mà để tìm hiểu nó thì cần một cuộc nghiên cứu sâu hơn.

Tóm lại, tồn tại nhiều sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê trong nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của các nhóm GT TY. Tức là, tùy vào môi trường học tập, năm học, giới tính hay điều kiện kinh tế gia đình mà các bạn có suy nghĩ, quan niệm khác nhau về các nhóm GT. Ngược lại, yếu tố “nơi cư trú” và “có người yêu hay không” không thể hiện sự khác biệt nhận thức của sinh viên. Ngoài ra, ta có thể thấy các kết quả nghiên cứu có sự thống nhất với nhau và phù hợp với thực tế. Đối với sinh viên, nhóm GT gắn bó có tầm quan trọng lớn nhất, tiếp theo là GT cam kết và GT TD đứng cuối cùng. Các bạn đang ở lứa tuổi trẻ trung, năng động nhất trong đời với nhiều ước mơ, mong muốn trải nghiệm nhiều điều mới lạ cũng như một TY đẹp hơn là nghĩ đến chuyện kết hôn hay vấn đề TD. Điều này

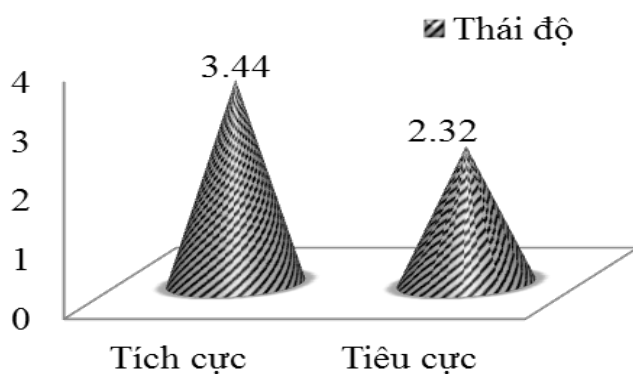
phản ánh một thực tế đáng mừng là đa số sinh viên vẫn đề cao TY trong sáng với những GT tinh thần tốt đẹp hơn là vật chất, TD. Nhưng giống như 2 mặt của đồng tiền, tất nhiên vẫn tồn tại một bộ phận sinh viên có quan điểm ngược lại như “*Con trai mê gái đẹp, con gái mê con trai giàu mà. Chuyện bình thường này ai cũng biết. Sinh viên hay ai cũng thế thôi!*” (P - ĐHCN)

2.2.3. Thái độ đối với các giá trị trong tình yêu của sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh

2.2.3.1. Kết quả chung về thái độ của sinh viên

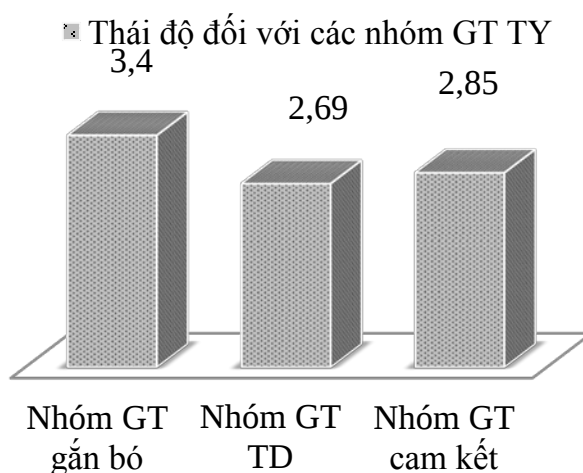
Nhằm thực hiện mục đích khảo sát thái độ của sinh viên đối với các nhóm GT TY, người viết phân loại nó dựa 2 hệ thống khác nhau là tích cực – tiêu cực và theo 3 nhóm GT. Đầu tiên, kết quả tìm hiểu chung về thái độ của sinh viên dựa theo hệ thống phân loại thứ nhất được thể hiện ở biểu đồ 2.2 dưới đây.

Xét một cách tổng quát, kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ phù hợp của sinh viên đối với các thái độ tích cực trong bảng khảo sát cao hơn so với yếu tố tiêu cực và sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê; kèm theo thông số $T = 30.946$; $P = .000$ (Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa) (Xem thêm bảng 4, phụ lục 1). Rõ ràng, đây là điều đáng mừng và thực trạng này cũng tương đồng với các tìm hiểu trước đó. Tuy nhiên, sự phù hợp của sinh viên đối với các thái độ không cao, chỉ trên mức trung bình với điểm số là 3.44.



Biểu đồ 2.2. Thái độ tích cực và tiêu cực về các GT TY (tính theo ĐTB)

Tiếp theo, khi xem xét thái độ của sinh viên dựa trên hệ thống phân loại theo 3 nhóm GT, ta thu được kết quả thể hiện ở biểu đồ 2.3 và bảng 2.10.



Biểu đồ 2.3. Thái độ đối với các nhóm GT TY (tính theo ĐTB)

Nhìn vào biểu đồ, ta thấy, các sinh viên nhận xét mức độ thích hợp của bản thân đối với các nhóm GT TY không cao (ĐTB tối đa = 3.4) và có sự khác nhau trong mức độ này. Cụ thể, sinh viên xác nhận phù hợp nhất đối với thái độ thể hiện nhóm GT gắn bó, kế đến là nhóm cam kết và nhóm TD đứng sau chót. Trong đó, khi sử dụng chức năng Anova để kiểm định sự khác biệt trong thái độ của sinh viên đối với các nhóm GT, kết quả khẳng định tính có ý nghĩa trong sự khác nhau giữa nhóm cam kết với nhóm gắn bó và TD với những thông số lần lượt là $F = 7.084$, $P = .000$; $F = 10.579$, $P = .000$ (Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa) (Xem thêm bảng 5, phụ lục 1). Những kết quả nghiên cứu bổ sung này càng khẳng định thêm tính đúng đắn, thống nhất của các số liệu tìm được trước đó. Điều này một lần nữa khẳng định sinh viên ngày nay đề cao mối quan hệ tình cảm thân mật thuần khiết, tốt đẹp hơn là hướng tới gắn kết dài lâu/suốt đời hay những vấn đề liên quan đến giới tính, TD.

Mặt khác, tiến hành thực hiện những tìm hiểu sâu hơn về thái độ, người nghiên cứu thu được kết quả sau (Xem thêm bảng 6, phụ lục 1):

Bảng 2.10. Một số thái độ đối với các GT TY

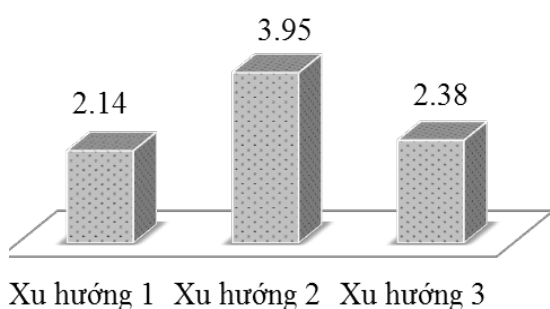
Nhóm GT	Thái độ được biểu hiện cao nhất		Thái độ được biểu hiện thấp nhất		T	P
	GT	ĐTB	GT	ĐTB		
GT gắn bó	1. Tôi yêu thương và tôn trọng người yêu của mình một cách chân thành	4.23	4. Tôi thấy tán tỉnh nhiều người cùng lúc thú vị	1.86	37.082	.000

GT TD	12. Tôi chăm chỉ luyện tập thể dục thể thao và ăn uống lành mạnh	3.77	8. Tôi khuyến khích, thuyết phục người yêu quan hệ tình dục với mình	1.78	32.162	.000
GT cam kết	23. Tôi luôn chịu trách nhiệm với việc mình làm	4.00	14. Tôi sẽ chia tay nếu không nhận thấy được lợi ích từ việc yêu ai đó	2.14	- 28.519	.000

Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa

Bảng 2.10 cho phép người nghiên cứu đưa ra các nhận xét dưới đây: Đối với nhóm GT gắn bó và cam kết, sinh viên có mức độ phù hợp với các thái độ tích cực cao hơn hẳn so với thái độ tiêu cực và những sự khác biệt này hoàn toàn có ý nghĩa về mặt thống kê. Riêng đối với nhóm GT TD, người viết không xem xét thái độ “Tôi khuyến khích, thuyết phục người yêu quan hệ tình dục với mình” là tiêu cực vì ngày nay, quan hệ TD trước hôn nhân không được xem là vi phạm pháp luật hay trái đạo đức mà nó chỉ bị coi như trái với thuần phong, quan niệm sống của một bộ phận dân số trong XH. Rõ ràng, sinh viên – thế hệ trẻ của đất nước vẫn đề cao quan điểm truyền thống “nam nữ thụ thụ bất tương thân” này và không cổ động cho việc quan hệ TD trước hôn nhân với người yêu. Tuy nhiên, trong thực tế vẫn tồn tại nhiều thực trạng mâu thuẫn cần được quan tâm. Theo kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thanh Tâm đăng trên báo điện tử của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa Gia đình về “Tình hình phá thai ở Việt Nam”, “*Những người có trình độ học vấn cao có tỷ lệ phá thai cao hơn người có trình độ học vấn thấp. Trong một công bố năm 2008 của bệnh viện Phụ sản TƯ cho biết có hơn 31% trong tổng số 154 trường hợp phá thai từ 17-22 tuần tuổi là đối tượng học sinh, sinh viên*”. Nguyên nhân của nó có thể xuất phát từ mâu thuẫn trong nhận thức – thái độ - hành vi của sinh viên đối với vấn đề TD hoặc do sự khác biệt của mẫu nghiên cứu.

■ Thái độ trong xu hướng chọn người yêu



Xu hướng 1: Chọn người có điều kiện vật chất

Xu hướng 2: Chọn người có đạo đức

Xu hướng 3: Chọn người đáp ứng mong đợi cá nhân

Biểu đồ 2.4. Thái độ đối với các xu hướng chọn người yêu (tính theo ĐTB)

Bên cạnh đó, có một vấn đề mà người viết muốn tìm hiểu kĩ hơn. Đó là “*thái độ đối với xu hướng lựa chọn người yêu*” của sinh viên với 3 quan điểm theo thứ tự từ 1 đến 3 như sau “*Tôi chỉ chọn người yêu có điều kiện vật chất tốt (Giàu, đẹp...)*”; “*Tôi chỉ chọn người yêu có đạo đức tốt*”; “*Tôi chọn người yêu trước tiên là dựa trên việc anh/cô ấy đáp ứng được mong đợi của mình hay không còn tình cảm chỉ xếp thứ hai*”.

Kết quả phản ánh xu hướng 2 phù hợp với sinh viên nhất, kế đến thuộc về xu hướng 3 và xu hướng 1 ít phù hợp hơn cả; chi tiết hơn, sự khác biệt giữa xu hướng 3 và xu hướng 1 có ý nghĩa thống kê với $F = 24.558$, $P = .000$ (Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa). Từ đây, có thể nói sinh viên khi chọn người yêu thường coi trọng yếu tố đạo đức ở người bạn của mình hơn là vật chất, ngoại hình và việc kết bạn dựa trên lí trí mà không phải tình cảm cũng là hiện thực phổ biến đang diễn ra. Biểu đồ 2.4 trên đây thể hiện kết quả vừa nêu. (Xem thêm bảng 7, phụ lục 1)

Tóm lại, sinh viên đánh giá bản thân phù hợp các thái độ tích cực cao hơn hẳn so với nhóm tiêu cực. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu xuất hiện sự mâu thuẫn với thực tế cuộc sống: Đa số sinh viên không đồng tình việc khuyến khích hay thuyết phục người yêu quan hệ TD với mình nhưng tỉ lệ nạo phá thai ở lứa tuổi học sinh, sinh viên lại ở mức cao. Hiện tượng này càng khẳng định thêm mức độ cần thiết của việc giáo dục ĐHGT cho sinh viên trong TY nói chung và TD nói riêng để hạn chế được những hành vi không đúng ở sinh viên.

2.2.3.2. So sánh giữa các nhóm khách thể về thái độ đối với các giá trị trong tình yêu

Để thực hiện mục đích kiểm định sự khác biệt trong thái độ với các GT TY giữa những nhóm khách thể, người viết sử dụng phần mềm thống kê SPSS với các chức năng kiểm định T - test, Anova và cũng tiến hành kiểm định Bronferroni trong Anova để xác định nhóm yếu tố khác biệt. Kết quả kiểm định cho thấy sự xuất hiện của khác biệt có ý ở các nhóm khách thể xét theo trường học, số năm học, giới. Và chúng được thể hiện cụ thể ở những bảng số liệu dưới đây.

a. Xét theo trường học

Bảng 2.11. Thái độ đối với các nhóm GT TY (xét theo trường học)

Thái độ đối với	Trường	ĐTB	ĐLC	F	P	Yếu tố khác biệt có ý nghĩa
-----------------	--------	-----	-----	---	---	-----------------------------

nhóm GT						
Gắn bó	ĐHNV	3.42	.40038	6.543	.002	- ĐHTN và ĐHCN (Mean Difference .14224*)
	ĐHTN	3.47	.40125			
	ĐHCN	3.33	.38319			
TD	ĐHNV	2.64	.64932	12.046	.000	- ĐHNV và ĐHTN (Mean Difference -.24273*) - ĐHTN và ĐHCN (Mean Difference .30888*)
	ĐHTN	2.88	.71685			
	ĐHCN	2.57	.57768			
Cam kết	ĐHNV	2.89	.61562	6.121	.002	- ĐHNV và ĐHCN (Mean Difference .15009*) - ĐHTN và ĐHCN (Mean Difference .20445*)
	ĐHTN	2.95	.60435			
	ĐHCN	2.74	.60345			

Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa

Nhìn chung, mức độ phù hợp của sinh viên với những thái độ trong bảng khảo sát không cao và luôn tồn tại sự chênh lệch có ý nghĩa giữa sinh viên các trường khác nhau. Trong đó, sinh viên khối ngành tự nhiên có mức phù hợp cao nhất trong tất cả các nhóm GT TY. Nguyên nhân của thực trạng này có thể là do số lượng nam sinh ở ĐHTN cao hơn so với những trường còn lại và ở XH ta, nam giới thường là người chủ động trong TY với những biểu hiện cụ thể thông qua thái độ, hành vi.

b. Xét theo số năm học

Bảng 2.12. Thái độ đối với các nhóm GT TY (xét theo số năm học)

Thái độ đối với nhóm GT	Năm học	ĐTB	ĐLC	F	P	Yếu tố khác biệt có ý nghĩa
Gắn bó	Năm 1	3.32	.37771	7.849	.000	- Năm 1 và Năm 3 (Mean Difference -.16400*) - Năm 1 và Năm 4 (Mean Difference -.18905*) - Năm 2 và Năm 4 (Mean Difference -.13271*)
	Năm 2	3.38	.38159			
	Năm 3	3.49	.41989			
	Năm 4	3.51	.40205			
TD	Năm 1	2.53	.62062	8.021	.000	- Năm 1 và Năm 2 (Mean Difference -.18366*) - Năm 1 và Năm 3 (Mean Difference -.26904*) - Năm 1 và Năm 4 (Mean Difference -.32389*)
	Năm 2	2.71	.65711			
	Năm 3	2.80	.65909			
	Năm 4	2.85	.67179			
Cam kết	Năm 1	2.71	.58586	7.815	.000	- Năm 1 và Năm 2 (Mean Difference -.19921*) - Năm 1 và Năm 3 (Mean
	Năm 2	2.91	.56600			
	Năm 3	2.93	.66295			

	Năm 4	3.01	.62040			Difference -.22776*) - Năm 1 và Năm 4 (Mean Difference -.30020*)
--	-------	------	--------	--	--	--

Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa

Một cách tổng quát, tùy theo thời điểm học, sinh viên có những nhận định khác nhau về mức độ phù hợp của bản thân dành cho các thái độ trong TY. Cụ thể hơn, nó là sự khác biệt có ý nghĩa và diễn ra theo qui luật sau: sinh viên các năm cuối luôn có mức độ thích hợp cao nhất và những tân sinh viên thì ngược lại, có mức phù hợp thấp nhất đối với các thái độ được đưa ra trong bảng khảo sát. Lí do của sự khác nhau này có thể xuất phát từ việc tỉ lệ sinh viên lớn tuổi có người yêu cao hơn sinh viên mới nhập học. Bên cạnh đó, sinh viên năm cuối cũng có nhiều thời gian trải nghiệm, kinh nghiệm trong TY hơn nên có sự phù hợp cao dành cho các thái độ trong bảng khảo sát.

c. Xét theo giới tính

Bảng 2.13. Thái độ đối với các nhóm GT TY (xét theo giới tính)

Thái độ đối với nhóm GT	Giới	ĐTB	ĐLC	T	P
Gắn bó	Nam	3.50	.34781	4.608	.000
	Nữ	3.34	.41658		
TD	Nam	2.95	.66465	8.005	.000
	Nữ	2.53	.60048		
Cam kết	Nam	2.95	.59405	3.150	.002
	Nữ	2.79	.61744		

Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa

Từ bảng số liệu, ta thấy, trong tất cả các nhóm GT TY, nam sinh viên đều có mức độ phù hợp cao hơn so với nữ, trong đó, sự khác biệt lớn nhất là nhóm GT TD. Kết quả này phản ánh thực tế là ở những nước phương Đông nói chung và ở Việt Nam nói riêng, đàn ông là phái giữ vai trò chủ động trong TY, nhất là trong vấn đề TD.

Nói tóm lại, các kết quả khảo sát luôn thể hiện sự thống nhất với nhau giữa thái độ đối với từng nhóm GT và giữa nhận thức với thái độ. Cũng giống như việc đánh giá tầm quan trọng của các nhóm GT, đa số sinh viên đánh giá mức mức độ phù hợp của bản thân đối với các thái độ trong bảng khảo sát như sau: cao nhất là thái độ đối với nhóm GT gắn bó, theo sau là nhóm GT cam kết và sau chót thuộc về GT TD. Nhưng trên hết, dù là xét chung các

GT TY hay xét riêng từng nhóm GT thì sinh viên vẫn có các thái độ tích cực cao hơn so với tiêu cực.

2.2.4. Hành vi thể hiện các giá trị trong tình yêu của sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh

2.2.4.1. Kết quả chung về hành vi của sinh viên

Sau khi nghiên cứu 2 nhân tố nhận thức và thái độ, hành vi là mặt cuối cùng không thể thiếu trong khảo sát bởi ĐHGTY của sinh viên có sự kết hợp chặt chẽ giữa 3 mặt này. Trong quá trình thực hiện các mục đích của đề tài, người nghiên cứu thiết kế 11 tình huống điển hình dựa trên kết quả tìm hiểu lí luận và quan sát thực tiễn. Mỗi tình huống thể hiện một hay hai GT TY khác nhau nhưng mỗi trường hợp chỉ có 1 hành vi tích cực duy nhất. Dưới đây là bảng kết quả điều tra về sự lựa chọn hành vi tích cực của sinh viên. (Xem thêm bảng 8, phụ lục 1)

Bảng 2.14. Sự lựa chọn các hành vi tích cực trong các tình huống

Nhóm GT	Tình huống	Hành vi tích cực nhất	SL	% lựa chọn	Hạng
GT gần bó	1. Khi có ai đó (đẹp/giàu/ điều kiện tốt hơn người yêu hiện có) nói thích mình, bạn sẽ làm gì?	B. Từ chối một cách rõ ràng, tế nhị và nói rằng mình đã có người yêu	433	72.3	1
	4. Khi người yêu rất cần giúp đỡ ngay lập tức mà bạn thì đang bận việc riêng, bạn sẽ làm gì?	D. Nhiệt tình giúp đỡ người yêu và chăm chỉ hơn để hoàn tất công việc cá nhân	179	29.9	
	5. Bạn đang có việc quan trọng cần hoàn thành gấp và đã mấy ngày không gặp người yêu, cô/anh ấy nói nhớ và mong muốn gặp bạn, bạn sẽ làm gì?	B. Sắp xếp công việc, tranh thủ làm để nhín chút thời gian gặp người yêu dù chỉ là nói chuyện qua điện thoại	512	85.5	
	6. Khi người yêu có những hành động sai trái, bạn sẽ làm gì?	C. Góp ý một cách tế nhị, thẳng thắn và khuyến khích, giúp đỡ người yêu sửa sai	481	80.3	

	7. Điều kiện kinh tế của gia đình bạn chỉ đủ sống, còn nhà người yêu thì khó khăn, bạn sẽ làm gì?	C. Sống đúng với tình cảm của mình, cùng người yêu vượt qua mọi khó khăn và cùng phấn đấu cho tương lai	461	77.0	
	8. Ai cũng đều có một hoặc vài thói xấu nào đó như nóng tính, hấp tấp... Người yêu bạn nhận thấy tính xấu của bạn và góp ý, khi đó, bạn sẽ làm gì?	B. Lắng nghe, tiếp thu và suy nghĩ hợp lý rồi cố thay đổi dần	495	82.6	
	9. Bạn yêu người yêu của mình vì điều gì?	C. Không có lý do nào hết, chỉ đơn giản là yêu	382	63.8	
	10. Trong tình yêu thường có những trường hợp xung đột quyền lợi như tốt cho bạn nhưng không tốt cho người yêu hoặc ngược lại, khi đó, bạn thường làm gì?	C. Chấp nhận hi sinh (nhưng không quá nhiều) và mong muốn người yêu cũng biết hi sinh cho mình	417	69.6	
GT TD	11. Người yêu của bạn từng có quan hệ TD nhưng anh/cô ấy muốn thành thật nói với bạn và chia sẻ chân thành, khi đó, bạn sẽ làm gì?	A. Dù cảm xúc của bản thân có thể nào thì bạn vẫn tôn trọng quá khứ của người yêu, đánh giá cao sự thành thật và vẫn yêu thương anh/cô ấy	354	59.1	3
GT cam kết	2. Ba mẹ phản đối kịch liệt vì người yêu bạn có hoàn cảnh gia đình không tốt, bạn sẽ làm gì?	A. Cùng người yêu kiên trì thuyết phục ba mẹ tới cùng để bảo vệ tình yêu tới cùng	385	64.3	2
	3. Khi lỡ làm tổn thương người yêu, bạn sẽ làm gì?	C. Nói rõ sự thật, chân thành xin lỗi, hứa sửa sai và không lặp lại hành động này nữa	408	68.1	

Nhìn vào kết quả nghiên cứu, ta nhận thấy tỉ lệ sinh viên chọn hành vi tích cực chiếm đa số và cao hơn nhiều so với các nhóm tiêu cực còn lại; trong đó, tỉ lệ sinh viên lựa chọn cách ứng xử tốt trong tình huống thể hiện GT gắn bó là cao nhất, tiếp theo thuộc về nhóm

GT cam kết và GT TD đứng sau cùng. Từ đây, ta có thể đưa ra nhận định bước đầu là sinh viên có sự thống nhất trong nhận thức, thái độ và hành vi đối với các nhóm GT TY. Tuy nhiên, sự chọn lựa các hành vi này chắc chắn không biểu hiện được toàn bộ nhân cách của sinh viên mà chỉ là một phần kết quả tự đánh giá về bản thân họ. Vì thế, để tăng thêm tính tin cậy, người viết kết hợp bổ sung kết quả quan sát và biểu hiện trong lúc phỏng vấn của sinh viên.

Trước tiên, xem xét kĩ về các tình huống liên quan đến nhóm GT gấn bó, sinh viên chọn cách cư xử tích cực nhất dành cho các GT theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: Đánh giá cao sự hiện diện của người yêu; sẵn sàng học hỏi, thay đổi bản thân tốt hơn vì người yêu; chia sẻ và ủng hộ người yêu; chấp nhận tình cảm của người yêu; chung thủy và trung thành, cùng nhau vượt qua khó khăn (cám dỗ); quan tâm chăm sóc; yêu thương, mong muốn mang điều tốt đẹp cho người yêu và quý trọng người yêu, đáng tin cậy, có thể nhờ vả.

Kết quả trên bắt đầu thể hiện sự mâu thuẫn trong nhận thức và hành vi của sinh viên: Các GT *“đánh giá cao sự hiện diện của người yêu”, “sẵn sàng học hỏi, thay đổi bản thân tốt hơn vì người yêu”, “chia sẻ”, “ủng hộ người yêu”* được nhận thức có tầm quan trọng không cao nhưng lại có nhiều sinh viên lựa chọn cách ứng xử tích cực nhất. Ngược lại, những GT được đánh giá cao như *“chung thủy”, “quý trọng người yêu”, “Yêu thương, mong muốn mang điều tốt đẹp cho người yêu”* lại có tỉ lệ sinh viên lựa chọn cư xử tích cực thấp. Dù vậy, GT *“đáng tin cậy, có thể nhờ vả”* là ngoại lệ vì thể hiện được sự tương đồng trong nhận thức lẫn hành vi của sinh viên là không đánh giá cao cũng như ít cư xử tích cực. (Xem thêm bảng 1, phụ lục 1)

Bên cạnh đó, trong hệ thống câu khảo sát hành vi, người viết cũng thiết kế các câu hỏi nhằm kiểm tra nhau, kiểm tra mức độ mâu thuẫn của sinh viên trong sự lựa chọn các hành vi tích cực để tăng tính hiệu quả cho đề tài. Ví dụ như trong trường hợp 10, có gần 90% sinh viên lựa chọn sẽ hi sinh, chấp nhận thiệt thòi vì người yêu. Nhưng khi kiểm tra bằng tình huống 4 là *“người yêu đang rất cần sự giúp đỡ ngay lập tức mà bạn thì đang bận việc riêng”* thì chỉ có gần 30% sinh viên chọn sẽ *“giúp đỡ người yêu và chăm chỉ hơn để hoàn tất công việc cá nhân”*. Kết quả phỏng vấn cũng phần nào phản ánh tình trạng này. Bạn nữ V – ĐHCN *“Hi sinh vì người yêu? Để mình suy nghĩ đã. Nói chung thì cũng có nhưng chủ yếu hai đứa có qua có lại à chứ không thì bực mình lắm”* hay như nam sinh H – ĐHNV *“Tất nhiên là có rồi! Con trai mà”* nhưng khi được hỏi tiếp thì bạn không chắc lần cuối cùng

mình hi sinh là lúc nào và trong chuyện gì mà chỉ nói rất chung chung như “*trả tiền đi chơi, giúp đỡ học tập...*”. Rõ ràng, đây là những điều tốt H cư xử với người yêu nhưng như thế chưa được gọi là hi sinh.

Ngoài ra, số lượng sinh viên chọn hành vi từ chối tình cảm của người có điều kiện vật chất tốt để chung thủy với người yêu trong tình huống 1 cũng ít hơn số sinh viên chọn “*Sống đúng với tình cảm của mình, cùng người yêu vượt qua mọi khó khăn và cùng phấn đấu cho tương lai*” ở tình huống 7. (Xem thêm phụ lục 1, bảng 8). Và có nhiều bạn nữ khi được phỏng vấn đều bày tỏ ý chung “*Con gái ai chẳng muốn có người yêu giàu chứ nhưng số sao thì chịu vậy*” còn các bạn nam thì cũng thích thú với việc được quen với bạn gái đẹp hơn người hiện tại của mình. Thêm vào đó, trong quá trình quan sát và phỏng vấn, người nghiên cứu vẫn nhận thấy vẫn tồn tại hiện tượng “bắt cá hai tay” hay nói dối, lừa gạt. Từ đây, người viết nhận định là đa số sinh viên có nhận thức và hành vi tốt với người yêu nhưng vẫn luôn tồn tại một bộ phận những cá nhân chưa tốt. Mặt khác, TY thời sinh viên chưa thực sự bền vững, dễ bị cám dỗ bởi những yếu tố hấp dẫn cũng như những việc cần đến ý chí, sự hi sinh, vượt khó vì người yêu thì các bạn thường chọn cách cư xử tích cực ít hơn.

Tiếp theo, xem xét đến nhóm GT TD, người viết chỉ xây dựng một tình huống duy nhất và nó được dựa trên hiện tượng “nóng hổi” của XH Việt Nam. Đó là vấn đề “trinh tiết”. Kết quả khảo sát cho thấy đây là một trong những GT có tỉ lệ sinh viên lựa chọn cách ứng xử tích cực thấp nhất và số bạn chọn phương án “*cảm thấy sốc nhưng vẫn tôn trọng và nói người yêu cho thời gian suy nghĩ sau đó sẽ quyết định nên quen tiếp hay chia tay*” lên tới 32.2% (Xem thêm phụ lục 1, bảng 8). Rõ ràng, suy cho cùng thì phương án này không thể cho là tiêu cực nhưng nó ít tích cực hơn so với phương án A bởi khi một ai đó thu hết can đảm để thành thật thì họ không xứng đáng bị quay lưng. Hơn nữa, cách hành xử này thể hiện sự kì thị, phân biệt và hạ thấp người đã từng có quan hệ TD. Vấn đề này không được coi vi phạm chuẩn mực đạo đức trong hiện nay. Nhưng do thành kiến này có nguồn gốc từ những tư tưởng truyền thống trong XH như “*chữ trinh đáng giá ngàn vàng*”, TD là điều “thấp kém”...nên hiện tượng này là phổ biến và tất yếu. Điều đáng chú ý là tỉ lệ nữ chọn phương án D này cao hơn nam với các thông số lần lượt là 36.3% và 25.7%. Nguyên nhân của hiện tượng này có thể do tâm lí phái nữ ít cởi mở trong vấn đề TD và bị ảnh hưởng mạnh bởi tư tưởng truyền thống hơn so với nam giới.

Sau cùng là nhóm GT cam kết với 2 tình huống liên quan đến GT “thái độ tốt đối với cha mẹ 2 bên” và “trách nhiệm”. Đây cũng là nhóm có tỉ lệ sinh viên lựa chọn hành vi tích cực không cao như nhóm gắn bó. Ở nước ta, chuyện tình cảm của con cái ít nhiều chịu sự chi phối, quyết định của gia đình; do đó, tỉ lệ sinh viên “*chia tay người yêu sau thời gian dài thuyết phục ba mẹ nhưng vẫn không được*” lên đến 21.2% là điều dễ hiểu. Ngoài ra, việc chịu trách nhiệm về những việc chưa tốt của bản thân đòi hỏi ý chí, nỗ lực lớn nên cũng khiến các bạn không sẵn sàng lựa chọn. Kết quả này cũng hợp lí với những tìm hiểu về nhóm GT gắn bó trên đây.

Nhìn chung, có sự tương đồng trong nhận thức – thái độ - hành vi của sinh viên đối với các nhóm GT TY nhưng khi đi sâu vào phân tích từng GT thì tồn tại sự mâu thuẫn giữa những yếu tố này. Đa số các sinh viên lựa chọn hành vi tích cực nhưng kết quả này không cao như số liệu được thể hiện trong bảng 2.17 mà muốn có được kết quả sâu sắc thì cần thực hiện thêm nhiều cuộc khảo sát phức tạp khác vì nghiên cứu hành vi con người rất khó. Việc điều tra về hành vi của sinh viên cũng cho thấy các bạn thường ít chọn những hành vi tích cực trong tình huống đòi hỏi tính chịu trách nhiệm cao, nỗ lực hay ý chí lớn để hành động vì người yêu.

2.2.4.2. So sánh giữa các nhóm khách thể về hành vi liên quan đến các giá trị trong tình yêu

Khác với điều tra nhận thức và thái độ, người viết dùng chức năng Chi – Square để đánh giá mối liên hệ trong sự lựa chọn hành vi giữa các nhóm sinh viên. Kết quả kiểm định cho thấy mối liên hệ có ý xuất hiện ở các nhóm khách thể xét theo trường học, số năm học, giới và việc có người yêu hay không tuy nhiên không phải tất cả trường hợp khảo sát đều có điều này. Những tình huống có liên hệ ý nghĩa được trình bày ở các bảng sau với những hành vi tích cực của mỗi tình huống đều được phết nền đen:

a. Xét theo trường học

Bảng 2.15. Mối liên hệ có ý nghĩa trong hành vi (xét theo trường học)

Nhóm GT	Tình huống	Trường	% lựa chọn hành vi					P
			A	B	C	D	E	
Gắn bó	4	ĐHNV	8.3	16.6	2.4	31.2	41.5	.009 1 ô (6.7%) có tần suất mong đợi dưới 5
		ĐHTN	10.6	12.3	3.9	30.7	42.5	
		ĐHCN	5.1	7.4	1.9	27.9	57.7	

	8	ĐHNV	4.4	86.3	2.9	6.3		.022 0 ô (.0%) có tần suất mong đợi dưới 5
		ĐHTN	7.8	78.8	6.1	7.3		
		ĐHCN	1.4	82.3	6.0	10.2		
TD	11	ĐHNV	63.4	5.4	2.4	28.8		.000 0 ô (.0%) có tần suất mong đợi dưới 5
		ĐHTN	53.1	4.5	10.6	31.8		
		ĐHCN	60.0	2.3	1.9	35.8		
Cam kết	2	ĐHNV	65.9	4.9	23.4	5.9		.049 0 ô (.0%) có tần suất mong đợi dưới 5
		ĐHTN	61.5	14.0	17.3	7.3		
		ĐHCN	65.1	7.9	22.3	4.7		

Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có mối liên hệ có ý nghĩa

Bảng 2.15 cho thấy có 4 tình huống thuộc cả 3 nhóm GT TY tồn tại quan hệ ý nghĩa trong việc lựa chọn hành vi giữa sinh viên các trường khảo sát.

Tiến hành phân tích từng tình huống, ta thấy, với tình huống 4 “*Khi người yêu rất cần giúp đỡ ngay lập tức mà bạn thì đang bận việc riêng*”, số lượng sinh viên chọn đáp án tích cực C “*Nhiệt tình giúp đỡ người yêu và chăm chỉ hơn để hoàn tất công việc cá nhân*” ở các trường có sự chênh lệch nhưng không đáng kể; trong đó, sinh viên ĐHCN ít sẵn sàng giúp đỡ người yêu nhất. Điều này có thể là do với chuyên ngành của mình, sinh viên khối kinh tế của ĐHCN đề cao tính hiệu quả, năng suất hơn nên thường chọn hành vi “*Xem xét sự việc nặng-nhẹ, gấp rút thế nào rồi mới quyết định sau*”.

Trường hợp 8 liên quan đến việc lắng nghe góp ý của người yêu để sửa đổi tính xấu ở bản thân. Kết quả cho thấy sinh viên sẵn sàng lắng nghe góp ý nhiều nhất là ĐHNV; ngược lại, ít nhất là ĐHTN. Lí giải cho nguyên nhân này, có thể do nam sinh chiếm phần đông tại trường này và thường thì đàn ông có cái tôi khá lớn nên ngại tiếp thu.

Trong trường hợp giả định 11 “*Người yêu của bạn từng có quan hệ TD nhưng anh/cô ấy muốn thành thật nói với bạn và chia sẻ chân thành*” thì sinh viên NV chọn cách cư xử tích cực nhiều nhất. Điều này trái ngược lại với sinh viên ĐHTN nhưng sự chênh lệch không đáng kể, chỉ 3.4%

Một lần nữa, sinh viên ĐHNV lại là nhóm khách thể chọn hành vi tích cực nhiều nhất trong trường hợp “*Ba mẹ phản đối kịch liệt vì người yêu bạn có hoàn cảnh gia đình không tốt*” nhưng tỉ lệ % chênh lệch so với 2 trường còn lại không cao lắm. Tóm lại, trong những tình huống khảo sát hành vi, ta thấy ĐHNV là trường có số lượng sinh viên chọn cách ứng xử tích cực nhiều hơn cả. Điều này có thể xuất phát từ việc khối ngành học tạo cho các bạn nhiều cơ hội tìm hiểu vấn đề giao tiếp, tình cảm và mối quan hệ nên khiến các bạn có hành vi mang tính tích cực.

b. Xét theo số năm học

Bảng 2.16. Mối liên hệ có ý nghĩa trong hành vi (xét theo số năm học)

Nhóm GT	Tình huống	Năm học	% lựa chọn hành vi					P
			A	B	C	D	E	
Gắn bó	4	Năm 1	5.8	7.6	2.7	28.6	55.4	.041 3 ô (15.0%) có tần suất mong đợi dưới 5
		Năm 2	7.9	15.1	.7	26.3	50.0	
		Năm 3	10.3	13.8	3.4	34.5	37.9	
		Năm 4	9.3	15.0	4.7	32.7	38.3	
Cam kết	3	Năm 1	5.4	16.1	69.6	8.9		.046 0 ô (.0%) có tần suất mong đợi dưới 5
		Năm 2	6.6	21.7	68.4	3.3		
		Năm 3	12.9	15.5	66.4	5.2		
		Năm 4	5.6	24.3	66.4	3.7		

Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có mối liên hệ có ý nghĩa

Bảng 2.16 cho thấy 2 tình huống thể hiện GT gắn bó và cam kết xuất hiện mối quan hệ có ý nghĩa trong việc lựa chọn hành vi giữa sinh viên các năm học khác nhau.

Ở tình huống 4 đầu tiên, sinh viên năm 3 nhiệt tình giúp đỡ người yêu khi bản thân đang bận chiếm tỉ lệ nhiều nhất và ít nhiệt tình nhất là sinh viên năm nhất. Điều này có thể là do các bạn tân sinh viên ít có người yêu hoặc đang chú tâm vào việc thích nghi với đời sống đại học. Mặt khác, năm ba là giai đoạn sinh viên ít chịu áp lực học tập như năm cuối mà họ cũng đạt được những trải nghiệm nhất định trong tình yêu nên vui vẻ giúp đỡ dù bản thân cũng đang bận.

Xét tình huống chịu trách nhiệm về hành vi tổn thương người yêu của bản thân, các bạn tân sinh viên chọn hành vi đẹp nhiều nhất và trái lại, nhóm sinh viên năm 3, năm 4 lại đứng chót dù sự chênh lệch không cao. Đây là hiện tượng mâu thuẫn thú vị khi sinh viên năm 3 nhiệt tình giúp đỡ người yêu dù đang bận nhưng lại không thích “*Nói rõ sự thật, chân thành xin lỗi, hứa sửa sai và không lặp lại hành động này nữa*” khi làm tổn thương người yêu. Nguyên nhân của hiện tượng này có thể xuất phát từ việc càng lớn thì cái tôi của con người càng cao và khó thay đổi bản thân.

c. Xét theo giới tính

Bảng 2.17. Mối liên hệ có ý nghĩa trong hành vi (xét theo giới tính)

Nhóm GT	Tình huống	Giới	% lựa chọn hành vi					P
			A	B	C	D	E	
Gắn	1	Nam	13.5	66.1	12.2	5.7	2.6	.005

bó		Nữ	8.4	76.2	12.5	1.4	1.6	1 ô (10.0%) có tần suất mong đợi dưới 5
	7	Nam	6.5	3.0	87.0	3.5		.000
		Nữ	8.4	7.0	70.7	13.8		0 ô (.0%) có tần suất mong đợi dưới 5
	8	Nam	6.5	80.0	8.3	5.2		.001
		Nữ	3.0	84.3	3.0	9.8		0 ô (.0%) có tần suất mong đợi dưới 5
TD	11	Nam	63.5	3.9	7.0	25.7		.016
		Nữ	56.4	4.1	3.3	36.3		0 ô (.0%) có tần suất mong đợi dưới 5
Cam kết	2	Nam	65.7	9.6	14.8	10.0		.000
		Nữ	63.4	8.1	25.2	3.3		.0 ô (.0%) có tần suất mong đợi dưới 5
	3	Nam	10.0	20.0	66.5	3.5		.044
		Nữ	5.4	18.2	69.1	7.3		0 ô (.0%) có tần suất mong đợi dưới 5

Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có mối liên hệ có ý nghĩa

Từ bảng số liệu, ta thấy giữa 2 giới nam – nữ tồn tại mối liên hệ trong hành vi nhiều hơn cả với 6 tình huống ở 3 nhóm GT TY. Đầu tiên, xét về nhóm GT gắn bó, tỉ lệ nữ sinh chọn phương án “*Từ chối một cách rõ ràng, tế nhị và nói rằng mình đã có người yêu*” khi có người khác tỏ tình cao hơn hẳn so với nam sinh viên. Thế nhưng, trong tình huống 7, số lượng nữ chọn “*Sống đúng với tình cảm của mình, cùng người yêu vượt qua mọi khó khăn và cùng phấn đấu cho tương lai*” lại thấp hơn hẳn so với các bạn nam. Sự mâu thuẫn này có thể xuất phát từ việc các bạn nữ vẫn bị chi phối trong TY bởi yếu tố kinh tế, vật chất nhưng khi đã xác lập tình cảm rồi thì hướng về người yêu, quyết định chung thủy hơn. Và lại, các bạn nữ cũng là người biết “*Lắng nghe, tiếp thu và suy nghĩ hợp lí rồi có thay đổi dần*” khi người yêu góp ý sửa sai nhiều hơn so với nam.

Ngược lại, trong tình huống thể hiện GT TD, nữ sinh chọn hành vi tích cực thấp hơn hẳn so với nam sinh. Kết quả này phù hợp với những nghiên cứu trình bày ở phần trước.

Sau cùng, bàn về tình huống của nhóm GT cam kết, các bạn nam lựa chọn cách ứng xử tích cực là “*Cùng người yêu kiên trì thuyết phục ba mẹ tới cùng để bảo vệ tình yêu tới cùng*” nhiều hơn nữ tuy sự chênh lệch không lớn. Điều này phải chăng là do nam sinh mạnh

mẽ và ít chịu tác động từ gia đình như nữ giới. Thế nhưng, trong tình huống phải chịu trách nhiệm về việc lỡ tổn thương người yêu thì nữ giới lại có hành vi tích cực hơn. Số liệu này cũng tương đồng với những kết quả nghiên cứu trước. Tóm lại, tùy vào trường hợp mà hai giới nam - nữ lại có sự lựa chọn hành vi tích cực khác nhau.

d. Xét theo tình trạng sinh viên có người yêu hay không

Sau khi tìm hiểu, ta thấy tồn tại mối quan hệ ý nghĩa về sự khác biệt trong hành vi giữa 2 nhóm sinh viên (có người yêu – không có người yêu) trong 4 tình huống ở 3 nhóm GT TY. Và mọi sự khác biệt trong từng tình huống đều diễn ra theo như sau: Trong tất cả trường hợp, số sinh viên có người yêu luôn chọn hành vi ứng xử tích cực cao hơn so với nhóm không có người yêu. Kết quả nghiên cứu được thể hiện ở bảng số liệu 2.18 dưới đây.

Lí do của hiện tượng này có thể là TY khiến các bạn sinh viên trở nên mạnh mẽ, dễ cảm thông và đối xử tốt với người yêu hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phù hợp với kết quả thực nghiệm của nhóm tác giả Hendrick và Hendrick (1988): Những sinh viên đang yêu thì có lòng vị tha cao hơn sinh viên không có người yêu và có khuynh hướng nhìn cuộc đời dưới “lăng kính màu hồng” [17, tr.132]. Thêm vào đó, thông qua quá trình quan sát và phỏng vấn, người nghiên cứu cũng nhận thấy hiện tượng các bạn có người yêu thường cởi mở trò chuyện, sẵn sàng chấp nhận phỏng vấn với thái độ vui vẻ, cười nói nhiệt tình hơn.

Bảng 2.18. Mối liên hệ có ý nghĩa trong hành vi (xét theo tình trạng sinh viên có người yêu hay không)

Nhóm GT	Tình huống	Có người yêu	% lựa chọn hành vi					P
			A	B	C	D	E	
Gắn bó	4	Có	8.0	11.5	.8	34.9	44.8	.027
		Không	7.7	12.4	4.1	26.0	49.7	0 ô (.0%) có tần suất mong đợi dưới 5
	8	Có	1.9	82.8	5.0	10.3		.024
		Không	6.2	82.5	5.0	6.2		0 ô (.0%) có tần suất mong đợi dưới 5
TD	11	Có	66.7	4.2	2.7	26.4		.004
		Không	53.3	3.8	6.2	36.7		.0 ô (.0%) có tần suất mong đợi dưới 5
Cam kết	2	Có	69.3	9.2	17.6	3.8		.046
		Không	60.4	8.3	24.0	7.4		0 ô (.0%) có tần suất mong đợi dưới 5

Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có mối liên hệ có ý nghĩa

Nhìn chung, mối liên hệ có ý nghĩa trong sự lựa chọn cách cư xử giữa những nhóm

khách thể là điều không thể phủ nhận được. Trong đó, xét theo trường học, sinh viên ĐHNV lựa chọn phương án tích cực nhiều nhất; dưới góc độ năm học và giới thì tùy vào trường hợp cụ thể mà những nhóm khách thể lại có sự chọn lựa cư xử khác nhau và căn cứ trên việc có người yêu hay không thì tỉ số sinh viên có người yêu chọn hành vi đẹp luôn cao hơn nhóm không có người yêu.

2.2.5. Mối tương quan giữa nhận thức – thái độ - hành vi trong định hướng giá trị tình yêu của sinh viên

Khi tiến hành phân tích từng yếu tố nhận thức – thái độ - hành vi một cách riêng biệt trong ĐHGT TY của sinh viên, kết quả cho thấy sinh viên có ĐHGT TY theo hướng tích cực với việc hướng nhiều nhất tới nhóm GT gắn bó, tiếp theo là nhóm GT cam kết và cuối cùng thuộc về GT TD. Để tìm hiểu sâu hơn nữa về sự tương đồng vừa nêu trên, người nghiên cứu tiến hành khảo sát mối tương quan giữa 3 yếu tố này.

Để thực hiện được điều đó, trước hết, chúng tôi tiến hành mã hóa lại 3 câu hỏi trong bảng khảo sát để chúng trở nên thống nhất theo thang đo 3 mức độ như sau: nhận thức (1: Không quan trọng, 2: Ít quan trọng, 3: Quan trọng), thái độ (1: Không phù hợp, 2: Ít quan trọng, 3: Phù hợp) và hành vi (1: Không tích cực, 2: Ít tích cực, 3: Tích cực). Trong đó, các hành vi cụ thể trong từng tình huống được xem xét mức độ tích cực dựa trên sự nỗ lực của sinh viên nhằm khiến mối quan hệ TY trở nên tốt hơn (Xem bảng 11, phụ lục 1).

Bảng 2.19. Mối tương quan giữa nhận thức, thái độ và hành vi trong ĐHGT TY

Các yếu tố	Nhận thức	Thái độ	Hành vi
Nhận thức	1	.054	.059
Thái độ	.054	1	.128
Hành vi	.059	.128	1

Kết quả khảo sát cho thấy mối tương quan giữa 3 mặt nhận thức – thái độ - hành vi trong ĐHGT TY của sinh viên rất thấp. Điều này có nghĩa là liên hệ giữa chúng rất yếu; biểu hiện và sự thay đổi của nhân tố này sẽ không dẫn đến biểu hiện và sự biến đổi của thành tố khác. Trong đó, mối tương quan giữa hành vi – thái độ cao nhất, hành vi – nhận thức đứng thứ 2 và sau chót là nhận thức – thái độ.

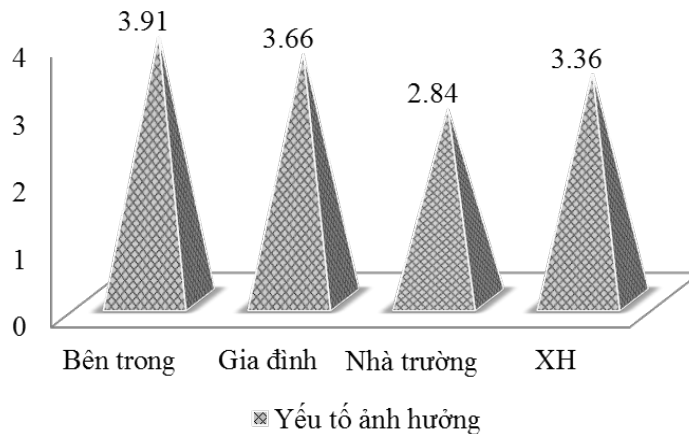
Kết quả này tương đồng với kết quả khảo sát trước đó khi có sự mâu thuẫn trong thể

hiện lựa chọn hành vi và nhận thức ở sinh viên về các GT TY được trình bày ở phần 2.2.4.1 [tr.66 - 68]. Tương tự, cũng có nhiều sự mâu thuẫn trong biểu hiện của nhận thức và thái độ của sinh viên dành cho các GT TY như sinh viên đánh giá bản thân phù hợp nhất với thái độ “*Tôi yêu thương và tôn trọng người yêu của mình một cách chân thành*” (ĐTB = 4.23) nhưng chỉ đánh giá tầm quan trọng của GT yêu thương ở mức 5 với ĐTB = 4.28; GT “*lãng mạn*” trong nhóm TD chỉ có hạng 7 về tầm quan trọng nhưng sinh viên lại đánh giá bản thân phù hợp với nó (“*Tôi thường xuyên thể hiện sự lãng mạn trong TY*”) cao thứ 2...

Như vậy, kết quả khảo sát đã thể hiện tính độc lập cao của 3 mặt nhận thức – thái độ – hành vi trong ĐHGT TY ở các sinh viên. Điều này càng khẳng định thêm sự cần thiết của việc tìm hiểu kĩ càng, chi tiết cả 3 yếu tố này khi nghiên cứu ĐHGT TY vì không thể từ biểu hiện trong một nhân tố mà có thể suy diễn điều xảy ra tiếp theo giống như luật nhân quả “có A thì dẫn đến B”. Mặt khác, nó còn cho thấy sự sinh động, đa dạng trong biểu hiện về nhận thức – thái độ – hành vi dành cho GT TY ở các bạn.

2.2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên

2.2.6.1. Nhận định chung về sự ảnh hưởng của các yếu tố đến ĐHGT



Biểu đồ 2.5. Nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến ĐHGT TY (tính theo ĐTB)

Khi tiến hành so sánh mức độ ảnh hưởng của 4 nhóm yếu tố đối với ĐHGT TY của sinh viên, người viết thu được kết quả theo thứ tự từ lớn đến thấp như sau: Bên trong, gia đình, XH và nhà trường. Bên cạnh đó, kết quả so sánh sự khác biệt giữa yếu tố trường học và các nhóm yếu tố bên trong, gia đình, nhà trường và XH đều có ý nghĩa về mặt thống kê với tham số lần lượt như sau: $F = 4.431$, $P = .002$; $F = 15.448$, $P = .000$; $F = 33.607$, $P = .000$ (Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa). Như vậy, ta thấy kết

qua khảo sát thực tiễn hoàn toàn phù hợp với những nghiên cứu lí luận. Đó là ĐHGT TY của sinh viên chịu sự tác động nhiều nhất từ chính bản thân họ. (Xem thêm bảng 9, phụ lục 1)

Đi sâu hơn trong việc khám phá mức độ ảnh hưởng của những yếu tố riêng biệt, tác giả thu được bảng số liệu 2.20 dưới đây. (Xem thêm bảng 10, phụ lục 1)

Bảng 2.20. Những yếu tố ảnh hưởng ĐHGT nhiều nhất và ít nhất

Nhóm yếu tố	Yếu tố ảnh hưởng cao nhất		Yếu tố ảnh hưởng thấp nhất		T	P
	Yếu tố	ĐTB	Yếu tố	ĐTB		
Bên trong	1. Nhận thức của bản thân	4.19	2. Nhu cầu của bản thân	3.47	7.211	.000
Gia đình	8. Giáo dục gia đình, cách cư xử của người thân	3.96	7. Điều kiện kinh tế gia đình	3.49	5.746	.000
XH	16. Truyền thống – văn hóa dân tộc, các giá trị được xã hội đề cao	3.45	15. Lối sống của người nổi tiếng/ thần tượng (ca sĩ, diễn viên...)	2.31	19.163	.000

Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa

Từ đây, ta nhận định được những thành tố tác động nhiều nhất cũng như ít nhất đến ĐHGT TY của sinh viên và mọi sự khác biệt này đều có ý nghĩa về mặt thống kê. Trong nhóm yếu tố đầu tiên, “*nhận thức của bản thân*” sinh viên được đánh giá có tầm ảnh hưởng sâu sắc nhất; và ngược lại “*nhu cầu của bản thân*” bị xếp cuối cùng. Điều này có nghĩa là muốn sinh viên có ĐHGT TY đúng đắn; với tư cách là một nhà giáo dục, người nghiên cứu có thể tác động đến sinh viên thông qua con đường nhận thức.

Xét nhóm yếu tố bên ngoài là gia đình, ta thấy, “*Giáo dục gia đình, cách cư xử của người thân*” có tác động lớn nhất còn “*điều kiện kinh tế gia đình*” lại không có nhiều ảnh hưởng đến sinh viên. Kết quả này cho thấy, ĐHGT TY tuổi sinh viên không bị nhiều ràng buộc bởi yếu tố kinh tế và nó cũng phù hợp với các tìm hiểu về nhận thức, thái độ và hành vi liên quan đến vấn đề vật chất, tiền bạc trước đó. Rõ ràng, sinh viên không hướng tới và ít bị chi phối bởi GT này. Mặt khác, vai trò của cha mẹ trong ĐHGT TY của sinh viên không nhỏ vì họ vừa giúp các bạn có nhận thức tốt thông qua việc giáo dục con cái vừa là tấm

gương cho con noi theo. Chính bản thân sinh viên cũng thừa nhận sự ảnh hưởng to lớn này với mức ĐTB là 3.96.

Bàn đến nhóm yếu tố sau cùng - XH, “truyền thống – văn hóa dân tộc, các giá trị được xã hội đề cao” là thành tố có ảnh hưởng nhiều nhất; trái lại, ít tác động nhất thuộc về “lối sống của những người nổi tiếng/thần tượng (ca sĩ, diễn viên...)”. Thực trạng này cho thấy sự coi trọng các GT truyền thống của đất nước ở sinh viên – tầng lớp tri thức trẻ. Ngoài ra, không giống với lứa tuổi vị thành niên vốn bị tâm lí “thần tượng” chi phối nhiều, sinh viên ít chịu sự ảnh hưởng từ những người nổi tiếng.

Tóm lại, có nhiều yếu tố tác động đến ĐHGT TY của sinh viên mà trong đó, nhóm yếu tố bên trong giữ vai trò quan trọng nhất với thành tố quyết định là “nhận thức của bản thân” sinh viên. Thêm vào đó, “giáo dục gia đình, cách cư xử của người thân” và “truyền thống – văn hóa dân tộc, các giá trị được xã hội đề cao” là một trong những nhân tố có sức ảnh hưởng mạnh đến sinh viên. Từ kết quả này, ta nhận thấy việc giáo dục ĐHGT TY cho sinh viên hoàn toàn có thể thực hiện được dựa trên giáo dục nhà trường và gia đình lẫn các truyền thống văn hóa của dân tộc để thay đổi nhận thức chưa đúng đắn của sinh viên.

2.2.6.2. So sánh giữa những nhóm khách thể về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố

Tiến hành áp dụng chức năng Anova để kiểm định sự khác biệt của những nhóm yếu tố ảnh hưởng đến những nhóm khách thể khác nhau. Người nghiên cứu nhận thấy ít xuất hiện sự khác nhau có ý nghĩa giữa chúng và kết quả thu được như sau:

Bảng 2.21. Kết quả kiểm định khác biệt có ý nghĩa của những nhóm yếu tố ảnh hưởng

Nhóm yếu tố	Đặc điểm so sánh		ĐTB	ĐLC	F	P	Yếu tố khác biệt
XH	Trường học	ĐHNV	2.81	.73421	5.512	.004	- ĐHTN và ĐHCN (Mean Difference .23562*)
		ĐHTN	2.99	.73955			
		ĐHCN	2.75	.69212			
	Năm học	Năm 1	2.72	.65678	4.180	.006	- Năm 1 và năm 3 (Mean Difference - .24004*) - Năm 1 và năm 4 (Mean Difference - .24282*)
		Năm 2	2.84	.73534			
		Năm 3	2.96	.78007			
		Năm 4	2.96	.76002			

	Giới	Nam	2.92	.73689	4.269	.039	
		Nữ	2.79	.71661			
Bên trong	Kinh tế	Giàu	3.38	.43665	3.459	.016	- Giàu và khá (Mean Difference -.65725*)
		Khá	4.03	1.07749			
		Đủ sống	3.89	.55948			
		Khó khăn	3.95	.49252			

Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa

Bàn về nhóm ảnh hưởng đầu tiên, xét theo trường học, sinh viên ĐHTN chịu nhiều tác động từ nhóm yếu tố XH nhất, kể đến là sinh viên ĐHNV và ĐHCN đứng cuối cùng; trong đó, sự khác biệt giữa các bạn thuộc ĐHTN và ĐHCN có ý nghĩa về mặt thống kê. Xét theo năm học, các bạn tân sinh viên ít chịu ảnh hưởng hơn so với các anh chị năm 3 và 4. Còn nếu xét theo giới thì ĐHGT TY của nam sinh chịu tác động bởi yếu tố XH nhiều hơn so với các bạn nữ. Cuối cùng, xét đến nhóm GT bên trong, kết quả phản ánh sinh viên gia đình khá giả chịu ảnh hưởng từ chính bản thân mình hơn hẳn các bạn nhà giàu .

Tóm lại, việc các yếu tố ảnh hưởng có sự tác động khác nhau đến những nhóm sinh viên khác nhau là không thể phủ nhận được. Kết quả nghiên cứu này có thể dùng được cho những tìm hiểu sâu hơn sau này.

Tiểu kết chương 2

Kết quả nghiên cứu thực trạng “ĐHGT trong TY của sinh viên một số trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh” cho thấy về mặt nhận thức, sinh viên có sự đánh giá cao các GT TY trong cuộc sống của mình; tuy nhiên, tồn tại sự khác biệt trong nhận thức về các GT này tại 2 thời điểm khác nhau là khi hẹn hò và khi cưới. Ngoài ra, các bạn coi trọng nhất nhóm GT tinh thần với những GT khiến mối quan hệ tình cảm trở nên gắn bó, tốt đẹp.

Về mặt thái độ, đa số các bạn có những biểu hiện tích cực trong TY, nhất là đối với nhóm GT gắn bó.

Về mặt hành vi, sinh viên thường lựa chọn các cách ứng xử tích cực đặc biệt trong các tình huống thể hiện GT gắn bó.

Xét mối tương quan giữa nhận thức – thái độ - hành vi của sinh viên, các bạn đánh giá cao nhất nhóm GT gắn bó cũng như có biểu hiện thái độ và hành vi tích cực nhiều nhất dành cho nhóm GT này; kể đến là nhóm GT cam kết và nhóm GT TD đứng cuối. Tuy nhiên, giữa

3 mặt này độc lập với nhau và có mức tương quan rất thấp.

Xét các yếu tố ảnh hưởng đến ĐHGT TY của sinh viên, kết quả cho thấy sinh viên chịu tác động từ nhiều nguồn khác nhau nhưng quan trọng nhất vẫn là nhóm yếu tố bên trong tức bản thân sinh viên với các đặc điểm của nhân cách như nhận thức, nhu cầu, năng lực...

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP GIÁO DỤC ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ TRONG TÌNH YÊU CHO SINH VIÊN

3.1. Cơ sở đề xuất biện pháp

3.1.1. Cơ sở lí luận

Từ kết quả nghiên cứu lí luận về GT, ĐHGT TY của sinh viên với nội dung được thể hiện trong chương 1, người viết tiến hành đề xuất một số biện pháp dựa trên những luận điểm sau:

- Đối với cá nhân, ĐHGT là sự thừa nhận và lựa chọn cho bản thân những GT chuẩn mực, cơ bản, thiết yếu trong hệ thống GT dựa trên quá trình nhận thức, đánh giá logic một cách tự do, tự nguyện và theo đặc trưng, nhu cầu của riêng mình. Vì vậy, quá trình giáo dục ĐHGT để giúp sinh viên hình thành hệ GT TY đúng mực cần chú ý tới những đặc điểm nhân cách, tâm lí của họ và tránh chuyện gò bó, áp đặt.

- GT mang tính lịch sử. Nó thay đổi, biến động theo thời gian, theo chiều dài lịch sử của nhân loại. Do đó, hệ GT TY của sinh viên thời nay luôn có sự khác biệt so với ngày xưa do đó cần chú ý đến vấn đề “thời đại” để tránh sự xung đột giữa các GT và khiến sinh viên bối rối.

- ĐH GT là quá trình gắn liền với các yếu tố nhận thức (đánh giá), thái độ, hành vi, ý chí và cảm xúc trong sự phát triển nhân cách. Vì thế, việc tác động vào những yếu tố này sẽ góp phần thay đổi quá trình ĐHGT của sinh viên theo ý muốn. Trong đó, giáo dục gia đình và nhà trường có vai trò rất quan trọng. Ngoài ra, giáo dục ĐHGT TY cần tác động đến sinh viên trên đủ cả những lĩnh vực này để có hiệu quả cao nhất.

- Những yếu tố ảnh hưởng đến ĐHGT của sinh viên rất đa dạng và phong phú nhưng quyết định nhất vẫn là nhóm yếu tố bên trong – bản thân sinh viên với những đặc điểm tâm lí như nhu cầu, nhận thức...

3.1.2. Cơ sở thực tiễn

Kết quả nghiên cứu thực trạng ĐHGT TY của sinh viên cho thấy:

- Có sự thay đổi trong hệ thống GT TY của sinh viên hiện nay so với ngày xưa tuy nhiên, vẫn luôn tồn tại sự kết hợp của GT truyền thống và hiện đại.

- Phần lớn sinh viên có ĐHGT TY theo hướng tích cực và được thể hiện trên cả 3 phương diện là nhận thức – thái độ - hành vi nhưng vẫn tồn tại một bộ phận sinh viên có ĐHGT TY theo hướng tiêu cực.

- Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến ĐHGT TY của sinh viên mà quan trọng nhất là sự nhận thức của bản thân họ.

- Sinh viên có nhu cầu, mong muốn ở mức độ khá cao đối với việc được học về TY, TD từ nhà trường và gia đình. Cụ thể được thể hiện ở bảng 2.22.

Bảng 2.22. Mong muốn của sinh viên đối với gia đình, nhà trường và XH

	Mong muốn	ĐTB	ĐLC	Tổng ĐTB	Hạng
Gia đình	1. Lắng nghe và chia sẻ với con một cách tôn trọng về các vấn đề trong tình yêu, tình dục	4.09	.88690	4.16	2
	2. Tin tưởng để con tự quyết định các vấn đề về tình yêu, tình dục	3.53	1.06858		
	3. Dạy cho con các phẩm chất, giá trị, kiến thức, kĩ năng... cần thiết về các vấn đề trong tình yêu, tình dục	4.25	.81009		
	4. Hỗ trợ, đồng hành cùng con vượt qua các khó khăn trong các vấn đề về tình yêu, tình dục	4.23	.83079		
Nhà trường	1. Tổ chức các hoạt động giáo dục về các vấn đề trong tình yêu, tình dục cho sinh viên	4.05	4.0584	4.04	3
	2. Mở phòng tham vấn tâm lí có chuyên viên tham vấn để giúp sinh viên về các vấn đề trong tình yêu, tình dục	4.03	4.0384		
Xã hội	1. Tăng cường công tác giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản... với nội dung thực tế và gần gũi cho công dân ngay từ lúc nhỏ để có định hướng giá trị đúng đắn cùng các kĩ năng, kiến thức cần thiết	4.17	.86934	4.20	1
	2. Đảm bảo môi trường sống lành mạnh, ít tệ nạn về tình dục (mại dâm, cưỡng bức...)	4.35	.80235		
	3. Thành lập các tổ chức xã hội hỗ trợ cho giới trẻ trong việc học tập và giải quyết các khó khăn trong các vấn đề về tình yêu, tình dục	4.23	.80155		

Bảng 2.22 cho thấy mức độ mong muốn của sinh viên dành cho các ý kiến đưa ra trong phiếu khảo sát khá cao với đa số ĐTB được đánh giá từ mức “*Mong muốn*” đến “*Rất mong muốn*”. Trong đó, nguyện vọng dành cho XH có mức độ mong muốn cao nhất; kế đến là nguyện vọng đối với gia đình và cuối cùng thuộc về nhà trường. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch giữa các nhóm mong muốn của sinh viên không lớn. Điều này có nghĩa, đối với các bạn sinh viên, những mong muốn, nguyện vọng thuộc nhóm nào cũng đều mạnh mẽ tương tự nhau.

Chi tiết hơn, xét khía cạnh mong muốn đối với XH, ý kiến “*Đảm bảo môi trường sống lành mạnh, ít tệ nạn về tình dục (mại dâm, cưỡng bức...)*” được đánh giá cao nhất. Rõ ràng, sinh viên rất quan tâm đến môi trường sống xung quanh và mong muốn một không gian an toàn, lành mạnh cho bản thân cũng như những người khác. Các kết quả nghiên cứu đã chứng minh sự tác động to lớn của môi trường đến sự hình thành, phát triển nhân cách của con người; thêm vào đó, ông bà ta có câu “*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*” thế nên mong ước được sống trong thế giới tốt đẹp, ít tệ nạn là điều dễ hiểu.

Đối với gia đình, sinh viên thực sự hi vọng cha mẹ “*Dạy cho con các phẩm chất, giá trị, kiến thức, kỹ năng... cần thiết về các vấn đề trong TY, TD*”. Kết quả này hoàn toàn tương đồng với số liệu thu được từ bảng 2.20 khi sinh viên coi trọng yếu tố ảnh hưởng “*Giáo dục gia đình, cách cư xử của người thân*” nhất.

Về phía nhà trường, ta nhận thấy các bạn sinh viên mong muốn trường học “*Tổ chức các hoạt động giáo dục về các vấn đề trong TY, TD cho sinh viên*” lẫn “*Mở phòng tham vấn tâm lý có chuyên viên tham vấn để giúp sinh viên về các vấn đề trong TY, TD*” vì ĐTB dành cho 2 ý kiến này có sự chênh lệch không đáng kể. Kết quả này tương đồng với những khảo sát trước đó ở bảng 2.3 với gần 90% bạn đồng ý rằng “*Sinh viên cần được học về các vấn đề TY, TD để có định hướng đúng*”.

Như vậy, các bạn sinh viên dành nhiều mong muốn với mức độ khá cao cho XH, gia đình và nhà trường. Trong đó, những mong ước quan trọng nhất là được XH “*Đảm bảo môi trường sống lành mạnh, ít tệ nạn về tình dục (mại dâm, cưỡng bức...)*”; được cha mẹ, gia đình “*Dạy cho con các phẩm chất, giá trị, kiến thức, kỹ năng... cần thiết về các vấn đề trong TY, TD*” và được nhà trường “*Tổ chức các hoạt động giáo dục về các vấn đề trong TY, TD cho sinh viên*”.

3.2. Một số biện pháp cụ thể

3.2.1. Sinh viên tự phát huy năng lực nhận thức, tự giáo dục định hướng giá trị tình yêu cho bản thân

- **Mục tiêu**

- Sinh viên hình thành năng lực tự ý thức, tự giáo dục ĐHGT cho bản thân, trong đó có vấn đề ĐHGT TY nói riêng
- Sinh viên biết phát triển và vận dụng năng lực tự ý thức, tự giáo dục vào việc xác định các GT và ĐHGT trong TY, cuộc sống.

- **Nội dung và cách thực hiện**

Bản chất của quá trình ĐHGT là sự thừa nhận và lựa chọn cho bản thân những GT với tư cách là chuẩn mực của cuộc sống, nhận thức và hành động. Điều này chứng minh vai trò quyết định của những yếu tố bên trong đến ĐHGT của con người; trong đó, các nhân tố tự ý thức, tự giáo dục, tự rèn luyện bản thân có tầm ảnh hưởng vô cùng quan trọng. Vì vậy, để có được ĐHGT TY đúng đắn thì bản thân sinh viên phải không ngừng rèn luyện, tự chấn chỉnh mình trên các phương diện:

- Hình thành năng lực tự ý thức, tự giáo dục ở sinh viên về ĐHGT TY bằng cách ý thức về vai trò của bản thân; hiểu biết bản thân và phát triển năng lực tư duy thực tiễn, tư duy so sánh để có nhận định rõ ràng về các GT trong TY và định hướng đúng.

Mỗi sinh viên cần ý thức, xác định được vai trò của bản thân đối với gia đình, XH để từ đó biết được mình cần phải làm gì và trở thành người như thế nào cũng như có khả năng thấy được và đánh giá những điểm độc đáo, lương thiện, ưu – nhược điểm của bản thân một cách chân thật, chính xác. Chỉ có thông qua con đường này, họ mới có thể xác định rõ ràng hệ GT sống tích cực cho bản thân nói chung và những GT TY nói riêng. Việc lắng nghe, thấu hiểu chính bản thân mình sẽ giúp các bạn có cái nhìn rõ ràng về những GT được đề cao trong mối quan hệ giữa bản thân – thế giới, bản thân – những người xung quanh và người yêu.

Việc hiểu rõ chính mình: nắm được tính cách, nhu cầu, sở thích, lí tưởng sống, mục tiêu cần đạt, ước mơ... của bản thân là một phần không thể thiếu của quá trình tự ý thức bởi sự nhận thức, lựa chọn các GT được dựa trên những nền tảng này. Việc hiểu rõ bản thân giúp các bạn có cái nhìn sáng suốt, chân thật về các GT TY lẫn thế giới xung quanh để có sự

định hướng phù hợp cho bản thân. Việc hiểu rõ bản thân mình không phải là điều dễ dàng. Để có đạt được nó, sinh viên cần chân thật với bản thân mình, thể hiện đúng chính mình với những người xung quanh mà không có sự phóng đại khả năng của bản thân hay cố sống theo mong muốn của mọi người.

Bên cạnh đó, các bạn cũng nên phát triển năng lực thực tiễn tức tư duy thực tiễn, tư duy so sánh, khả năng nhận thấy và đánh giá đúng các GT vật chất, GT tinh thần trong TY theo các tiêu chí chung hay chuẩn mực XH; thêm vào đó là năng lực phán đoán - khả năng nhận biết và đánh giá GT TY trong một hệ thống các qui chuẩn một cách hợp lí. Nhờ đó, với một lĩnh vực phức tạp và khó phân định đúng – sai, phải - trái như tình cảm thì sinh viên hoàn toàn có thể lựa chọn cho mình những GT TY một cách rõ ràng, linh hoạt và tích cực. Năng lực này được phát triển bằng những hoạt động tự học hỏi của cá nhân như: tự nghiên cứu sách, báo, thông tin trên các phương tiện truyền thông đại chúng; tích cực tham gia các hoạt động XH, phong trào... Trong đó, đọc là một hoạt động tốt nên được duy trì thường xuyên vì đọc là được cô đọng để có sự khác biệt và độc lập trong suy nghĩ. Lợi ích của thói quen đọc sách đối với con người và sự phát triển nhận thức vô cùng lớn.

- Rèn luyện ý chí vượt khó trong TY để hướng tới những hành động, GT tốt đẹp

Sinh viên cũng cần rèn luyện để tăng cường ý chí vượt khó cho bản thân nhằm kiên định, trung thành và cam kết đối với những GT TY mình cho là đúng và kiên trì theo đuổi con đường đã xác định. Bởi giống như thành công, bất kì TY nào cũng có vô số thử thách để con người vượt qua nếu muốn gắn bó với nhau. Hơn nữa, các bạn nên thường xuyên tập thói quen suy nghĩ tích cực, nhận thức lạc quan, tinh thần tự chịu trách nhiệm cho hành vi của bản thân. Đây là cách tự giáo dục và rèn luyện mang lại hiệu quả cao giúp con người trưởng thành, mạnh mẽ và vui vẻ hơn trong cuộc đời lẫn TY.

- Học tập tích cực với phương pháp khoa học nhằm nâng cao trình độ tri thức, từ đó phát triển khả năng nhận biết về các GT TY và có định hướng tốt trong XH phức tạp.

Không chỉ tự giáo dục và rèn luyện ĐHGTY, sinh viên còn cần nâng cao trình độ tri thức bằng cách chăm chỉ học tập một cách tích cực, khoa học. Vì đây là yếu tố bên trong ảnh hưởng lớn đến 3 mặt nhận thức – thái độ - hành vi của sinh viên trong ĐHGTY và giúp cho năng lực tự nhận thức, tự giáo dục bản thân của sinh viên luôn luôn phát triển. Khác với thời kì học phổ thông, hoạt động học tập của sinh viên có 3 đặc điểm lớn là kiến thức mang tính chất chuyên ngành với phạm vi hẹp hơn, sâu sắc hơn nhằm đào tạo ra những

chuyên gia phục vụ nhu cầu xã hội; phương pháp học tập mới mang tính nghiên cứu khoa học và môi trường sinh hoạt mở rộng ra phạm vi toàn quốc thậm chí quốc tế. Đặc biệt, hoạt động học tập của sinh viên mang tính độc lập, tự chủ và sáng tạo cao. Vì thế, để tiếp nhận kiến thức tốt, sinh viên cần có phương pháp hợp lý để có thể vừa học tập, nghiên cứu vừa tham gia các hoạt động xã hội khác và có cơ hội làm những điều mình thích cũng như có nhận thức, ĐHGTT tốt trong TY.

3.2.2. Xây dựng môi trường tốt đẹp, đảm bảo tính giáo dục trong gia đình nhất là đối với vấn đề định hướng giá trị tình yêu

- **Mục tiêu**

- Xây dựng môi trường yêu thương, tích cực, thân thiện, giàu tính giáo dục trong gia đình để tác động tốt đến ĐHGTT TY.

- Hình thành và duy trì mối quan hệ tốt đẹp giữa các thành viên trong gia đình nhằm gia tăng hiệu quả giáo dục ĐHGTT TY của cha mẹ đối với con cái.

- **Nội dung và cách thực hiện**

Sức mạnh của giáo dục gia đình trong mọi lĩnh vực của đời sống các nhân như một điều tất yếu vì những người thân cùng các bài học xuất phát từ họ luôn đi theo sinh viên từ khi còn nhỏ cho đến trưởng thành. Thực tiễn đời sống xã hội cho phép chúng ta tin tưởng rằng gia đình cùng với những mối quan hệ giữa con cái và cha mẹ là trường học đầu tiên giáo dục trí tuệ, đạo đức, thể chất, thẩm mỹ cho con người. Rõ ràng, gia đình có sức ảnh hưởng to lớn đến quá trình hình thành và phát triển nhân cách của sinh viên và ĐHGTT TY cũng không ngoại lệ. Để làm được điều này thì cha mẹ cần:

- *Đảm bảo tình yêu thương, tính dân chủ và sự gương mẫu trong gia đình trong gia đình để dạy định hướng TY cho sinh viên hiệu quả hơn.*

Để góp phần hình thành ĐHGTT TY đúng đắn cho sinh viên, trước hết, cha mẹ cần đảm bảo và trao cho các bạn tình yêu thương vô điều kiện, sự giáo dục gia đình. Sự yêu thương của cả cha lẫn mẹ lẫn bầu không khí chăm sóc sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển tốt nhất của họ. Chính tình yêu thương, sự dạy bảo của cha mẹ là nhân tố quan trọng nhen nhóm và nuôi dưỡng những phẩm chất nền tảng cho sinh viên: lòng nhân ái, những cảm xúc yêu thương, ý thức nghĩa vụ, đạo lý làm người... trong cuộc đời và TY. Ngoài ra, người lớn cũng cần là tấm gương tốt cho giới các bạn noi theo vì ba mẹ là hình mẫu, chuẩn mực cho

mọi sinh viên bắt chước từ khi còn bé trong cách sống, cách yêu ai đó.

Các bậc phụ huynh cần xem xét lại cách cư xử, thái độ của bản thân đối với người bạn đời vì TY vợ - chồng giữa cha mẹ chính là khuôn mẫu đầu tiên cho sinh viên noi theo. Nó là yếu tố mang lại sự bình yên thật sự giữa vợ chồng cũng như là điều kiện cần thiết để các bạn phát triển tâm lý bình thường, học hỏi về TY, cách đối xử với người mình thương... Kiểu quan hệ vợ - chồng dân chủ trong mối quan hệ của cha mẹ giúp các sinh viên có nhận thức cân bằng giữa 2 hình ảnh của họ; và học được lòng nhiệt tình, sự âu yếm, độ lượng, lòng nhân hậu từ mẹ với nghị lực, lòng dũng cảm, tinh thần trách nhiệm, tinh thần bảo vệ người yêu, gia đình từ người ba. Do đó, cha mẹ cần đảm bảo không khí trong gia đình có sự hạnh phúc, bình đẳng, dân chủ, đầy đủ về vật chất lẫn tinh thần để sinh viên có thể thừa hưởng những điều tốt đẹp từ ngay chính ngôi nhà của mình và hình thành nên những ĐHGT TY tích cực.

Bên cạnh đó, phong cách giáo dục của cha mẹ với sinh viên cũng có vai trò quan trọng. Giống như kiểu quan hệ vợ - chồng dân chủ, phụ huynh cần áp dụng mô hình giáo dục dân chủ trong gia đình với các đặc điểm là cha mẹ mong muốn cách cư xử trưởng thành nơi sinh viên và đặt ra những chuẩn mực rõ ràng. Nó giúp hình thành tính độc lập, tự chủ, tính năng động tích cực, trách nhiệm xã hội và lòng tự trọng cao cho họ vì ba mẹ cương quyết tôn trọng các qui tắc, chuẩn mực đề ra, sử dụng mệnh lệnh hay hình phạt khi cần thiết và cũng khuyến khích các bạn độc lập và phát triển cá nhân. Tất cả những yếu tố này đều góp phần tích cực đến năng lực nhận thức và lựa chọn GT TY lẫn quá trình ĐHGT TY của sinh viên sau này.

Thêm vào đó, trong gia đình, sinh viên là một thành viên tham gia tích cực vào tiến trình giáo dục tạo và ra ảnh hưởng lên chính các tác nhân dạy bảo mình thông qua các phản ứng, hành vi của bản thân. Thông qua các phản ứng, hành vi của các bạn, cha mẹ sẽ điều chỉnh nội dung, cách thức giáo dục và hành vi của bản thân để có thể tác động đến ĐHGT TY của họ tốt nhất.

- Nâng cao hiểu biết về tâm lí lứa tuổi của con; thường xuyên trao đổi, giáo dục về tình yêu, giới tính

Việc tìm hiểu về tâm lí lứa tuổi và trò chuyện cởi mở về những vấn đề trong lứa tuổi nhất là TY, GT TY, TD... rất quan trọng vì nó giúp cha mẹ thấu hiểu các sinh viên lẫn những cách thức tác động hiệu quả nhất đối với con mình. ĐHGT luôn phản ánh nhu cầu,

nguyện vọng của cá nhân nên việc lắng nghe để thấu hiểu các bạn sẽ giúp các bậc phụ huynh có hướng điều chỉnh quá trình ĐHGT TY tích cực nhất. Đặc biệt, trong những giai đoạn con cái có chuyển biến rõ rệt về tâm sinh lý như tuổi dậy thì, cha mẹ càng cần phải tìm hiểu tâm tư tình cảm của con mình, chia sẻ động viên an ủi con trong mọi tình huống nhất là chuyện tình cảm. Như vậy, cha mẹ phải đóng một lúc nhiều vai trò: vừa là người chăm sóc, vừa là người định hướng, là người dạy dỗ chỉ bảo đồng thời cũng là người bạn tâm tình luôn ở bên con trong suốt chặng đường đời cũng như giai đoạn yêu đương. Đây cũng là mong ước lớn của nhiều bạn sinh viên.

- Đề cao và giáo dục các giá trị, giá trị tình yêu trong gia đình nhằm giúp con có nhận thức – thái độ - hành động đúng về các GT TY

Các truyền thống tốt đẹp với các kiến thức được giáo dục trong gia đình sẽ trở thành một trong các tiêu chuẩn, chuẩn mực GT, hành trang cho sinh viên khi bước vào đời. Vì thế, việc duy trì và tôn vinh các truyền thống, GT và dạy bảo các điều hay, tri thức cần thiết này có tác dụng rất lớn trong việc giúp mỗi bạn chọn GT sống, GT TY cho bản thân.

- Phát huy vai trò tích cực của các thành viên khác trong gia đình trong việc giáo dục ĐHGT TY.

Ngoài cha mẹ với vai trò chăm sóc chủ yếu và có ảnh hưởng sâu sắc đến sinh viên thì những thành viên khác trong gia đình như ông bà, cô chú... cũng góp phần vào việc giáo dục và ĐHGT TY cho các bạn trẻ. Đặc biệt, khi họ xây dựng được mối quan hệ gắn bó với sinh viên thì tác động càng sâu rộng hơn.

- Xây dựng mối quan hệ và ảnh hưởng tốt đẹp giữa cha mẹ - con cái để nâng cao hiệu quả giáo dục GT TY cho con bằng cách xử lý tốt xung đột thế hệ và mâu thuẫn

Cùng với đặc điểm của đời sống hiện đại ngày nay, xung đột thế hệ giữa các thành viên trong gia đình là một yếu tố không thể xem thường và cần được người lớn xem xét kỹ càng bởi nó gây nên những tác động tiêu cực đến quá trình giáo dục ĐHGT TY. Sự khác biệt thế hệ này góp phần gây ra mâu thuẫn, khiến cho giới trẻ và người lớn trong gia đình gặp nhiều khó khăn trong giao tiếp thậm chí là xung đột gay gắt.

Từ đây, ta thấy, vấn đề khác biệt thế hệ trong gia đình hạt nhân cần được quan tâm hơn cả, nhất là trong giáo dục ĐHGT TY và thỏa mãn nhu cầu tâm - sinh lý. Vì nó ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng đời sống tinh thần của từng sinh viên lẫn sự phát triển của hiệu quả giáo dục GT TY. Để khắc phục khó khăn này, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng việc

cải thiện hiệu quả giao tiếp giữa cha mẹ - con cái có thể góp phần rút ngắn tối đa xung đột và kéo 2 thế hệ lại gần nhau hơn. Điều này phụ thuộc nhiều vào phụ huynh vì chỉ cần thay đổi phong cách giáo dục và nuôi dưỡng theo hướng cách dân chủ là có thể khiến mối quan hệ với sinh viên trở nên hiệu quả hơn rất nhiều để từ đó, dễ dàng tác động tốt đến ĐHGT TY của họ hơn.

3.2.3. Hình thành môi trường học tập, sinh hoạt tích cực, khoa học trong nhà trường để sinh viên có định hướng giá trị tình yêu đúng đắn

- **Mục tiêu**

- Thực hiện giáo dục ĐHGT TY trong nhà trường và nâng cao hiệu quả của quá trình giáo dục này cho sinh viên.

- Hình thành môi trường học đường đảm bảo tính khoa học vừa mang tính hỗ trợ, nề nếp cho sinh viên học tập và sinh hoạt, hình thành mối quan hệ giao tiếp, tình cảm.

- **Nội dung và cách thực hiện**

Kể từ khi bắt đầu đến tuổi đi học, gia đình không còn độc chiếm vị trí quan trọng nhất đối với sinh viên. Khi ấy, họ bước vào môi trường xã hội hoàn toàn khác là nhà trường. Và lúc này, cùng với gia đình, giáo dục nhà trường có tầm ảnh hưởng mạnh mẽ đến các bạn ngay từ khi bắt đầu đến lớp. Để giúp sinh viên có được định hướng TY tốt, nhà trường nên chú ý:

- *Nâng cao nhận thức cho sinh viên về TY, TD và các vấn đề liên quan bằng nhiều hình thức, hoạt động, phong trào đa dạng*

Để giúp sinh viên có ĐHGT TY đúng đắn, nhận thức là lĩnh vực đầu tiên với nhiều điều kiện thuận lợi mà nhà trường có thể tác động đến sinh viên. Để thực hiện điều này, các trường đại học nên cung cấp thông tin cho sinh viên về vấn đề TY, giới tính thông qua việc hình thành những kênh thông tin theo định kỳ như báo chí, tạp san... kết hợp với những hình thức cung cấp thông tin phong phú khác như tổ chức các buổi thảo luận chuyên đề, cuộc thi cũng như thiết kế những khóa học về TY – hôn nhân – gia đình cho sinh viên đăng kí học theo nhu cầu. Bởi nhu cầu của sinh viên cho vấn đề này khác cao. Vấn đề được đặt ra không phải có nên tổ chức, phát động những phong trào này hay không mà câu hỏi chính xác phải là nên tổ chức như thế nào để có hiệu quả cao nhất, thu hút đông đảo sinh viên tham dự.

Cung cấp, xây dựng kênh thông tin cho sinh viên: Sâu hơn nữa, bàn về các kênh thông tin chính thức theo định kì, hiện nay, cả nước có rất nhiều sách báo, tạp chí vốn đa dạng về thể loại cũng như nhiều về số lượng dành cho nhiều loại độc giả nhưng những báo, tạp chí dành cho sinh viên còn ít và không phổ biến. Ngoài ra, tại một số trường đại học, việc xuất bản các nội san, chuyên mục dành cho sinh viên trong trường đã không còn xa lạ nhưng thực tế thì những bài viết này lại không thu hút được sinh viên vì nội dung cứng nhắc, chưa phong phú. Như vậy, rõ ràng là sinh viên vừa thiếu các kênh thông tin chính thức nhưng cũng vừa thừa vì có mà nội dung lại chưa hấp dẫn. Do đó, việc các trường đại học tổ chức xuất bản các nội san, tạp chí, báo cho sinh viên trong và ngoài trường với các vấn đề, chuyên mục phù hợp, hấp dẫn, bổ ích là vô cùng cần thiết. Đây sẽ là nguồn thông tin vô cùng quý giá của sinh viên và góp phần tăng hiệu quả giáo dục tại các trường đại học. Bởi việc phát hành những tạp báo, tuần san với những nội dung phong phú, thu hút cũng góp phần hình thành GT đạo đức, GT TY theo mong muốn nơi sinh viên.

Mặt khác, kết hợp với báo giấy, báo điện tử cũng là một nơi lưu truyền thông tin vô cùng hữu ích. Vì với sự tiến bộ của khoa học kĩ thuật, báo điện tử ngày nay có thể khắc phục những hạn chế của báo giấy cũng như mở rộng thêm nhiều chức năng mới như cho phép các bạn sinh viên có thể bày tỏ ý kiến của cá nhân trên các diễn đàn, tốc độ cung cấp và cập nhật thông tin vô cùng nhanh chóng... Tất cả những kênh thông tin này đều góp phần vào việc tác động tích cực đến nhận thức của sinh viên để từ đó giúp họ có được những ĐHGT đúng đắn trong TY nói riêng và cuộc sống nói chung.

Tổ chức các hoạt động đa dạng, hấp dẫn trong công tác nâng cao nhận thức ĐHGT TY cho sinh viên: Cùng với việc hình thành các kênh thông tin đa dạng và hấp dẫn cho sinh viên, việc tổ chức các hoạt động, phong trào mang tính giáo dục với nhiều hình thức như cuộc thi, buổi tọa đàm, thảo luận chuyên đề, semina... cũng mang lại những lợi ích không nhỏ trong việc ĐHGT TY cho sinh viên. Những loại hình này sẽ cung cấp thông tin một cách sâu sắc, đầy đủ cho sinh viên nhất là trong tình hình hiện nay, khi mà các bạn sinh viên vẫn còn thiếu kiến thức về TY, TD, giới tính, sức khỏe sinh sản thì những dạng hoạt động này sẽ vô cùng hữu ích đối với mỗi cá nhân. Thêm vào đó, đây cũng là cơ hội tốt để sinh viên tìm hiểu lẫn giải quyết được vấn đề khúc mắc của mình như đặt câu hỏi cho các chuyên gia, tự nghiên cứu dựa trên những điều được truyền đạt, thực hành thực tế...

Bên cạnh đó, nhà trường nên tạo điều kiện, cấp kinh phí cho các đoàn, khoa và hội

trong trường có điều kiện tổ chức những ngày hội, phong trào nhất là các câu lạc bộ như câu lạc bộ Kỹ năng sống, câu lạc bộ Sinh viên với Sức khỏe sinh sản... nhằm tuyên truyền, tôn vinh và giáo dục những GT TY tốt đẹp cho sinh viên. Vì đây là những nguồn lực tác động có lợi thế rất lớn là gần gũi với các bạn nên dễ thu hút số lượng đông đảo sinh viên; thuận lợi trong việc tuyên truyền, cập nhật thông tin; có thể trao đổi trực tiếp một cách nhanh chóng... Tuy nhiên, hiện nay, các câu lạc bộ thể này tại trường đại học hoạt động không hiệu quả hoặc rất cầm chừng vì những lí do chủ quan lẫn khách quan như thiếu kinh phí, thiếu nhân lực, thiếu sự quan tâm đúng mức của các nhà quản lí... Do đó, để các câu lạc bộ hoạt động được hiệu quả thì nó cần nhận được sự quan tâm và đầu tư từ các nhà chức trách; kiện toàn cơ cấu tổ chức của câu lạc bộ với chủ nhiệm đứng đầu quản lí, các thành viên tham gia; hình thức sinh hoạt theo định kì cùng những nội dung hấp dẫn, phong phú, thiết thực.

Thiết kế các khóa học về TY – hôn nhân – gia đình: Một nội dung quan trọng của việc giáo dục nâng cao nhận thức cho sinh viên về các GT TY là thiết kế những khóa học dưới nhiều hình thức khác nhau như môn học tự chọn, khóa học ngoại khóa, lớp học miễn phí... tùy theo hoàn cảnh cụ thể của từng trường để phát huy hiệu quả cao nhất. Mặt khác, điều tất yếu là trước khi mở những lớp học này thì nhà trường cần thăm dò tỉ mỉ, nghiêm túc nhu cầu, mong muốn, ý kiến của sinh viên để nắm được tình hình thực tiễn và xây dựng chương trình học phù hợp trên cơ sở lí luận lẫn thực tế.

- Cải tiến nội dung và phương pháp giáo dục nhân cách, đạo đức trong đó có giáo dục ĐHGT TY

Ở nước ta hiện nay, việc giáo dục ĐHGT TY cho sinh viên chưa thực sự phổ biến hoặc không được tiến hành. Vì vậy, nhà trường cần xác định sự cần thiết của việc giáo dục ĐHGT TY và xem nó là một bộ phận của công tác giáo dục nhân cách, đạo đức, giới tính cho sinh viên. Vì vấn đề tình cảm, TY đôi lứa là lĩnh vực đặc trưng của giai đoạn lứa tuổi này. Như vậy, việc cải tiến các bất cập trong công tác giáo dục nhân cách, đạo đức cho sinh viên trong trường hiện nay là điều cần thiết, tất yếu trong tiến trình hiện thực hóa và nâng cao chất lượng giáo dục ĐHGT TY cho sinh viên.

Trước tiên, điều quan trọng nhất là cần xác định các nguyên tắc nền tảng, chủ yếu để làm cơ sở đề xuất các biện pháp giáo dục cụ thể và làm kim chỉ nam cho toàn bộ chương trình, nội dung học tập của giáo viên lẫn sinh viên. Nói khái quát, đó là những nguyên tắc giáo dục nhân cách lẫn ĐHGT TY dựa trên nền tảng của các nguyên lí giáo dục, luật giáo

dục lẫn chủ trương, chính sách của Bộ Giáo dục và Nhà nước Việt Nam. Cần chú ý, việc giáo dục ĐHGT TY là công tác hướng về sinh viên, cho sinh viên và vì sinh viên. Cụ thể, việc xây dựng chương trình của khóa học phải được thực hiện bởi những chuyên gia giàu kinh nghiệm để đảm bảo tính khoa học và giáo dục.

Ngoài ra, cũng nên thay đổi, cải tiến phương pháp, nội dung giảng dạy sao cho thực tế và sinh động hơn, thu hút được sinh viên như là xem phim, giao lưu với những nhà chuyên môn... Chỉ như thế, nó mới tác động vào tâm lí, tình cảm, nguyện vọng, ước mơ, ham muốn của các bạn - những người tuổi trẻ nhạy cảm, phức tạp và hay thay đổi. Điều này sẽ giúp giảm các hạn chế vốn tồn tại trong nền giáo dục nước ta là các bài lí thuyết sáo rỗng, nhàm chán, đọc – nghe - học thuộc lòng và thiếu cập nhật, chưa quan tâm đến tâm-sinh lí của sinh viên; cũng như phương pháp giáo dục chỉ bằng sức ép từ bên ngoài như những bài thuyết trình hùng hồn, khẩu hiệu thật kêu... Những phương pháp này chỉ cung cấp thông tin, rất bị động, cứng nhắc và hiệu quả không cao. Bởi những hành động tích cực chỉ xuất phát từ nhận thức, ĐHGT TY đúng đắn, từ lương tâm bị đánh thức, từ sự tự do lựa chọn và quyết định. Vì vậy, chỉ khi cá nhân tham gia tích cực vào quá trình giáo dục của chính mình thì họ mới suy nghĩ, dần thân và quyết tâm thay đổi. Các công cụ giáo dục tích cực hay chủ động bao gồm những hoạt động như thảo luận nhóm, trò chơi giáo dục, sắm vai (role play), nghiên cứu tình huống, đòi hỏi sự động não và khiến sinh viên tham gia vào cuộc, xem câu chuyện là của mình luôn mang lại hiệu quả cao trong việc giáo dục ĐHGT TY.

Giảng viên phát huy vai trò chủ đạo của mình trong việc giáo dục ĐHGT TY cho sinh viên: Việc giáo dục ĐHGT, GT TY cũng giống như việc giáo dục tâm hồn cho giới trẻ nên đòi hỏi khá cao ở người giảng viên phụ trách. Họ trước hết phải rất say mê tâm huyết với công việc, trình độ chuyên môn cao, thường xuyên học hỏi nâng cao hiểu biết lại phải đảm bảo về mặt đạo đức để làm gương cho sinh viên. Mặt khác, người thầy cũng cần hiểu biết tâm tư, tình cảm của lứa tuổi sinh viên, có phương pháp và kĩ năng vận dụng các hình thức, phương pháp giáo dục đa dạng để tiến hành công tác giáo dục ĐHGT, TY có hiệu quả. Quan trọng nhất, họ phải là những người có đạo đức, lối sống tích cực để làm gương và tránh gây khủng hoảng niềm tin cho sinh viên. Hơn nữa, người giảng viên cũng cần từ bỏ kiểu giáo dục vốn như một thói quen ở nước ta là dạy bằng mệnh lệnh, áp đặt, phán xét... Người giáo dục ĐHGT TY cần biết nén mình để khơi dậy nhận thức đúng đắn của người học, để họ tự do suy nghĩ, mạnh dạn phát biểu ý kiến riêng và có khi đối lập. Họ còn cần

phải biết tâm lý nhóm để giúp nhóm có tác động tích cực đối với cá nhân. Vì sự tương tác khiến nhóm viên bắt chước lẫn nhau và hành động tích cực cũng “lây lan” nếu ta khéo léo xúc tác để từ đó hình thành được ĐHGT TY đúng đắn cho nhiều sinh viên nhất trong khả năng có thể.

- Xây dựng môi trường học đường tốt

Ngoài giáo dục cá nhân, xây dựng tổ chức tốt, môi trường học đường nề nếp cũng sẽ gây sức ép tích cực. Nề nếp, kỷ luật trong nhà trường có tác động lớn đến hành động, đạo đức lẫn ĐHGT TY của sinh viên thông qua những hình thức kỉ luật hay khen thưởng, tuyên dương một cách phù hợp, công bằng, công tâm; khuyến khích các mối quan hệ giao tiếp tích cực; xây dựng “nét văn hóa riêng” của trường như sinh viên tích cực giúp đỡ lẫn nhau, thực hiện lối sống văn minh, đề cao tình cảm trong sáng ở sinh viên...

- Thành lập phòng tham vấn tâm lý trong nhà trường để hỗ trợ sinh viên trong vấn đề TY, TD và những khó khăn khác

Thành lập văn phòng tư vấn cho sinh viên nhằm giúp đỡ các bạn gặp khó khăn trong tâm lý, học tập hay vấn đề cá nhân là điều rất cần thiết vì nó mang lại hiệu quả cao trong việc hỗ trợ sinh viên giải quyết những trở ngại của đời sống tâm lý, tinh thần. Trong thực tế, việc thành lập văn phòng hay trung tâm tham vấn tâm lý tại các trường đại học diễn ra rất phổ biến tại các nước có nền giáo dục phát triển như Mỹ, Anh, Pháp... vì nó mang lại lợi ích to lớn cho sinh viên trong những vấn đề như giải quyết khó khăn học tập, vướng mắc tình cảm, căng thẳng tâm lý... Tuy nhiên, trên nước ta hiện nay, số lượng trường đại học thành lập văn phòng, trung tâm tham vấn tâm lý cho sinh viên rất ít và các trường ĐHNV, ĐHTN, ĐHCN cũng không ngoại lệ.

Theo kết quả khảo sát, sinh viên có mong muốn cao đối với việc “*Mở phòng tham vấn tâm lý có các chuyên viên để giúp sinh viên về các vấn đề trong TY, TD*” (ĐTB = 4.03). Kể cả các giảng viên cũng nhận thấy sự cần thiết của vấn đề này. Cô N – giảng viên trường ĐHCN cho biết “*Trường ĐHCN hiện nay chưa có phòng tham vấn tâm lý mà chỉ mới có phòng tư vấn tuyển sinh. Cô nghĩ việc thành lập văn phòng tham vấn rất có ích và đáp ứng được nhu cầu của sinh viên vì cô nhận thấy các sinh viên của mình có nhiều khó khăn tâm lý nhưng lại không biết cách giải quyết. Điển hình như cách đây không lâu, khi cô vào lớp dạy thì thấy có một bạn biểu hiện mệt mỏi, chán chường, không tập trung nên hỏi và biết được nguyên nhân là bạn ấy đang thất tình nên học không vô dù cũng muốn học...*” .

Ta thấy, nhu cầu của sinh viên đối với việc tham vấn tâm lý và mong muốn nhà trường thành lập phòng tham vấn là không thể phủ nhận được. Chính vì thế, trước nhất, ban lãnh đạo nhà trường cần nhận thức rõ tầm quan trọng của phòng tham vấn tâm lý để ban hành chính sách thành lập và hỗ trợ kinh phí hoạt động, phát triển cũng như xác định tiêu chuẩn, nguyên tắc, trách nhiệm, văn bản qui định về hoạt động của phòng tham vấn. Thêm vào đó, đội ngũ tư vấn viên phải là những người được đào tạo chuyên môn, giàu kinh nghiệm cùng kết hợp với các cộng tác viên như sinh viên chuyên ngành tâm lý, các sinh viên khóa trước, đoàn thanh niên, giảng viên tâm lý... Lĩnh vực hoạt động của phòng tham vấn là hướng tới một chương trình tập trung toàn diện trên sinh viên bao gồm các hình thức tham vấn trực tiếp, qua điện thoại và thư hay email. Để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của phòng tham vấn, những trường đại học có thể tham khảo các mô hình, chương trình đã được áp dụng thành công ở nước ngoài nhằm học hỏi kinh nghiệm và áp dụng có chọn lọc tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của mình.

3.2.4. Đảm bảo môi trường sống lành mạnh, an toàn và tích cực trong xã hội cho sinh viên trong vấn đề TY, TD, giới tính

3.2.4.1. Mục tiêu

- Đảm bảo môi trường sống an toàn, lành mạnh, đầy tính giáo dục cho công dân về lĩnh vực giới tính, ĐHGT TY.
- Phát triển tính hiệu quả trong công cuộc giáo dục ĐHGT TY, giới tính của XH.

3.2.4.2. Nội dung và cách thực hiện

XH hóa là quá trình tất yếu mà mỗi cá nhân đều phải trải qua trong quá trình phát triển để trở thành một phần của cộng đồng bởi con người không thể sống tách rời khỏi XH. Càng lớn, sự ảnh hưởng của XH lên mỗi cá nhân càng tăng cùng với việc họ gia nhập vào các nhóm, tổ chức xung quanh mình. Để thực hiện vai trò giáo dục ĐHGT TY cho công dân, XH cần:

- *Hoàn thiện hệ thống luật pháp nói chung và luật hôn nhân - gia đình để làm chuẩn mực chung cho định hướng giá trị tình yêu của công dân*

Trước hết, để đảm bảo cho công dân có ĐHGT TY đúng đắn, Nhà nước cần hoàn thiện những văn bản qui phạm pháp luật về hôn nhân – gia đình như một chuẩn mực chung cho

mọi công dân Việt Nam trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng như xử lý nghiêm minh các hành vi phạm pháp như tấn công TD, bạo lực, nhục mạ người yêu... nhằm hạn chế tới đa tình trạng này và đảm bảo môi trường sống an toàn cho mọi người nhất là phụ nữ, trẻ em vốn là những đối tượng dễ bị tấn công. Vì ở nước ta hiện nay, thực trạng đáng buồn này vẫn tồn tại một cách phổ biến và vẫn thường được các phương tiện truyền thông đưa tin với những vụ án đau lòng giữa những bạn trẻ đã hoặc đang yêu nhau.

- Xây dựng gia đình văn hóa nhằm tác động tích cực đến định hướng TY đúng cho học sinh sinh viên

Để tăng thêm hiệu quả của việc xây dựng môi trường XH lành mạnh, mỗi khu dân cư nên thực hiện phong trào khu phố văn hóa, gia đình văn hóa; thể hiện lối sống văn minh, ít bạo lực gia đình, mọi người thương yêu, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, tố giác các hành vi phạm pháp nhằm tạo không gian sống an bình cho mọi nhà. Ta thấy, việc xây dựng gia đình văn hóa có ý nghĩa vô cùng lớn. Nó không chỉ góp phần hình thành ĐHGT TY đúng đắn cho cá nhân (vì quá trình ĐHGT luôn chịu ảnh hưởng của môi trường cộng đồng xung quanh) mà còn mang lại sự phồn vinh cho XH. Vì thế, vấn đề con người nói riêng và gia đình nói chung đã được nhân loại quan tâm đặc biệt từ cuối thế kỉ 20 ở phương Đông lẫn phương Tây. Gia đình là tế bào của xã hội. Gia đình có yên ấm hoà thuận thì xã hội mới lành mạnh. Vấn đề gia đình đã thành vấn đề toàn cầu và Liên Hiệp Quốc đã chọn ngày 15-5 (1994) hằng năm làm ngày Quốc tế gia đình.

- Phát triển, mở rộng thêm những kênh thông tin cho học sinh, sinh viên về vấn đề giới tính, TY, TD

Việc cung cấp kênh thông tin về TY, giới tính, hôn nhân, gia đình và những vấn đề liên quan ở cấp độ quốc gia cũng có vai trò quan trọng không kém. Vì nó góp phần hình thành hiểu biết, thay đổi nhận thức lẫn góp phần tạo ra ĐHGT TY đúng đắn cho mọi công dân nói chung lẫn giới trẻ, sinh viên nói riêng. Tùy theo tình hình cụ thể của đất nước mà các nhà chức trách có thể tiến hành thực hiện những hình thức cung cấp thông tin khác nhau như xây dựng kênh truyền hình giáo dục giới tính dành riêng cho các bạn trẻ - đây là điều đã được thực hiện ở các nước phát triển và mang lại hiệu quả cao; tận dụng những nguồn kênh thông tin sẵn có là loa phát thanh, kênh truyền hình quốc gia, tạp san, báo chí... Nhưng điều cần lưu ý là thông tin phải đảm bảo tính chính xác, khoa học, phù hợp với lứa tuổi chứ không nên là những bài tuyên truyền, cung cấp thông tin vô hồn, ít tác động và hữu dụng

đối với các bạn sinh viên hay giới trẻ. Những chương trình này cũng nên có các chuyên gia với tư cách là người trả lời câu hỏi của khán giả để các bạn có cơ hội giải đáp những thắc mắc không biết hỏi, bày tỏ cùng ai. Những kênh thông tin tiêu chuẩn thế này sẽ là kho kiến thức quý báu giúp bổ dưỡng nhận thức tốt đẹp về GT TY cho giới trẻ.

- Tận dụng, phát huy vai trò và liên kết các tổ chức xã hội trong công tác giáo dục ĐHGT TY cho công dân

Các cấp chính quyền có thể hợp tác, chỉ đạo và tạo điều kiện cho các hiệp hội ở từng địa phương như Hội Phụ nữ, Hội chữ thập đỏ, Hội Thanh niên Xung phong... thường xuyên hợp tác, tổ chức các cuộc vận động, tuyên truyền, giáo dục TY – giới tính một cách rộng rãi cho công dân nhất là đối với những thế hệ lớn tuổi của XH. Vì họ ít hoặc chưa có điều kiện, cơ hội để tiếp cận với những thông tin như thế này. Công tác tuyên truyền này sẽ mang lại kiến thức giúp cho những bậc ông bà, cha mẹ... trong gia đình có thể giáo dục con cháu của mình tốt hơn và rút ngắn khoảng cách giữa các thế hệ trong nhà. Và lại, việc tận dụng các hiệp hội, liên đoàn thế này sẽ góp phần tiết kiệm chi phí, mang thông tin đến từng cơ sở, đơn vị phường xã một cách đầy đủ hơn.

- Tăng cường giao lưu, hợp tác quốc tế về giáo dục trong đó có giáo dục giới tính, TY, TD

Cùng với việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong nước để tác động đến ĐHGT TY cho học sinh, sinh viên, việc tăng cường giao lưu quốc tế, hợp tác trên lĩnh vực giáo dục mang lại những lợi ích lớn lao cho nền giáo dục nước nhà trong đó có giáo dục giới tính và ĐHGT TY cho người học. Nó không chỉ giúp nước ta có cơ hội tiếp cận, học hỏi những nội dung, phương pháp tiên tiến mà còn thu hút được những nguồn đầu tư của các tổ chức phi chính phủ hay từ các nước cho giáo dục Việt Nam nhất là cho công tác giáo dục dân số - sức khỏe sinh sản, GT sống, GT TY cho tuổi trẻ...

- Xây dựng chương trình giáo dục giới tính cho từng cấp học

Giáo dục ĐHGT TY còn có thể được thực hiện thông qua con đường kết hợp với giáo dục giới tính. Rõ ràng, ngày nay, vấn đề giáo dục giới tính đã được quan tâm triển khai thực hiện ở các cấp học nhưng nó chưa làm tốt được vai trò của mình vì nhiều lí do chủ quan lẫn khách quan khác nhau. Việc khắc phục hiện trạng này và phát triển chương trình giáo dục giới tính trên cả nước chỉ có thể tiến hành dưới sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Giống như thuyền trưởng làm chủ con tàu của mình, Bộ Giáo dục có quyền lực và trách

nhiệm lớn nhất trong việc quyết định con đường cho toàn bộ nền giáo dục Việt Nam cũng như quá trình giáo dục giới tính và ĐHGTY. Vì thế, Bộ cần nhận thức được vai trò, ý nghĩa quan trọng của giáo dục giới tính (bao gồm cả GT TY và những vấn đề có liên quan) đối với sự phát triển toàn diện của nhân cách người học, sự phát triển XH nhất là trong tình hình phức tạp như hiện nay để tiến tới xây dựng một chương trình học theo đúng qui chuẩn trong nhà trường cho từng cấp học như các nước phát triển đã thực hiện.

* Xác định rõ nguyên tắc của giáo dục giới tính:

+ Giáo dục giới tính là một phần không thể thiếu của chương trình giáo dục quốc gia và giáo dục sức khỏe toàn diện cho học sinh, sinh viên. Việc giáo dục giới tính phải đảm bảo những nguyên tắc không thể thiếu là: tính khoa học, tính giáo dục, tính thực tiễn, phù hợp với tâm lý lứa tuổi... như các môn học khác.

+ Công tác giáo dục giới tính phải được thực hiện đồng bộ và có sự hợp tác, liên hệ với những ban ngành khác như Bộ Y tế lẫn sự tham gia của cộng đồng. Mọi thành phần như nhà trường, phụ huynh, các thành viên trong gia đình, học sinh, sinh viên, giáo viên, nhà quản lý, người dân, người hoạt động trong lĩnh vực tôn giáo... đều nên liên quan, tham gia vào công tác giáo dục giới tính, các GT tốt đẹp trong TY, cuộc sống.

+ Giáo dục giới tính phải hướng tới việc phục vụ cho giới trẻ, học sinh, sinh viên; gắn liền với việc giáo dục và xử lý những vấn đề cụ thể xuất hiện trong sự phát triển tâm – sinh lý của từng lứa tuổi. Ngoài ra, giáo dục giới tính phải gắn liền với giáo dục nhân cách, giáo dục đạo đức và các GT.

+ Giáo dục giới tính phải được thực hiện bởi những giáo viên, chuyên gia được đào tạo bài bản với những cách thức dạy học phù hợp.

+ Cũng giống như những môn học khác, giáo dục giới tính cần được dạy bằng những phương pháp đa dạng, hiện đại như thảo luận nhóm, tranh luận, đóng kịch, thuyết trình...

*Thành lập hội đồng những nhà khoa học nhằm thiết kế chương trình giáo dục giới tính, nhân cách, GT cũng như các loại sách giáo khoa, tài liệu chuyên môn cho người học lẫn người dạy và mọi công dân trong XH.

* Tăng cường, đầu tư cho công tác huấn luyện giáo viên giáo dục giới tính để đáp ứng nhu cầu của người học, XH.

* Mở những khóa học ngắn hạn hay dài hạn về giáo dục giới tính cho những ai có nhu cầu.

* Thường xuyên tổ chức các phong trào, buổi thuyết trình, nghiên cứu khoa học... về những đề tài có liên quan đến giáo dục giới tính, GT để tạo môi trường chung cho sự phát triển của công tác giáo dục giới tính, TY, TD.

* Cần nhắc và nghiên cứu kĩ càng việc thành lập chuyên ngành giáo dục giới tính với tư cách là một ngành nghề sư phạm như các môn khoa học hiện có khác là toán, văn, sử... để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho nhà trường, XH.

Tiểu kết chương 3

Các biện pháp được đề xuất nhằm giúp sinh viên có ĐHGT TY đúng đắn dựa trên nền tảng nghiên cứu lí luận lẫn điều tra thực tiễn.

Những đề xuất này được thể hiện trên cả 4 bình diện: bản thân sinh viên, gia đình, nhà trường và XH.

Đối với bản thân, sinh viên cần phát huy năng lực tự ý thức, tự giáo dục bản thân cũng như không ngừng nâng cao trình độ tri thức để có được ĐHGT TY đúng đắn.

Giáo dục gia đình với nội dung, phong cách giáo dục của cha mẹ có ảnh hưởng mạnh đến ĐHGT TY của sinh viên. Vì thế, cha mẹ cần là tấm gương cho con cái noi theo, duy trì tính dân chủ giữa các thành viên trong gia đình và trong nuôi dạy con để phát huy hiệu quả giáo dục ĐHGT TY cao nhất.

Vai trò quan trọng của nhà trường trong giáo dục nhân cách, đạo đức và ĐHGT TY của sinh viên là không thể phủ nhận. Nhà trường cần xác định rõ sự cần thiết của việc giáo dục ĐHGT TY cho sinh viên như là một bộ phận của quá trình giáo dục nhân cách, giáo dục đạo đức và xây dựng, đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục ĐHGT TY phù hợp với tâm lí sinh viên.

Ảnh hưởng của XH đến ĐHGT TY của sinh viên là không nhỏ. Các nhà chức trách nên đảm bảo môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu tính giáo dục về vấn đề TY, TD cho học sinh sinh viên dưới nhiều hình thức khác nhau cũng như tiến tới xây dựng chương trình giáo dục giới tính trên toàn quốc.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đời sống tình cảm là một mặt vô cùng quan trọng đối với người trưởng thành. Chính vì thế, việc tìm hiểu ĐHGT TY của sinh viên để nắm bắt được thực trạng đang diễn ra, từ đó đề xuất những kiến nghị dựa trên cơ sở khoa học nhằm giúp đỡ, giáo dục sinh viên rất cần thiết. Từ kết quả nghiên cứu lí luận và thực tiễn về ĐHGT TY của sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh, người nghiên cứu rút ra những kết luận sau.

1.1. Về mặt lí luận

1. GT trong TY của sinh viên là những cái được đánh giá là có ích, có ý nghĩa tích cực, cần thiết và thỏa mãn được nhu cầu của các bạn sinh viên trong mối quan hệ với người mình yêu. Nó còn là yếu tố gắn liền với nhân cách và đóng vai trò động lực thúc đẩy hành vi trong mối quan hệ yêu thương lãng mạn của các bạn.

2. Hệ thống GT TY của sinh viên bao gồm các GT truyền thống và hiện đại; được chia thành ba nhóm gắn bó, TD và cam kết dựa trên chức năng của chúng là khiến mối quan hệ đôi lứa trở nên thân mật, đam mê hay gắn kết lâu dài.

3. ĐHGT trong TY của sinh viên là sự thừa nhận và lựa chọn cho bản thân những GT TY chuẩn mực, cơ bản, thiết yếu trong hệ thống GT dựa trên quá trình nhận thức, đánh giá logic một cách tự do, tự nguyện và theo đặc trưng, nhu cầu của riêng mình. ĐHGT TY của sinh viên được thể hiện trên 3 phương diện nhân cách là nhận thức – thái độ - hành vi và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên trong (nhu cầu, nhận thức, ước mơ...) lẫn bên ngoài (gia đình, nhà trường, XH)

1.2. Về mặt thực tiễn

1. ĐHGT TY của sinh viên diễn ra theo hướng tích cực với sự thống nhất giữa 3 mặt nhận thức – thái độ - hành vi nhưng mối tương quan giữa 3 mặt này rất thấp. Các bạn đánh giá cao nhất nhóm GT gắn bó cũng như có biểu hiện thái độ và hành vi tích cực nhiều nhất dành cho nhóm GT này; kế đến là nhóm GT cam kết và nhóm GT TD đứng sau chót. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa nhóm GT TD và cam kết không cao. Điều này chứng tỏ sinh viên có sự coi trọng gần như nhau giữa 2 nhóm GT này.

2. Có sự khác biệt và mối quan hệ có ý nghĩa trong nhận thức – thái độ - hành vi khi

tiến hành so sánh giữa các nhóm sinh viên dựa theo trường học, số năm học, giới tính, điều kiện kinh tế gia đình, nơi cư trú và giữa sinh viên có người yêu với bạn không có người yêu.

3. ĐHGTY của sinh viên chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Trong đó, yếu tố bên trong có tác động lớn nhất; kể đến là gia đình, XH và nhà trường. Điều này cho thấy việc giáo dục ĐHGTY cho sinh viên cần có sự kết hợp giữa những thành phần là gia đình – nhà trường – XH.

4. Có nhiều biện pháp giáo dục ĐHGTY cho sinh viên, thể hiện đầy đủ trên các phương diện là bản thân các bạn sinh viên, gia đình, nhà trường, XH. Mục đích chính của các biện pháp này nhằm giáo dục, tác động vào nhận thức của sinh viên bằng nhiều hình thức khác nhau để giúp các bạn có định hướng đúng đắn.

Như vậy, với các kết luận đã nêu ở trên, đề tài hoàn thành những nhiệm vụ nghiên cứu và chứng minh được giả thuyết khoa học. Từ những kết quả nghiên cứu này, đề tài có thể được phát triển tìm hiểu sâu hơn theo hướng tiến hành thực nghiệm các biện pháp nhằm khẳng định tính khả thi, hiệu quả của nó trong việc giáo dục ĐHGTY cho sinh viên.

2. Kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu đề tài, người nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm tăng cường hiệu quả giáo dục ĐHGTY cho sinh viên như sau:

1. Đối với XH, Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống pháp luật một cách nghiêm minh, chặt chẽ hơn để đảm bảo môi trường sống lành mạnh, tuân theo pháp luật cho mọi công dân. Ngoài ra, cũng cần chỉ đạo vào tạo điều kiện cho các tổ chức XH tham gia vào công tác giáo dục GT cho công dân nhất là ở những vùng giáo dục ít phát triển, tỉ lệ tội phạm cao.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần hoàn thiện hơn, cụ thể hơn chương trình giáo dục giới tính cho học sinh, sinh viên ở từng cấp học với tư cách là một bộ phận không thể thiếu trong nền giáo dục quốc gia để thông qua đó giúp họ có ĐHGTY đúng đắn.

3. Đối với các trường đại học, nhà trường cần quan tâm hơn nữa đến đời sống tinh thần của học sinh, sinh viên và đầu tư vào việc giáo dục giáo dục nhân cách, ĐHGTY cho họ bằng những phương pháp hiện đại, khoa học; nội dung phù hợp với tâm lý lứa tuổi; sớm thành lập trung tâm tham vấn tâm lý cho sinh viên để hỗ trợ sinh viên khi họ gặp khó khăn trong cuộc sống, trong học tập và đặc biệt trong tình yêu.

4. Đối với gia đình, các bậc phụ huynh nên duy trì sự dân chủ trong gia đình để phát huy hiệu quả giáo dục và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với sinh viên trong mọi giai đoạn

phát triển từ nhỏ đến khi trưởng thành. Bên cạnh đó, người lớn cũng cần quan tâm dành thời gian cho các bạn để lắng nghe và hướng dẫn, giúp đỡ đúng lúc.

5. Đối với cá nhân sinh viên, mỗi sinh viên cần phát huy tinh thần học tập tích cực, nỗ lực vượt qua những khó khăn trong cuộc sống cũng như không ngừng học hỏi để hoàn thiện trí tuệ, nhân cách, phẩm chất đạo đức, lương tâm của mình với thái độ lạc quan, yêu người, yêu đời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Allan và Barbara Pease (2009), *Tại sao đàn ông thích tình dục và phụ nữ cần tình yêu* (Why men want sex and women need love), Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
2. Hoàng Anh (2007), *Thực trạng định hướng giá trị đạo đức của sinh viên sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
3. A.Nannhep. B. G (1992), *Nghiên cứu giáo dục* (12)
4. Barbara De Angelis (2011), *Giải đáp chuyện yêu*, Nxb Trẻ
5. Nguyễn Ngọc Bích (2000), *Tâm lý học nhân cách*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
6. Bùi Thị Bích (2007), *Định hướng giá trị lối sống sinh viên ở một số trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
7. Phan Kế Bính (1990), *Việt Nam phong tục*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh
8. Lisa Boesky (2011), *Bắt mạch tuổi teen*, Nxb Lao động Xã hội
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trần Quốc Thành (chủ biên) (2009), *Giáo trình giáo dục dân số - sức khỏe sinh sản (Dành cho sinh viên các ngành Tâm lý – Giáo dục các trường đại học sư phạm)*, Sách do Quỹ dân số Liên hiệp quốc tài trợ
10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê (2011), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam: Cấu trúc tuổi – giới tính và tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam 2009*, Hà Nội
11. Lê Thị Bùng (chủ biên) (2008), *Những thuộc tính tâm lý điển hình của nhân cách*, Nxb Đại học Sư phạm
12. Dinaen Tillman (2009), *Những giá trị sống cho tuổi trẻ* (tập 3), Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
13. Huỳnh Thị Dung, Nguyễn Vũ (2009), *Từ điển sinh học phổ thông*, Nxb Văn hóa Thông tin

14. Vũ Dũng (chủ biên) (2000), *Từ điển Tâm lí học*, Nxb Khoa học Xã hội
15. Vũ Dũng (chủ biên) (2008), *Từ điển Tâm lí học*, Nxb Từ điển Bách khoa
16. Nguyễn Văn Đồng (2012), *Tâm lí học phát triển*, Nxb Chính trị Quốc gia
17. Trần Thị Minh Đức (2008), *Các thực nghiệm trong tâm lí học xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
18. Trần Văn Giàu (1993), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh
19. Jared Diamond (2011), *Tại sao tình dục lại thú vị*, Nxb Tri thức
20. Joan Liebmman Smith, Jacquenline Nardi Egan (2008), *Những biểu hiện của cơ thể*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
21. John Grey (2011), *Đàn ông sao hỏa, đàn bà sao kim trong tình yêu*, Nxb Văn hóa Thông tin
22. Phạm Trường Giang, Hoàng Lê Minh (2009), *Từ điển văn hóa gia đình*, Nxb Văn hóa Thông tin
23. Đặng Vũ Cảnh Linh (2008), *Một số chỉ báo về ĐHGT của sinh viên các trường đại học hiện nay*, Tâm lí học
24. B.Ph.Lomov (2000), *Những vấn đề lí luận và phương pháp luận tâm lí học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội
25. Luật Giáo dục năm 2009
26. Phan Thị Hồng Hà (2012), *Định hướng giá trị đạo đức của sinh viên đại học Đồng Nai*, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
27. Phạm Minh Hạc (1996), *Phát triển giáo dục, phát triển con người phục vụ phát triển xã hội – kinh tế*, Nxb Khoa học Xã hội
28. Phạm Minh Hạc – Lê Đức Phúc (chủ biên) (2004), *Một số vấn đề nghiên cứu nhân cách*, Nxb Chính trị Quốc gia
29. Phạm Minh Hạc (chủ biên) (2007), *Nghiên cứu Giá trị nhân cách theo phương pháp NEO PI – R cải biên*, Nxb Khoa học Xã hội

30. Phạm Minh Hạc, Thái Duy Tuyên (chủ biên) (2012), *Định hướng giá trị con người Việt Nam thời kì đổi mới và hội nhập*, Nxb Chính trị Quốc gia
31. Phạm Minh Hạc (2012), *Giá trị học*, Nxb Dân Trí
32. Cấn Hữu Hải (2002), *Ảnh hưởng của truyền thống gia đình đến định hướng giá trị của lứa tuổi đầu thanh niên*, Đại học Sư phạm Hà Nội
33. Knud S.Larsen, Lê Văn Hảo (2010), *Tâm lý học xã hội*, Nxb Từ điển Bách khoa
34. Vũ Gia Hiền (2005), *Đời sống gia đình Việt Nam xưa và nay*, Nxb Lao động
35. Ngô Công Hoàn (chủ biên) (2007), *Những trắc nghiệm tâm lý (tập 2: Trắc nghiệm về nhân cách)*, Nxb Đại học Sư phạm
36. Lê Văn Hồng (1995), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, Nxb
37. Giáo dục
38. Phạm Trường Khang, Lê Hoàng Minh (2009), *Từ điển văn hóa – gia đình*, Nxb Văn hóa Thông tin
39. Trần Ngọc Khuê (1998), *Xu hướng biến đổi tâm lý XH trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường của nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia
40. Hà Nội
41. Đặng Phương Kiệt (2001), *Cơ sở tâm lý học ứng dụng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
42. Mike George (2011), *7 ảo tưởng tình yêu*, Nxb Trẻ
43. Nancy Schulman, Ellen Birnbaum (2010), *Nói với trẻ về chủ đề khó (quyển 2)*, Nxb Thời đại
44. Chu Nguyễn Mộng Ngọc, Hoàng Trọng (2005), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb Thống kê
45. Vũ Thị Nho (1999), *Tâm lý học phát triển*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
46. Bùi Ngọc Oánh (2008), *Tâm lý học giới tính và giáo dục giới tính*, Nxb
47. Giáo dục
48. Patricia H.Miler (2003), *Các học thuyết về tâm lý học phát triển*, Nxb Văn hóa Thông

tin

49. Lê Đức Phúc (1992), *Giá trị và định hướng giá trị*, Nghiên cứu giáo dục (12)
50. Đào Hiền Phương (1991), *Định hướng giá trị - một việc cần thiết*, Nghiên cứu giáo dục (2)
51. Nguyễn Thị Hoàng Phương (2010), *Định hướng giá trị nghề dạy học của sinh viên trường cao đẳng sư phạm Kiên Giang*, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
52. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2004), *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
53. Robert Feldman (2004), *Tâm lý học căn bản*, Nxb Văn hóa Thông tin
54. M.M. Rozental (1986), *Từ điển triết học*, Nxb Tiến bộ và Nxb Sự thật Hà Nội
55. Shree Conrad, Micheal Milburn (2009), *Trí thông minh tính dục*, Nxb
56. Thanh Hóa
57. Trung tâm từ điển học Vietlex, Hoàng Phê (2009), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb
58. Đà Nẵng
59. Tal Ben Shahar (2009), *Hạnh phúc hơn*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
60. Hà Nhật Tăng (1998), *Giáo dục hệ thống giá trị đạo đức nhân văn*, Nxb
61. Giáo dục
62. Trần Quốc Thành (chủ biên) (2009), *Giáo trình Giáo dục dân số - Sức khỏe sinh sản*, Bộ Giáo dục và Đào tạo
63. Nguyễn Thị Tình (1994), *Bước đầu tìm hiểu quan niệm của sinh viên về tình yêu*, Đại học Sư phạm Hà Nội
64. Nguyễn Xuân Thức (chủ biên) (2007), *Giáo trình tâm lý học đại cương*, Nxb Đại học Sư phạm
65. Trần Trọng Thủy (1993), *Giá trị, định hướng giá trị và nhân cách*, Nghiên cứu giáo dục (7)
66. Nguyễn Quỳnh Trang, Debra Efroymson, Nguyễn Khánh Linh (2001), *Trò chuyện về*

tình yêu, giới tính, sức khỏe, Nxb Phụ nữ Hà Nội.

67. Tsunesaburo Makiguchi (1994), *Giáo dục vì cuộc sống sáng tạo*, Nxb Trẻ
68. Thái Duy Tuyên (1995), *Tìm hiểu định hướng giá trị của thanh niên Việt Nam*, chương trình KHCN, đề tài KX 07 – 10, Hà Nội.
69. Thái Duy Tuyên (1998), *Những vấn đề cơ bản giáo dục hiện đại*, Nxb
70. Giáo dục.
71. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên), Trần Hữu Luyện, Trần Quốc Thành (2004), *Tâm lý học đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
72. Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Thạc, Mạc Văn Trang (1995), *Giá trị - định hướng giá trị nhân cách và giáo dục giá trị*, Đề tài khoa học cấp Nhà nước KX 07 – 04, Hà Nội.
73. Lê Ngọc Văn (2012), *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
74. Huỳnh Khải Vinh (2001), *Một số vấn đề về lối sống, đạo đức, chuẩn giá trị xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia.

Tiếng Anh

1. Richard M Lerner, Laurence Steinberg (2004), *Hand book of Adolescent Psychology* (2nd edition), John Wiley and Sons INC.
2. Sexuality Informaiton and Education Council of the United States (2004), *Guidelines for Comprehensive Sexuality Education: Kindergarten-12th Grade*, Fulton Press..

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: BẢNG KẾT QUẢ THỐNG KÊ

Bảng 1: Nhận thức của sinh viên về nhóm giá trị gắn bó tại thời điểm hẹn hò và kết hôn

Nhóm GT gắn kết	Mức độ quan trọng (Khi hẹn hò)			Mức độ quan trọng (Khi kết hôn)			T	P
	ĐTB	ĐLC	Hạng	ĐTB	ĐLC	Hạng		
1. Yêu thương, mong muốn mang điều tốt đẹp cho người yêu	4.28	.77609	5	4.55	.72679	4	8.816	.000
2. Cảm giác hạnh phúc trong tình yêu	4.36	.75727	2	4.44	.78396	8	-2.128	.034
3. Quý trọng người yêu	4.32	.77128	3	4.45	.77610	7	-4.204	.000
4. Đáng tin cậy, có thể nhờ vả	3.78	.98870	14	4.25	.92659	10	- 12.495	.000
5. Hiểu biết lẫn nhau	4.29	.86001	4	4.56	.74444	3	-8.191	.000
6. Chia sẻ với người yêu	4.15	.84785	8	4.51	.72423	5	- 10.717	.000
7. Chấp nhận tình cảm của người yêu	3.86	.88675	11	4.09	.86970	13	-6.371	.000
8. Ủng hộ người yêu	3.90	.86900	10	4.21	.82723	11	- 10.410	.000
9. Tâm sự những điều thầm kín (sự giao tiếp về mặt tinh thần)	3.80	1.00397	12	4.26	.87217	9	- 12.290	.000
10. Đánh giá cao sự hiện diện của người yêu (dành thời gian cho nhau)	3.76	.91605	13	3.99	.88558	14	-5.805	.000
11. Chung thủy	4.47	.82719	1	4.75	.66561	1	-8.600	.000
12. Sẵn sàng học hỏi, thay đổi bản thân tốt hơn vì người yêu	3.92	.89210	9	4.15	.88140	12	-7.191	.000
13. Quan tâm chăm sóc	4.22	.80586	7	4.48	.75572	6	-8.690	.000
14. Trung thành, cùng nhau vượt qua khó khăn	4.24	.83247	6	4.58	.74435	2	-7.954	.000
Tổng (ĐTB)	4.07			4.38				

(Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa)

Bảng 2: Nhận thức của sinh viên về nhóm giá trị TD tại thời điểm hẹn hò và kết hôn

Nhóm GT TD	Mức độ quan trọng (Khi hẹn hò)			Mức độ quan trọng (Khi kết hôn)			T	P
	ĐTB	ĐLC	Hạng	ĐTB	ĐLC	Hạng		
1. Năng lực TD (khả năng thỏa mãn TD cho người yêu)	2.70	1.26114	14	3.88	.97575	8	-22.396	.000
2. Ham muốn sinh hoạt TD	2.46	1.20546	16	3.54	.99560	13	-20.970	.000
3. Ngoại hình, cơ thể cân đối, săn chắc	3.26	1.11150	13	3.39	1.07791	16	-3.532	.000
4. Sức khỏe	3.90	.97079	6	4.14	.93040	4	-7.831	.000
5. Quyến rũ, hấp dẫn	3.50	1.04716	10	3.64	1.06531	12	-3.466	.001
6. Biết giữ mình, không quan hệ TD bừa bãi	4.47	.91181	1	4.43	1.00141	2	.930	.353
7. Còn “trong trắng” (chưa từng quan hệ tình dục)	3.56	1.34459	9	3.51	1.39136	14	1.270	.205
8. Biết giữ gìn sức hấp dẫn và duy trì, khơi gợi “đam mê” TD	3.27	1.21840	12	3.75	1.10897	11	-10.817	.000
9. Lãng mạn	3.78	1.02297	7	3.88	.96582	9	-2.801	.005
10. Hiểu biết về sức khỏe sinh sản (TD an toàn ...) và kiến thức tình dục (cách mang lại khoái cảm cho người yêu...)	4.04	1.07809	3	4.32	.92028	3	-7.063	.000
11. Thấu hiểu và đáp ứng nhu cầu của người yêu	3.36	2.41644	11	3.96	.92164	7	-6.263	.000
12. Tôn trọng người yêu	4.38	.79075	2	4.50	.78205	1	-4.481	.000
13. “Giữ gìn” cho nhau (không quan hệ TD đến khi cưới)	4.02	1.14926	4	3.82	1.28618	10	4.321	.000
14. Trao đổi thẳng thắn, cởi mở về TD và những vấn đề liên quan	3.71	1.10198	8	4.10	.93463	6	-9.540	.000
15. Sáng tạo trong sinh hoạt TD, thử nghiệm những điều mới	2.67	1.30531	15	3.43	1.23011	15	-15.235	.000
16. Gắn gũi về tình cảm, trí tuệ trước khi gần gũi thể xác	3.96	1.04758	5	4.12	.99674	5	-4.220	.000
Tổng (ĐTB)	3.56			3.90				

(Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa)

Bảng 3: Nhận thức của sinh viên về nhóm giá trị cam kết tại thời điểm hẹn hò và kết hôn

Nhóm GT cam kết	Mức độ quan trọng (Khi hẹn hò)			Mức độ quan trọng (Khi kết hôn)			T	P
	ĐTB	ĐLC	Hạng	ĐTB	ĐLC	Hạng		
1. Tính cách phù hợp	4.11	.84517	4	4.41	.79378	7	-10.578	.000
2. Đạo đức tốt	4.28	.80342	1	4.47	.72381	3	-8.263	.000
3. Có trách nhiệm với gia đình	4.26	.92024	2	4.74	.61736	1	-13.608	.000
4. Tương đồng về quan điểm sống cơ bản (chuẩn mực đạo đức, cách tiêu tiền, nuôi dạy con...)	4.04	.88853	6	4.42	.80565	6	-12.151	.000
5. Có học thức, trình độ	3.67	1.01704	9	3.90	.98617	10	-8.514	.000
6. Biết cách nuôi dạy, chăm sóc trẻ con	3.50	1.15500	10	4.37	.77099	8	-18.359	.000
7. Đảm bảo được bổn phận, trách nhiệm cơ bản của người vợ (biết nội trợ, chăm sóc trẻ con...) hoặc chồng (trụ cột gia đình, gánh vác việc nặng...)	3.71	1.09597	8	4.47	.79412	4	-16.496	.000
8. Tuổi tác phù hợp	2.96	1.16602	13	3.15	1.22308	14	-6.012	.000
9. Điều kiện kinh tế khá giả trở lên	2.88	1.12103	14	3.18	1.13954	13	-8.595	.000
10. Hoàn cảnh xuất thân tốt, gia đình nề nếp	3.36	1.09341	11	3.54	1.11877	12	-6.163	.000
11. Có nghề nghiệp ổn định, tốt	3.78	.91733	7	4.11	.85730	9	-10.561	.000
12. Khả năng sinh sản tốt	3.19	1.72147	12	3.72	1.10013	11	-7.814	.000
13. Thái độ tốt đối với cha mẹ 2 bên	4.24	.88686	3	4.48	.76452	2	-7.930	.000
14. Biết “giữ lửa” tình yêu (tránh nhàm chán trong hôn nhân)	4.04	.93261	5	4.44	.75598	5	-12.178	.000
Tổng (ĐTB)	3.71			4.10				

(Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa)

Bảng 4: Thái độ tích cực – tiêu cực của sinh viên đối với các nhóm giá trị tình yêu

Thái độ	ĐTB	ĐLC	T	P
Tích cực	3.44	.43013	30.946	.000

Tiêu cực	2.32	.80920		
----------	------	--------	--	--

(Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa)

Bảng 5: Thái độ của sinh viên đối với các nhóm giá trị tình yêu

Thái độ đối với nhóm GT	ĐTB	ĐLC	F	P
Nhóm GT gắn bó	3.40	.39820	7.084	.000
Nhóm GT TD	2.69	.65805	2.467	.000
Nhóm GT cam kết	2.85	.61309		

(Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa)

Bảng 6: Thái độ cụ thể của sinh viên đối với các giá trị tình yêu

Thái độ đối với nhóm GT		ĐTB	ĐLC	Hạng
GT gắn bó	1. Tôi yêu thương và tôn trọng người yêu của mình một cách chân thành	4.23	.74144	1
	2. Vì hạnh phúc của người yêu, tôi có thể hi sinh, chấp nhận thiệt thòi	3.31	1.09068	10
	3. Những khi gặp trắc trở trong tình yêu, tôi thấy chán nản và muốn bỏ cuộc	2.50	1.18077	12
	4. Tôi thấy tán tỉnh nhiều người cùng lúc thú vị	1.86	1.18252	14
	5. Tôi luôn giữ lời hứa và nhiệt tình giúp đỡ người yêu	3.85	.86542	7
	6. Tôi chỉ tôn trọng và trung thực với người yêu nếu mình không thiệt thòi	2.40	1.26401	13
	7. Tôi muốn người yêu phải thay đổi bản thân để phù hợp, tương xứng với tôi	2.54	1.22184	11
	9. Tôi biết lắng nghe và đồng cảm với người yêu mình	4.09	.85773	2
	13. Tôi có thể tự chăm sóc bản thân mình rất tốt	3.89	.90844	6
	17. Tôi nỗ lực học tập, làm việc để có thể chăm sóc người yêu tốt hơn	4.00	.93066	5
	18. Tôi luôn cố gắng dành thời gian cho người yêu dù bận đến đâu	3.35	1.02533	9
	20. Tôi ủng hộ và khích lệ người yêu làm điều mình muốn	3.52	1.04525	8
	21. Tôi phấn đấu vượt qua khó khăn để duy trì tình yêu tốt đẹp của mình	4.02	.82257	4
	24. Tôi luôn chung thủy và thành thật với người yêu	4.09	.93709	3
GT TD	8. Tôi khuyến khích, thuyết phục người yêu quan hệ tình dục với mình	1.78	1.12731	6
	10. Người yêu tôi bắt buộc phải còn “trong trắng”	2.60	1.32586	3
	11. Tôi quan tâm đến tình dục vì nó là điều tất yếu trong tình yêu. Tôi thường xuyên tìm hiểu thông tin về tình dục, cách “thỏa mãn” người yêu...	2.45	1.28223	4
	12. Tôi chăm chỉ luyện tập thể dục thể thao và ăn uống lành mạnh	3.77	1.08137	1

GT cam kết	15. Tôi thường xuyên thể hiện sự lãng mạn trong tình yêu	3.35	1.06845	2
	22. Tôi muốn người yêu phải thỏa mãn được nhu cầu tình dục của tôi	2.13	1.21587	5
	14. Tôi sẽ chia tay nếu không nhận thấy được lợi ích từ việc yêu ai đó	2.14	1.21461	6
	16. Tôi chỉ chọn người yêu có điều kiện vật chất tốt (Giàu, đẹp...)	2.14	1.13889	5
	19. Tôi sẵn sàng nói dối người yêu để tránh rắc rối	2.51	1.16646	3
	23. Tôi luôn chịu trách nhiệm với việc mình làm	4.00	.88465	1
	25. Tôi chỉ chọn người yêu có đạo đức tốt	3.95	.96641	2
	26. Tôi chọn người yêu trước tiên là dựa trên việc anh/cô ấy đáp ứng được mong đợi của mình hay không còn tình cảm chỉ xếp thứ hai	2.38	1.27486	4

Bảng 7: Xu hướng chọn người yêu

Xu hướng chọn người yêu	ĐTB	ĐLC	F	P
Xu hướng 1: Chọn người có điều kiện vật chất	2.14	1.13889	24.558	.000
Xu hướng 2: Chọn người có đạo đức	3.95	.96641	1.561	.183
Xu hướng 3: Chọn người đáp ứng mong đợi cá nhân	2.38	1.27486		

(Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa)

Bảng 8: Sự lựa chọn hành vi trong các tình huống

Tình huống	Cách ứng xử	SL	%	Hạng
Tình huống 1: Khi có ai đó (đẹp/giàu/ điều kiện tốt hơn người yêu hiện có) nói thích mình, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử A	62	10.4	3
	Cách ứng xử B	433	72.3	1
	Cách ứng xử C	74	12.4	2
	Cách ứng xử D	18	3.0	4
	Cách ứng xử E	12	2.0	5
Tình huống 2: Ba mẹ phản đối kịch liệt vì người yêu bạn có hoàn cảnh gia đình không tốt, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử A	385	64.3	1
	Cách ứng xử B	52	8.7	3
	Cách ứng xử C	127	21.2	2
	Cách ứng xử D	35	5.8	4
Tình huống 3: Khi lỡ làm tổn thương người yêu, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử A	43	7.2	3
	Cách ứng xử B	113	18.9	2
	Cách ứng xử C	408	68.1	1
	Cách ứng xử D	35	5.8	4
Tình huống 4: Khi người yêu rất cần giúp đỡ ngay lập tức mà bạn thì đang bận việc	Cách ứng xử A	47	7.8	4
	Cách ứng xử B	72	12.0	3

riêng, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử C	16	2.7	5
	Cách ứng xử D	179	29.9	2
	Cách ứng xử E	285	47.6	1
Tình huống 5: Bạn đang có việc quan trọng cần hoàn thành gấp và đã mấy ngày không gặp người yêu, cô/anh ấy nói nhớ và mong muốn gặp bạn, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử A	54	9.0	2
	Cách ứng xử B	512	85.5	1
	Cách ứng xử C	21	3.5	3
	Cách ứng xử D	12	2.0	4
Tình huống 6: Khi người yêu có những hành động sai trái, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử A	35	5.8	3
	Cách ứng xử B	42	7.0	2
	Cách ứng xử C	481	80.3	1
	Cách ứng xử D	19	3.2	5
	Cách ứng xử E	22	3.7	4
Tình huống 7: Điều kiện kinh tế của gia đình bạn chỉ đủ sống, còn nhà người yêu thì khó khăn, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử A	46	7.7	3
	Cách ứng xử B	33	5.5	4
	Cách ứng xử C	461	77.0	1
	Cách ứng xử D	59	9.8	2
Tình huống 8: Ai cũng đều có một hoặc vài thói xấu nào đó như nóng tính, hấp tấp... Người yêu bạn nhận thấy tính xấu của bạn và góp ý, khi đó, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử A	26	4.3	4
	Cách ứng xử B	495	82.6	1
	Cách ứng xử C	30	5.0	3
	Cách ứng xử D	48	8.0	2
Tình huống 9: Bạn yêu người yêu của mình vì điều gì?	Cách ứng xử A	179	29.9	2
	Cách ứng xử B	22	3.7	3
	Cách ứng xử C	382	63.8	1
	Cách ứng xử D	16	2.7	4
Tình huống 10: Trong tình yêu thường có những trường hợp xung đột quyền lợi như tốt cho bạn nhưng không tốt cho người yêu hoặc ngược lại, khi đó, bạn thường làm gì?	Cách ứng xử A	118	19.7	2
	Cách ứng xử B	63	10.5	3
	Cách ứng xử C	417	69.6	1
Tình huống 11: Người yêu của bạn từng có quan hệ TD nhưng anh/cô ấy muốn thành thật nói với bạn và chia sẻ chân thành, khi đó, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử A	354	59.1	1
	Cách ứng xử B	24	4.0	4
	Cách ứng xử C	28	4.7	3
	Cách ứng xử D	193	32.2	2

(Hành vi tích cực được tô nền đen)

Bảng 9: Các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến định hướng giá trị tình yêu của sinh viên

Nhóm yếu tố ảnh hưởng	ĐTB	ĐLC	F	P
Bản thân	3.91	.67602	4.431	.002
Gia đình	3.36	1.02182	15.448	.000
Nhà trường	3.66	.76316		
Xã hội	2.84	.72643	33.607	.000

(Với mức xác suất $\alpha = 0.05$; $P < \alpha$ có sự khác biệt có ý nghĩa)

Bảng 10: Các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng giá trị tình yêu của sinh viên

Nhóm yếu tố	Yếu tố ảnh hưởng	ĐTB	ĐLC	Hạng
Bên trong	1. Nhận thức của bản thân	4.19	2.26174	1
	2. Nhu cầu của bản thân	3.47	.86298	5
	3. Những trải nghiệm của bản thân trong cuộc sống	3.92	.77570	3
	4. Năng lực kiểm tiền, tài năng của bản thân	3.83	.82998	4
	5. Mục tiêu của cuộc sống trong tương lai	4.15	.83713	2
Gia đình	6. Truyền thống, các giá trị được đề cao trong gia đình	3.70	.92341	2
	7. Điều kiện kinh tế gia đình	3.49	.93399	5
	8. Giáo dục gia đình, cách cư xử của người thân	3.96	1.85794	1
	9. Nguyên vọng, mong muốn của cha mẹ/ gia đình	3.51	.94649	4
Nhà trường	14. Những tư tưởng, giá trị, kiến thức được thầy/cô dạy dỗ	3.36	1.02182	
XH	10. Quan niệm sống, lối sống của bạn bè	2.91	1.02436	3
	11. Quan niệm sống, lối sống của những người xung quanh	2.81	1.04171	8
	12. Thông tin trên các phương tiện truyền thông đại chúng	2.93	1.04043	2
	13. Phim ảnh, sách báo	2.87	1.05837	5
	15. Lối sống của những người nổi tiếng/thần tượng (ca sĩ, diễn viên...)	2.31	1.21299	10
	16. Truyền thống – văn hóa dân tộc, các giá trị được xã hội đề cao	3.45	.99682	1
	17. Tình hình kinh tế của đất nước	2.85	1.10424	6
	18. Tính thực dụng của nền kinh tế thị trường (Sức mạnh của đồng tiền và danh vọng)	2.90	1.12999	4

	19. Dư luận, đánh giá của xã hội nói chung	2.85	1.09306	7
	20. Cuộc sống sung túc, xa xỉ của những người xung quanh	2.57	1.13969	9

Bảng 11: Mức độ tích cực của các hành vi cụ thể trong các tình huống

Tình huống	Cách ứng xử	Mức tích cực
Tình huống 1: Khi có ai đó (đẹp/giàu/ điều kiện tốt hơn người yêu hiện có) nói thích mình, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử A	2
	Cách ứng xử B	3
	Cách ứng xử C	1
	Cách ứng xử D	1
	Cách ứng xử E	1
Tình huống 2: Ba mẹ phản đối kịch liệt vì người yêu bạn có hoàn cảnh gia đình không tốt, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử A	3
	Cách ứng xử B	1
	Cách ứng xử C	2
	Cách ứng xử D	1
Tình huống 3: Khi lỡ làm tổn thương người yêu, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử A	1
	Cách ứng xử B	2
	Cách ứng xử C	3
	Cách ứng xử D	1
Tình huống 4: Khi người yêu rất cần giúp đỡ ngay lập tức mà bạn thì đang bận việc riêng, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử A	2
	Cách ứng xử B	2
	Cách ứng xử C	1
	Cách ứng xử D	3
	Cách ứng xử E	2
Tình huống 5: Bạn đang có việc quan trọng cần hoàn thành gấp và đã mấy ngày không gặp người yêu, cô/anh ấy nói nhớ và mong muốn gặp bạn, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử A	2
	Cách ứng xử B	3
	Cách ứng xử C	1
	Cách ứng xử D	1
Tình huống 6: Khi người yêu có những hành động sai trái, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử A	2
	Cách ứng xử B	1
	Cách ứng xử C	3
	Cách ứng xử D	1
	Cách ứng xử E	2
Tình huống 7: Điều kiện kinh tế của gia đình bạn chỉ đủ sống, còn nhà người yêu thì khó khăn, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử A	2
	Cách ứng xử B	2
	Cách ứng xử C	3
	Cách ứng xử D	1
Tình huống 8: Ai cũng đều có một hoặc vài thói xấu nào đó như nóng	Cách ứng xử A	1
	Cách ứng xử B	3

tính, hấp tấp... Người yêu bạn nhận thấy tính xấu của bạn và góp ý, khi đó, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử C	2
	Cách ứng xử D	2
Tình huống 9: Bạn yêu người yêu của mình vì điều gì?	Cách ứng xử A	2
	Cách ứng xử B	2
	Cách ứng xử C	3
	Cách ứng xử D	1
Tình huống 10: Trong tình yêu thường có những trường hợp xung đột quyền lợi như tốt cho bạn nhưng không tốt cho người yêu hoặc ngược lại, khi đó, bạn thường làm gì?	Cách ứng xử A	3
	Cách ứng xử B	1
	Cách ứng xử C	2
Tình huống 11: Người yêu của bạn từng có quan hệ TD nhưng anh/cô ấy muốn thành thật nói với bạn và chia sẻ chân thành, khi đó, bạn sẽ làm gì?	Cách ứng xử A	3
	Cách ứng xử B	2
	Cách ứng xử C	1
	Cách ứng xử D	2

(1: Không tích cực, 2: Ít tích cực, 3: Tích cực)

PHỤ LỤC 2: PHIẾU THĂM DÒ Ý KIẾN

PHIẾU THĂM DÒ Ý KIẾN

Nhằm tìm hiểu “Định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh”, rất mong các bạn vui lòng trả lời các câu hỏi sau đây. Những thông tin thu được chúng tôi chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu đề tài. Xin chân thành cảm ơn bạn!

1. Xin vui lòng đánh dấu X vào những nhận định dưới đây mà bạn đồng ý:

Nhận định	Đồng ý
1. Đa số sinh viên đều cần/nên có quãng thời gian hẹn hò để tìm hiểu, gắn bó với nhau trước khi quyết định yêu chính thức	
2. Các giá trị truyền thống trong tình yêu có nhiều thay đổi	
3. Chỉ có tình yêu trong sáng mới mang lại hạnh phúc và khiến con người trưởng thành	
4. Tình yêu của sinh viên có sự bình đẳng giới cao hơn so với ngày xưa	
5. Tình dục là một giá trị quan trọng, tất yếu trong tình yêu	
6. Sinh viên ngày nay được tự do hơn trong tình yêu và trong việc lựa chọn người yêu	
7. Sinh viên hiện nay “thoáng” trong tình dục	
8. Tình yêu tuổi sinh viên là nhằm hướng tới hôn nhân	
9. Sinh viên ngày càng đề cao và lựa chọn các giá trị vật chất, tình dục trong tình yêu	
10. Sinh viên vẫn thiếu kiến thức về tình yêu và tình dục (giới tính, sức khỏe sinh sản...)	
11. Sinh viên cần được học về các vấn đề tình yêu, tình dục để có định hướng đúng	
Nhận định khác:	

2. Bạn hãy đánh giá tầm quan trọng của các giá trị trong tình yêu dưới đây ở thời điểm khi bạn yêu và trong tương lai khi bạn chọn vợ/chồng theo mức độ từ 1 → 5 tương ứng như sau:

- | | | |
|----------------------------|----------------|--------------------------|
| 1. Không quan trọng | 3. Bình thường | 5. Rất quan trọng |
| 2. Ít quan trọng | 4. Quan trọng | |

Lưu ý: Chọn X

Bỏ ☒

Chọn lại ☐

2.1. Tầm quan trọng của những giá trị mang lại hoặc đảm bảo cho sự gắn kết, thân mật

Các giá trị mang lại hoặc đảm bảo sự gắn kết, thân mật	Khi hẹn hò	Khi kết hôn
1. Yêu thương, mong muốn mang điều tốt đẹp cho người yêu	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
2. Cảm giác hạnh phúc trong tình yêu	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
3. Quý trọng người yêu	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
4. Đáng tin cậy, có thể nhờ vả	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
5. Hiểu biết lẫn nhau	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
6. Chia sẻ với người yêu	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
7. Chấp nhận tình cảm của người yêu	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
8. Ủng hộ người yêu	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
9. Tâm sự những điều thầm kín (sự giao tiếp về mặt tinh thần)	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
10. Đánh giá cao sự hiện diện của người yêu (dành thời gian cho nhau)	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
11. Chung thủy	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
12. Sẵn sàng học hỏi, thay đổi bản thân tốt hơn vì người yêu	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
13. Quan tâm chăm sóc	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
14. Trung thành, cùng nhau vượt qua khó khăn	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
15. Khác (ghi cụ thể):	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤

2.2. Tầm quan trọng của những giá trị thể hiện sự lôi cuốn và hấp dẫn tình dục (TD)

Các giá trị thể hiện sự lãng mạn, sự lôi cuốn thể xác và hấp dẫn TD trong quan hệ lứa đôi	Khi hẹn hò	Khi kết hôn
1. Năng lực TD (khả năng thỏa mãn TD cho người yêu)	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
2. Ham muốn sinh hoạt TD	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
3. Ngoại hình, cơ thể cân đối, săn chắc	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
4. Sức khỏe	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
5. Quyến rũ, hấp dẫn	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
6. Biết giữ mình, không quan hệ TD bừa bãi	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
7. Còn “trong trắng” (chưa từng quan hệ tình dục)	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
8. Biết giữ gìn sức hấp dẫn và duy trì, khơi gợi “đam mê” TD	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
9. Lãng mạn	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
10. Hiểu biết về sức khỏe sinh sản (TD an toàn ...) và kiến thức tình dục (cách mang lại khoái cảm cho người yêu...)	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
11. Thấu hiểu và đáp ứng nhu cầu của người yêu	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
12. Tôn trọng người yêu	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
13. “Giữ gìn” cho nhau (không quan hệ TD đến khi cưới)	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
14. Trao đổi thẳng thắn, cởi mở về TD và những vấn đề liên quan	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
15. Sáng tạo trong sinh hoạt TD, thử nghiệm những điều mới	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
16. Gân gù về tình cảm, trí tuệ trước khi gân gù thể xác	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
17. Khác (ghi cụ thể):	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤

2.3. Tầm quan trọng của những giá trị củng cố cho sự cam kết trong tình yêu

Các giá trị củng cố cho sự cam kết dài hạn (gắn bó lâu dài/suốt đời) hoặc ngắn hạn (quyết định yêu một ai đó) trong	Khi hẹn hò	Khi kết hôn
---	------------	-------------

tình yêu		
1. Tính cách phù hợp	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
2. Đạo đức tốt	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
3. Có trách nhiệm với gia đình	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
4. Tương đồng về quan điểm sống cơ bản (chuẩn mực đạo đức, cách tiêu tiền, nuôi dạy con...)	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
5. Có học thức, trình độ	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
6. Biết cách nuôi dạy, chăm sóc trẻ con	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
7. Đảm bảo được bốn phận, trách nhiệm cơ bản của người vợ (biết nội trợ, chăm sóc trẻ con...) hoặc chồng (trụ cột gia đình, gánh vác việc nặng...)	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
8. Tuổi tác phù hợp	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
9. Điều kiện kinh tế khá giả trở lên	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
10. Hoàn cảnh xuất thân tốt, gia đình nề nếp	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
11. Có nghề nghiệp ổn định, tốt	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
12. Khả năng sinh sản tốt	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
13. Thái độ tốt đối với cha mẹ 2 bên	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
14. Biết “giữ lửa” tình yêu (tránh nhàm chán trong hôn nhân)	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤
15. Khác (ghi cụ thể):	① ② ③ ④ ⑤	① ② ③ ④ ⑤

3. Bạn hãy cho biết mức độ phù hợp của bản thân đối với các thái độ trong tình yêu dưới đây theo mức độ từ 1 → 5 tương ứng như sau:

1. Không phù hợp 3. Phân vân 5. Rất phù hợp
2. Ít phù hợp 4. Phù hợp

Lưu ý: Chọn X Bỏ ⓧ Chọn lại ●

Thái độ	Mức độ				
1. Tôi yêu thương và tôn trọng người yêu của mình một cách chân thành	1	2	3	4	5
2. Vì hạnh phúc của người yêu, tôi có thể hi sinh, chấp nhận thiệt thòi	1	2	3	4	5
3. Những khi gặp trắc trở trong tình yêu, tôi thấy chán nản và muốn bỏ cuộc	1	2	3	4	5
4. Tôi thấy tán tỉnh nhiều người cùng lúc thú vị	1	2	3	4	5
5. Tôi luôn giữ lời hứa và nhiệt tình giúp đỡ người yêu	1	2	3	4	5
6. Tôi chỉ tôn trọng và trung thực với người yêu nếu mình không thiệt thòi	1	2	3	4	5
7. Tôi muốn người yêu phải thay đổi bản thân để phù hợp, tương xứng với tôi	1	2	3	4	5
8. Tôi khuyến khích, thuyết phục người yêu quan hệ tình dục với mình	1	2	3	4	5
9. Tôi biết lắng nghe và đồng cảm với người yêu mình	1	2	3	4	5
10. Người yêu tôi bắt buộc phải còn “trong trắng”	1	2	3	4	5
11. Tôi quan tâm đến tình dục vì nó là điều tất yếu trong tình yêu. Tôi thường xuyên tìm hiểu thông tin về tình dục, cách “thỏa mãn” người	1	2	3	4	5

yêu...					
12. Tôi chăm chỉ luyện tập thể dục thể thao và ăn uống lành mạnh	1	2	3	4	5
13. Tôi có thể tự chăm sóc bản thân mình rất tốt	1	2	3	4	5
14. Tôi sẽ chia tay nếu không nhận thấy được lợi ích từ việc yêu ai đó	1	2	3	4	5
15. Tôi thường xuyên thể hiện sự lãng mạn trong tình yêu	1	2	3	4	5
16. Tôi chỉ chọn người yêu có điều kiện vật chất tốt (Giàu, đẹp...)	1	2	3	4	5
17. Tôi nỗ lực học tập, làm việc để có thể chăm sóc người yêu tốt hơn	1	2	3	4	5
18. Tôi luôn cố gắng dành thời gian cho người yêu dù bận đến đâu	1	2	3	4	5
19. Tôi sẵn sàng nói dối người yêu để tránh rắc rối	1	2	3	4	5
20. Tôi ủng hộ và khích lệ người yêu làm điều mình muốn	1	2	3	4	5
21. Tôi phấn đấu vượt qua khó khăn để duy trì tình yêu tốt đẹp của mình	1	2	3	4	5
22. Tôi muốn người yêu phải thỏa mãn được nhu cầu tình dục của tôi	1	2	3	4	5
23. Tôi luôn chịu trách nhiệm với việc mình làm	1	2	3	4	5
24. Tôi luôn chung thủy và thành thật với người yêu	1	2	3	4	5
25. Tôi chỉ chọn người yêu có đạo đức tốt	1	2	3	4	5
26. Tôi chọn người yêu trước tiên là dựa trên việc anh/cô ấy đáp ứng được mong đợi của mình hay không còn tình cảm chỉ xếp thứ hai	1	2	3	4	5

4. Bạn hãy cho biết cách ứng xử của mình trong những tình huống sau: (1 lựa chọn)

4.1. Khi có ai đó (đẹp/giàu/ điều kiện tốt hơn người yêu hiện có) nói thích mình, bạn sẽ:

- A. Giữ kín chuyện có người yêu và ngấm ngấm nhận sự tán tỉnh, ưu ái của người ta dù không nhận lời ☐
- B. Từ chối một cách rõ ràng, tế nhị và nói rằng mình đã có người yêu ☐
- C. Từ chối, nói mình có người yêu nhưng vẫn cố tình thu hút, hấp dẫn người ta để xem xét tình hình và sẽ chia tay nếu thấy ổn ☐
- D. Đồng ý và “bắt cá hai tay” ☐
- E. Đồng ý và chia tay người yêu hiện tại ☐

4.2. Ba mẹ phản đối kịch liệt vì người yêu bạn có hoàn cảnh gia đình không tốt, bạn sẽ:

- A. Cùng người yêu kiên trì thuyết phục ba mẹ tới cùng để bảo vệ tình yêu tới cùng ☐
- B. Chia tay người yêu sau thời gian ngắn cố gắng ☐
- C. Chia tay người yêu sau thời gian dài thuyết phục ba mẹ nhưng vẫn không được ☐
- D. Vẫn yêu và mặc kệ ý kiến của ba mẹ ☐

4.3. Khi lỡ làm tổn thương người yêu, bạn sẽ:

- A. Xin lỗi để cho kết thúc “tình trạng chiến tranh” và nguy biện cho hành vi của mình ☐
- B. Thuyết phục người yêu là mình không cố tình và mọi chuyện không có gì nghiêm trọng ☐

C. Nói rõ sự thật, chân thành xin lỗi, hứa sửa sai và không lặp lại hành động này nữa ☐

D. Im lặng, để mọi chuyện diễn ra theo tự nhiên, rồi người yêu cũng sẽ hết giận thôi ☐

4.4. Khi người yêu rất cần giúp đỡ ngay lập tức mà bạn thì đang bận việc riêng, bạn sẽ:

A. Từ chối, xin lỗi và nói lí do là mình bận để người yêu thông cảm ☐

B. Chỉ nhận lời giúp đỡ khi sắp xếp được thời gian ☐

C. Việc của bản thân là trên hết, từ chối người yêu ngay với lí do mình bận ☐

D. Nhiệt tình giúp đỡ người yêu và chăm chỉ hơn để hoàn tất công việc cá nhân ☐

E. Xem xét sự việc nặng-nhẹ, gấp rút thế nào rồi mới quyết định sau ☐

4.5. Bạn đang có việc quan trọng cần hoàn thành gấp và đã mấy ngày không gặp người yêu, cô/anh ấy nói nhớ và mong muốn gặp bạn, bạn sẽ:

A. Từ chối vì công việc là trên hết, nhanh chóng thuyết phục người yêu đợi thêm một thời gian nữa ☐

B. Sắp xếp công việc, tranh thủ làm để nhín chút thời gian gặp người yêu dù chỉ là nói chuyện qua điện thoại ☐

C. Bỏ qua, phớt lờ người và tiếp tục tập trung vào công việc ☐

D. Nổi giận vì người yêu quấy rầy trong khi công việc đang gấp rút ☐

4.6. Khi người yêu có những hành động sai trái, bạn sẽ:

A. Chấp nhận, im lặng bỏ qua và hi vọng mọi chuyện sẽ thay đổi ☐

B. Nổi giận và la lối người yêu ☐

C. Góp ý một cách tế nhị, thẳng thắn và khuyến khích, giúp đỡ người yêu sửa sai ☐

D. Im lặng vì không muốn tranh cãi nhưng coi thường trong lòng ☐

E. Bảo người yêu phải làm như thế này thế nọ mới đúng ☐

4.7. Điều kiện kinh tế của gia đình bạn chỉ đủ sống, còn nhà người yêu thì khó khăn, bạn sẽ:

A. Không chấp nhận “lời yêu” ngay từ đầu dù có tình cảm vì nghèo không thể hạnh phúc ☐

B. Yêu một thời gian rồi chia tay dù còn tình cảm vì không thể tiến tới hôn nhân với người yêu nghèo ☐

C. Sống đúng với tình cảm của mình, cùng người yêu vượt qua mọi khó khăn và cùng phấn đấu cho tương lai ☐

D. Không bao giờ cho phép bản thân có tình cảm với người có kinh tế khó khăn vì sợ cuộc sống sau này sẽ cực khổ. Dù không cần giàu nhưng người yêu phải đảm bảo được về kinh tế ☐

4.8. Ai cũng đều có một hoặc vài thói xấu nào đó như nóng tính, hấp tấp... Người yêu bạn nhận thấy tính xấu của bạn và góp ý, khi đó, bạn sẽ:

A. Nổi giận và cương quyết nói rằng bạn không sai ☐

B. Lắng nghe, tiếp thu và suy nghĩ hợp lý rồi cố thay đổi dần ☐

C. Thăm nghĩ “Minh không có gì cần thay đổi” nhưng vẫn giả vờ đồng ý để người yêu vui lòng ☐

D. Nói “Bản chất anh/em là như vậy đó. Nếu em/anh không thích thì có thể kiếm người khác tốt hơn” và bỏ qua lời góp ý vì thấy mình xưa nay vẫn vậy mà đều sống tốt ☐

4.9. Bạn yêu người yêu của mình vì:

A. Những thứ mà anh/cô ấy có phù hợp với mong muốn, tiêu chuẩn của bạn (đẹp, giàu, học giỏi, hài hước, duyên dáng...) ☐

B. Cho giống mọi người và tránh sự cô đơn ☐

C. Không có lý do nào hết, chỉ đơn giản là yêu ☐

D. Thỏa mãn lợi ích, nhu cầu cá nhân ☐

4.10. Trong tình yêu thường có những trường hợp xung đột quyền lợi như tốt cho bạn nhưng không tốt cho người yêu hoặc ngược lại, khi đó, bạn thường:

A. Chấp nhận thiệt thòi nếu thấy điều đó tốt cho người yêu ☐

B. Xem quyền lợi, nhu cầu của bạn là ưu tiên ☐

C. Chấp nhận hi sinh (nhưng không quá nhiều) và mong muốn người yêu cũng biết hi sinh cho mình ☐

4.11. Người yêu của bạn từng có quan hệ TD nhưng anh/cô ấy muốn thành thật nói với bạn và chia sẻ chân thành, khi đó, bạn sẽ:

A. Dù cảm xúc của bản thân có thể nào thì bạn vẫn tôn trọng quá khứ của người yêu, đánh giá cao sự thành thật và vẫn yêu thương anh/cô ấy ☐

B. Không chấp nhận chuyện này và chia tay sau khi yêu thêm một thời gian ☐

C. Không chia tay nhưng coi thường và lấy đây là cái cớ cho những hành vi không tốt của mình với người yêu ☐

D. Cảm thấy “sốc” nhưng vẫn tôn trọng và nói người yêu cho thời gian suy nghĩ sau đó sẽ quyết định nên quen tiếp hay chia tay ☐

5. Bạn hãy đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố sau đối với định hướng giá trị trong tình yêu của bản thân theo mức độ từ 1 → 5 tương ứng như sau:

1. Không ảnh hưởng

3. Bình thường

5. Rất ảnh hưởng

2. Ít ảnh hưởng

4. Ảnh hưởng

Yếu tố ảnh hưởng	Mức độ				
1. Nhận thức của bản thân	1	2	3	4	5
2. Nhu cầu của bản thân	1	2	3	4	5

3. Những trải nghiệm của bản thân trong cuộc sống	1	2	3	4	5
4. Năng lực kiếm tiền, tài năng của bản thân	1	2	3	4	5
5. Mục tiêu của cuộc sống trong tương lai	1	2	3	4	5
6. Truyền thống, các giá trị được đề cao trong gia đình	1	2	3	4	5
7. Điều kiện kinh tế gia đình	1	2	3	4	5
8. Giáo dục gia đình, cách cư xử của người thân	1	2	3	4	5
9. Nguyên vọng, mong muốn của cha mẹ/ gia đình	1	2	3	4	5
10. Quan niệm sống, lối sống của bạn bè	1	2	3	4	5
11. Quan niệm sống, lối sống của những người xung quanh	1	2	3	4	5
12. Thông tin trên các phương tiện truyền thông đại chúng	1	2	3	4	5
13. Phim ảnh, sách báo	1	2	3	4	5
14. Những tư tưởng, giá trị, kiến thức được thầy/cô dạy dỗ	1	2	3	4	5
15. Lối sống của những người nổi tiếng/thần tượng (ca sĩ, diễn viên...)	1	2	3	4	5
16. Truyền thống – văn hóa dân tộc, các giá trị được xã hội đề cao	1	2	3	4	5
17. Tình hình kinh tế của đất nước	1	2	3	4	5
18. Tính thực dụng của nền kinh tế thị trường (Sức mạnh của đồng tiền và danh vọng)	1	2	3	4	5
19. Dư luận, đánh giá của xã hội nói chung	1	2	3	4	5
20. Cuộc sống sung túc, xa xỉ của những người xung quanh	1	2	3	4	5
21. Khác (ghi cụ thể):	1	2	3	4	5

6. Bạn hãy cho biết mong muốn của mình đối với những vấn đề sau theo mức độ từ 1 → 5 tương ứng như sau:

1. **Không** mong muốn

2. **Ít** mong muốn

3. **Bình thường**

4. **Mong muốn**

5. **Rất** mong muốn

Mong muốn		Mức độ
Gia đình	1. Lắng nghe và chia sẻ với con một cách tôn trọng về các vấn đề trong tình yêu, tình dục	①②③④⑤
	2. Tin tưởng để con tự quyết định các vấn đề về tình yêu, tình dục	①②③④⑤
	3. Dạy cho con các phẩm chất, giá trị, kiến thức, kỹ năng... cần thiết về các vấn đề trong tình yêu, tình dục	①②③④⑤
	4. Hỗ trợ, đồng hành cùng con vượt qua các khó khăn trong các vấn đề về tình yêu, tình dục	①②③④⑤
	5. Khác (ghi cụ thể):	
Nhà trường	1. Tổ chức các hoạt động giáo dục về các vấn đề trong tình yêu, tình dục cho sinh viên	①②③④⑤
	2. Mở phòng tham vấn tâm lý có chuyên viên tham vấn để giúp sinh viên về các vấn đề trong tình yêu, tình dục	①②③④⑤
	3. Khác (ghi cụ thể):	

Xã hội	1. Tăng cường công tác giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản... với nội dung thực tế và gần gũi cho công dân ngay từ lúc nhỏ để có định hướng giá trị đúng đắn cùng các kỹ năng, kiến thức cần thiết	① ② ③ ④ ⑤
	2. Đảm bảo môi trường sống lành mạnh, ít tệ nạn về tình dục (mại dâm, cưỡng bức...)	① ② ③ ④ ⑤
	3. Thành lập các tổ chức xã hội hỗ trợ cho giới trẻ trong việc học tập và giải quyết các khó khăn trong các vấn đề về tình yêu, tình dục	① ② ③ ④ ⑤
	4. Khác (ghi cụ thể):	① ② ③ ④ ⑤

THÔNG TIN CÁ NHÂN:

1. Bạn học trường đại học:

1. Khoa học Xã hội và Nhân văn ☐ 2. Khoa học Tự nhiên ☐ 3. Công nghiệp ☐

2. Bạn là sinh viên năm: 1. Nhất ☐ 2. Hai ☐ 3. Ba ☐ 4. Cuối ☐

3. Giới tính của bạn: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐

4. Tôn giáo của bạn: 1. Có ☐ 2. Không ☐

5. Điều kiện kinh tế gia đình: 1. Giàu ☐ 2. Khá 3. Đủ sống ☐ 4. Khó khăn ☐

6. Nơi cư trú, thường trú: 1. Thành phố ☐ 2. Thị trấn, thị xã ☐ 3. Nông thôn ☐

7. Bạn có người yêu chưa? 1. Có ☐ 2. Chưa ☐

Xin cảm ơn sự cộng tác của bạn!

PHỤ LỤC 3: PHIẾU THĂM DÒ MỞ DÀNH CHO GIẢNG VIÊN PHIẾU THĂM DÒ Ý KIẾN MỞ DÀNH CHO GIẢNG VIÊN

Kính thưa quý thầy cô! Khi tìm hiểu “Định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên một số trường đại học tại TP. HCM”, nhận thức được vai trò quan trọng của người thầy, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến từ quý thầy cô về các câu hỏi sau đây. Những thông tin thu được chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu đề tài. Xin chân thành cảm ơn ý kiến quý báu của thầy cô!

1. Xin quý thầy cô cho biết **nhận định chung** của mình về **tình yêu của sinh viên hiện nay**. (Ví dụ: Tình yêu trong sáng – vụ lợi, thực dụng; những vấn đề đáng quan tâm...)

.....

.....

.....

.....

.....

2. Theo thầy cô, ngày nay, sinh viên có **nhận thức** như thế nào về các giá trị trong tình yêu? (đúng đắn hay sai lệch, tích cực hay tiêu cực...)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Thầy cô có nhận xét gì về **sự lựa chọn các giá trị trong tình yêu** của sinh viên hiện nay? (thiên về các giá trị vật chất hay tinh thần, truyền thống hay hiện đại, các giá trị về tình dục...)

.....

.....

.....

.....

.....

Theo thầy cô, **tại sao** các bạn sinh viên lại có xu hướng lựa chọn các giá trị ấy?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Thầy cô nhận thấy sự lựa chọn các giá trị trong tình yêu của sinh viên **bị ảnh hưởng** bởi các yếu tố nào?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Trong đó, đâu **ba** là yếu tố **quan trọng nhất**? Vì sao?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Xin thầy cô góp ý kiến, lời khuyên về ***các giải pháp*** nhằm giúp sinh viên có được tình yêu đẹp và định hướng giá trị đúng đắn trong tình yêu.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

PHỤ LỤC 4: PHIẾU THĂM DÒ MỞ DÀNH CHO SINH VIÊN

PHIẾU THĂM DÒ Ý KIẾN MỞ DÀNH CHO SINH VIÊN

Nhằm tìm hiểu “Định hướng giá trị trong tình yêu của sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh”, rất mong các bạn vui lòng trả lời các câu hỏi sau đây. Những thông tin thu được chúng tôi chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu đề tài. Xin chân thành cảm ơn!

1. Xin bạn vui lòng cho biết **nhận định chung** của mình về **tình yêu của sinh viên hiện nay**. (Ví dụ: Tình yêu trong sáng – vụ lợi, thực dụng; những vấn đề đáng quan tâm...)

.....

.....

.....

2. Bạn có nhận xét gì về **sự lựa chọn các giá trị trong tình yêu** của **sinh viên hiện nay** (thiên về các giá trị vật chất hay tinh thần, truyền thống hay hiện đại, các giá trị về tình dục...)? Theo bạn, **tại sao** sinh viên lại có xu hướng lựa chọn các giá trị ấy?

.....

.....

.....

Theo bạn, ngày xưa, **ông bà, cha mẹ coi trọng** giá trị tình yêu nào? Vì sao

.....

.....

.....

Hiện nay, bản thân bạn **đánh giá cao và lựa chọn các giá trị nào** trong tình yêu? Vì sao

.....

.....

.....

3. Bạn hãy **liệt kê 10 giá trị cụ thể** trong tình yêu mà bạn cho là cần thiết (Ví dụ: chung thủy, sắc đẹp, tình dục...) và sắp xếp chúng theo thứ tự **1 (quan trọng nhất) → 10 (ít quan trọng nhất)**

.....

.....

.....

.....

4. Bạn thấy sự lựa chọn các giá trị trong tình yêu của sinh viên **bị ảnh hưởng** bởi các yếu tố nào?

.....

.....

.....

Trong đó, đâu là **ba** yếu tố **quan trọng nhất**? Vì sao?

.....

.....

.....

.....

.....

5. Bạn đã hoặc sẽ **làm gì để có được tình yêu trong sáng**?

.....

.....

.....

.....

.....

6. Bạn có kiến nghị gì về ***các giải pháp*** nhằm giúp sinh viên có được tình yêu đẹp và định hướng giá trị đúng đắn trong tình yêu?

.....

.....

PHỤ LỤC 5: CÂU HỎI PHÒNG VẤN DÀNH CHO SINH VIÊN

1. Xin bạn hãy chia sẻ đôi điều về chuyện tình cảm của mình. Bạn có đang yêu hoặc tìm kiếm tình yêu cho mình?

2. Bạn đề cao giá trị nào trong tình yêu nhất?

3. Với bạn, điều gì trong tình yêu là quan trọng nhất?

4. Bạn hãy cho biết suy nghĩ của mình về vấn đề tình dục trong tình yêu của sinh viên hiện nay?

5. Theo bạn, việc hòa hợp trong vấn đề tình dục quan trọng như thế nào trước và sau khi kết hôn?

6. Bạn nghĩ sao về việc coi thường, lên án các bạn gái đã không còn “trong trắng”?

7. Bạn thấy thế nào về việc “có người yêu mới đẹp/ giàu có hơn người yêu hiện tại”?

8. Bạn thường hi sinh như thế nào cho người yêu?

9. Đối với bạn, việc chọn người yêu khác với chọn vợ/chồng như thế nào?